

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA THUỘC  
HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC**

**Thái nguyên, năm 2012**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

**DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH**

**NGHIÊN CỨU SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA THUỘC  
HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**

**Chuyên ngành: Địa lí học**

**Mã số: 60.31.95**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Việt Tiến**

**Thái nguyên, năm 2012**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn chân thành, sâu sắc đến TS. Nguyễn Việt Tiến đã tận tình giúp đỡ tôi trong việc nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin được chân thành cảm ơn đến các thầy cô giáo trong khoa Địa lí, phòng Sau Đại học và Ban giám hiệu trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên cùng các phòng ban chức năng đã tạo mọi điều kiện để tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin được cảm ơn Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La, ban dự án tái định cư thủy điện Sơn La đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Xin được cảm ơn gia đình, bạn bè đồng nghiệp đã luôn động viên, tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn.

Tác giả

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả trong luận án là trung thực được nghiên cứu từ thực tế và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

Tác giả

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Mở đầu</b> .....	1
1. Lí do chọn đề tài .....	1
2. Mục đích, nhiệm vụ, giới hạn nghiên cứu.....	2
3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	3
4. Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu .....	5
5. Những đóng góp của luận văn.....	9
6. Cấu trúc của luận văn .....	9
<b>Chương 1.Cơ sở lí luận và thực tiễn về di dân tái định cư</b> .....	10
<b>1.1.Cơ sở lí luận.</b> ....	10
1.1.1. Tổng quan chung về chuyển cư và tái định cư .....	10
1.1.2. Quy hoạch tái định cư .....	13
1.1.3. Các nhân tố tác động tới công tác di dân, TĐC dự án thủy điện .....	14
<b>1.2. Cơ sở thực tiễn</b> .....	18
1.2.1. Kinh nghiệm tái định cư ở một số nước .....	18
1.2.2. Công tác di dân và tái định cư thủy điện ở Việt Nam.....	21
1.2.3. Công tác tái định cư ở Trung du và Miền núi phía Bắc.....	23
<b>Tiểu kết chương 1</b> .....	28
<b>Chương 2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La</b> .....	29
<b>2.1. Khái quát chung về dự án thủy điện Sơn La</b> .....	29
<b>2.2. Quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La</b> .....	29
2.2.1. Quan điểm, chủ chương của TW Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Đảng bộ tỉnh Sơn La .....	29
2.2.2. Quy hoạch và hiện trạng tái định cư thủy điện Sơn La .....	31
<b>2.3. Khái quát chung về vùng tái định cư huyện Sông Mã</b> .....	35
2.3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường .....	35
2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	42

<b>2.4. Nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội tại các khu, điểm tái định cư.....</b>	<b>52</b>
2.4.1. Nguồn lực tự nhiên .....	52
2.4.2. Cơ sở hạ tầng .....	55
2.4.3. Nguồn lực về con người .....	59
2.4.4. Nguồn lực tài chính.....	62
<b>2.5. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tại các khu, điểm tái định cư thuộc vùng tái định cư huyện Sông Mã. ....</b>	<b>63</b>
2.5.1. Đặc điểm đời sống dân cư. ....	63
2.5.2. Đặc điểm kinh tế. ....	67
<b>2.6. Nghiên cứu đời sống kinh tế - xã hội tại một số điểm tái định cư thuộc vùng tái định cư Sông Mã.....</b>	<b>73</b>
2.6.1. Hoạt động sản xuất .....	73
2.6.2. Đời sống xã hội.....	85
<b>Tiểu kết chương 2.....</b>	<b>93</b>
<b>Chương 3. Định hướng và một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của vùng tái định cư huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến năm 2015 và tầm nhìn tới 2020 .....</b>	<b>94</b>
<b>3.1. Cơ sở định hướng.....</b>	<b>94</b>
3.1.1. Mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội khu tái định cư ở Sơn La.....	94
3.1.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển vùng tái định cư.....	95
<b>3.2. Định hướng chung phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư đến năm 2015 .....</b>	<b>96</b>
3.2.1. Quan điểm phát triển. ....	96
3.2.2. Các mục tiêu chủ yếu phát triển các điểm tái định cư đến năm 2015. ....	97

<b>3.3. Các giải pháp chủ yếu</b> .....	99
3.3.1. Giải pháp về tổ chức quản lí các điểm tái định cư .....	99
3.3.2. Giải pháp về vốn, đầu tư và xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng .....	100
3.3.3. Giải pháp về vấn đề sử dụng lao động .....	101
3.3.4. Giải pháp về sử dụng đất .....	101
3.3.5. Giải pháp về xây dựng cơ cấu các ngành kinh tế và đầu tư phát triển .....	102
<b>Kết luận</b> .....	104

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

- Bảng 2.1: Số liệu về đất được giao các khu TĐC huyện Sông Mã
- Bảng 2.2: Danh mục cơ sở hạ tầng được đầu tư
- Bảng 2.3: Một số tiêu chí về dân số của vùng TĐC Sông Mã
- Bảng 2.4: Một số danh mục được hỗ trợ cho vùng TĐC huyện Sông Mã
- Bảng 2.5: Mức độ ổn định đời sống hộ TĐC
- Bảng 2.6: Lịch hoạt động mùa vụ của vùng TĐC Sông Mã
- Bảng 2.7: Sản lượng thịt các loại năm 2011 (Đơn vị:tấn)
- Bảng 2.8: Dự kiến giao đất tại ba điểm TĐC nghiên cứu
- Bảng 2.9: Số đất trên thực tế ba điểm TĐC được giao
- Bảng 2.10: Cơ cấu đất trồng tại 3 điểm TĐC nghiên cứu
- Bảng 2.11: Sản lượng cây trồng phân theo các điểm TĐC
- Bảng 2.12: Cơ cấu sản lượng thịt các loại năm 2011
- Bảng 2.13 : Số lượng vật nuôi tại 3 điểm TĐC giai đoạn năm 2009 -2011
- Bảng 2.14: Cơ cấu sản lượng nuôi trồng hàng năm
- Bảng 2.15: Dân số và lao động tại 3 điểm TĐC
- Bảng 2.16: Quan hệ của các tổ chức liên quan đến cộng đồng
- Bảng 2.17: Tỷ lệ hộ dân có trang thiết bị sử dụng điện



## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, BẢN ĐỒ**

Hình 2.1: Thành phần dân tộc trong vùng TĐC

Hình 2.2: Mức thu nhập trung bình của dân cư

Hình 2.3: Số lượng học sinh phân theo cấp học

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TĐC:	Tái định cư
TW:	Trung ương
KT-XH:	Kinh tế - xã hội
HĐND:	Hội đồng nhân dân
UBND:	Ủy ban nhân dân
TTCX:	Trung tâm cấp xã
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông

## MỞ ĐẦU

### 1. Lí do chọn đề tài

Thủy điện Sơn La – một công trình thủy điện lớn nhất nước ta được khởi công xây dựng vào ngày 02 tháng 12 năm 2005 nhằm đảm bảo nguồn điện năng cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa đất nước, đảm bảo tưới tiêu và hạn chế lũ cho vùng Đồng bằng sông Hồng, đồng thời cũng góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.

Tuy nhiên, để phục vụ công trình vĩ đại này, một quy mô lớn dân cư vùng lòng hồ buộc phải di dời tới địa bàn cư trú khác. Quá trình chuyển cư không đơn thuần là sự thay đổi về địa bàn cư trú mà còn kéo theo một loạt thay đổi về đời sống kinh tế, văn hoá tinh thần đã hình thành và ổn định qua nhiều thế hệ của người dân vùng TĐC. Những nét văn hóa của từng nhóm cộng đồng tộc người, những phong tục đã “ăn sâu, bám rễ” duy trì mối quan hệ, sự ổn định trong cộng đồng theo một trật tự nhất định nếu bị phá vỡ, xáo trộn, sẽ dẫn đến những biến đổi trong đời sống cộng đồng, xã hội. Những kinh nghiệm của người dân về cách thức tổ chức sản xuất, về tổ chức cuộc sống, về thói quen sinh hoạt hàng ngày, cũng như cách ứng xử với môi trường tự nhiên vốn đã quen thuộc sẽ có nhiều thay đổi khi đến nơi ở mới. Vấn đề phát triển KT-XH và đảm bảo cuộc sống của người dân TĐC cần được nhận thức, đánh giá một cách đầy đủ.

Xuất phát từ những trình bày nêu trên, chúng tôi đã lựa chọn đề tài: **“Nghiên cứu sự phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La”** làm luận văn tốt nghiệp cao học, với mong muốn góp phần làm sáng tỏ mức độ thành công của công cuộc di dân lớn có tổ chức này ở Sơn La, cũng như những vấn đề mới đặt ra của hậu TĐC và các giải pháp giải quyết chúng.

## **2. Mục đích, nhiệm vụ, giới hạn nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích**

Vận dụng cơ sở lí luận và thực tiễn về di dân và TĐC để phân tích các nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển KT-XH ở vùng TĐC huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Từ đó, nêu định hướng và đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của vùng TĐC một cách hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh địa lí địa phương.

### **2.2. Nhiệm vụ**

- Tổng quan những vấn đề lí luận và thực tiễn về quy hoạch TĐC.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC huyện Sông Mã.
- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của người dân ở các điểm, khu TĐC của vùng TĐC huyện Sông Mã.
- Nêu định hướng và đề xuất các giải pháp phát triển KT-XH vùng TĐC huyện Sông Mã đến năm 2015, tầm nhìn tới 2020.

### **2.3. Giới hạn nghiên cứu**

- *Giới hạn về nội dung:*

Đề tài tập trung phân tích, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng và thực trạng phát triển KT-XH vùng TĐC huyện Sông Mã và đi sâu nghiên cứu ở một số khu, điểm TĐC cụ thể.

- *Giới hạn về phạm vi lãnh thổ:* Vùng TĐC huyện Sông Mã thuộc tỉnh Sơn La, bao gồm: 4 khu TĐC tập trung, với 19 điểm gồm khu TĐC Mường Hung (6 điểm), Khu TĐC Chiềng Khoong (7 điểm), Khu TĐC Nà Nghịu (1 điểm), TĐC xen ghép (5 điểm).

- *Giới hạn về thời gian:* Các số liệu làm cơ sở nghiên cứu tập trung ở giai đoạn 2006 – 2011.

### **3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

#### ***3.1. Thế giới***

Trên thế giới, vấn đề di dân, TĐC được xem là vấn đề được thảo luận nhiều, vì những vấn đề gay gắt còn tồn tại trong quá trình thực hiện di dân, TĐC. Chính vì vậy đây là vấn đề được nghiên cứu khá phổ biến, đặc biệt các tác giả quan tâm nhiều hơn chính là hiện trạng đời sống nhân dân sau khi TĐC, cụ thể như:

- *Di cư quốc tế: Con số & Sự kiện* theo tạp chí *Dân số & Phát triển* (số 9/2006), website Tổng cục Dân số & KHHGD

- “Báo cáo về vấn đề di dân TĐC thủy điện của Trung Quốc” theo tạp chí *Dân số & Phát triển*, 2007.

- “Vấn đề di dân, TĐC ở Hàn Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ”, theo báo *Dân trí điện tử*.

#### ***3.2. Ở Việt Nam***

Rất nhiều các công trình nghiên cứu về công tác di dân, TĐC và đời sống nhân dân sau TĐC. Có thể kể đến các công trình sau:

- “Vấn đề TĐC ở vùng lòng hồ Hòa Bình” (1992), của GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh, trong *Thông báo khoa học*.

Trong bài viết, tác giả đã đề cập và phân tích hoạt động tái định cư và những mặt đã làm được và còn tồn tại xung quanh vấn đề di dân, tái định cư thủy điện Hòa Bình, trên cơ sở khoa học và thực tế. Những dẫn chứng cụ thể về đời sống kinh tế, xã hội của các hình thức tái định cư và sự đánh giá góc cạnh của tác giả chính là bài học kinh nghiệm cho các hoạt động TĐC sau này.

- “Chính sách di dân TĐC các công trình thủy điện ở Việt Nam từ góc độ nghiên cứu xã hội” (2011) của PGS. TS. Đặng Nguyên Anh, theo tạp chí *Dân số và phát triển*.

Bài báo đã nêu những thực trạng của công tác di dân tái định cư ở Việt Nam, trên cơ sở phân tích thực trạng di dân TĐC một số công trình như thủy điện Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La. Từ đó đưa ra một số biện pháp về quản lý và chính sách bồi thường hỗ trợ dân TĐC.

- “Nghiên cứu một số mô hình tái định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số liên quan đến các công trình thủy điện”, (2008) luận văn thạc sĩ – Nguyễn Văn Lộc.

- “Thực trạng di dân TĐC thủy điện Tuyên Quang”, ( 2011), luận văn thạc sĩ – Trần Thị Thu Huyền.

Ở Sơn La, trước khi thực hiện xây dựng công trình thủy điện Sơn La hoạt động di dân, tiếp nhận dân tái định cư cũng đã diễn ra. Đặc biệt là hoạt động tiếp nhận dân tái định cư vùng đồng bằng sông Hồng lên Tây Bắc khai thác vùng kinh tế mới vào những thập niên 60, 70 của thế kỉ XX. Đây là hoạt động di dân, TĐC với quy mô lớn và có tổ chức, nằm trong chính sách phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng miền của Nhà nước và đã đem lại kết quả to lớn. Đó là một lượng lớn dân cư vùng đồng bằng di chuyển và tái định cư ở Sơn La đã nhanh chóng ổn định cuộc sống và trên thực tế hiện nay, sau khi tái định cư, họ đã đưa nhiều bà con của mình ở vùng đồng bằng tiếp tục lên Sơn La để phát triển kinh tế.

Trong những năm gần đây ngoại trừ công tác di dân, tái định cư thủy điện Sơn La thì hầu hết các cuộc di dân, TĐC của đồng bào Sơn La hoặc của các địa phương khác đến tái định cư ở Sơn La chủ yếu mang tính chất tự phát và đơn lẻ.

Vì vậy các công trình nghiên cứu về di dân, tái định cư hiện nay chủ yếu là các bài viết xoay quanh hoạt động di dân, TĐC thủy điện Sơn La. Có thể kể đến một số công trình:

- *Vấn đề di dân, TĐC ở tỉnh Sơn La* (2010), luận văn thạc sĩ – Nguyễn Văn Huy.

- *Sinh kế của các hộ dân tái định cư ở vùng bán ngập huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*, (2009), luận văn thạc sĩ - Trần Thị Hiền

- *Khôi phục sinh kế bền vững cho người dân tái định cư của công trình thủy điện Sơn La*, (2009), luận văn thạc sĩ – Trần Mạnh Lâm.

- *Nghiên cứu giải pháp phát triển sản xuất và ổn định đời sống của các hộ dân tại một số khu tái định cư Dự án thủy điện Sơn La*, (2010), luận văn thạc sĩ – Lương Thị Mai.

Đã có nhiều luận văn thạc sĩ nghiên cứu về hoạt động di dân, tái định cư thủy điện như đã nêu trên. Các luận văn đều đề cập đến những khía cạnh khác nhau của vấn đề di dân, biện pháp, chính sách hỗ trợ đối với dân tái định cư và kết quả đời sống dân tái định cư sau tái định cư.

Ngoài ra còn nhiều công trình nghiên cứu khác, cũng được tác giả tìm hiểu, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích cho công tác di dân, TĐC đạt hiệu quả.

#### **4. Các quan điểm và phương pháp nghiên cứu**

##### ***4.1. Các quan điểm***

*-Quan điểm tổng hợp*

Mọi sự vật hiện tượng không tồn tại độc lập mà có quan hệ chặt chẽ với nhiều yếu tố khác. Vùng TĐC huyện Sông Mã tuy có diện tích và quy mô dân TĐC không lớn như nhiều vùng TĐC khác trong toàn tỉnh, tuy nhiên lại là vùng nằm trong khu vực có nhiều yếu tố tác động về điều kiện tự nhiên, văn hoá xã hội để tạo nên những nét đặc trưng riêng biệt về môi trường, văn hoá và đời sống. Vận dụng quan điểm tổng hợp nhằm xem xét một cách đầy đủ các yếu tố khác nhau tác động tới sự hình thành và phát triển KT-XH, cũng như đời sống của người dân TĐC.

### *-Quan điểm hệ thống*

Vận dụng quan điểm hệ thống để nghiên cứu và thấy được công cuộc TĐC huyện Sông Mã là một bộ phận của hệ thống TĐC rộng lớn trên toàn tỉnh Sơn La, cũng như khu vực TDMNPB và cả nước. Các điểm, các khu thuộc vùng TĐC huyện Sông Mã lại là những tiểu hệ thống nhỏ hơn trong cấp phân vị này. Sự phát triển kinh tế, xã hội tại mỗi cộng đồng dân cư nhỏ bé đó có mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng dân cư trong huyện và chịu tác động của các chính sách dân cư vùng TĐC.

### *-Quan điểm lịch sử*

Vận dụng quan điểm lịch sử trong nghiên cứu để tìm hiểu quá trình diễn biến đời sống kinh tế, xã hội của vùng TĐC theo thời gian. Trên cơ sở nghiên cứu quá khứ, hiện tại vùng TĐC để đưa ra những dự báo phát triển KT-XH của vùng trong tương lai.

### *-Quan điểm phát triển bền vững*

Là quan điểm được quan tâm hàng đầu trong quá trình nghiên cứu, đánh giá sự thay đổi, phát triển của đời sống kinh tế xã hội và xây dựng giải pháp cho sự phát triển của vùng TĐC phải đặt trong mối quan hệ với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Trên cơ sở phân tích đặc điểm điều kiện cho sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng việc đưa ra những định hướng phải tính đến hậu quả lâu dài có thể nảy sinh trong tương lai.

### *-Quan điểm thực tiễn*

Được vận dụng để đánh giá thực trạng phát triển và khai thác lãnh thổ của dân cư vùng TĐC huyện Sông Mã, trên quan điểm thực tiễn đưa ra định hướng cho sự phát triển và thích ứng về kinh tế, văn hoá cho vùng dân cư sao cho khả thi nhất. Tất cả những thay đổi trong đời sống, xã hội của người dân vùng TĐC huyện Sông Mã hiện nay đều được đánh giá trên cơ sở thực tiễn, những mặt đã làm được và những mặt đang phát triển hiệu quả hay còn tồn tại



đều được nhìn nhận dưới góc độ chân thực, vì vậy những đề xuất, giải pháp cho sự phát triển lâu dài của vùng cũng dựa trên cơ sở thực tiễn đó.

#### **4.2. Các phương pháp nghiên cứu**

##### *- Phương pháp thu thập, xử lý tài liệu*

Đây là phương pháp quan trọng và xuyên suốt quá trình thực hiện luận văn, việc thu thập những thông tin, tài liệu là căn cứ để chúng ta hiểu được đặc điểm và thực trạng chung về kinh tế, xã hội của phạm vi nghiên cứu. Việc xử lý các số liệu là một khâu cần thiết trong quá trình nghiên cứu, việc xử lý và phân loại, phân tích hiệu quả giúp chúng ta phát hiện những vấn đề mà chưa được nghiên cứu tới. Đồng thời cho phép chúng ta hiểu những thành tựu, khó khăn của vấn đề nghiên cứu. Hiện nay các kênh thu thập thông tin hết sức đa dạng bao gồm nhiều dạng khác nhau như sách báo, tài liệu khoa học, tài liệu trên hệ thống Internet...vừa là nguồn tài liệu hữu ích, nhưng cũng đòi hỏi người nghiên cứu phải có sự chọn lọc kỹ trong quá trình thu thập và xử lý tài liệu.

##### *- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp*

Đây là phương pháp cần thiết trong quá trình nghiên cứu. Các số liệu ta thu thập được trong quá trình nghiên cứu thường mang tính định lượng, vì vậy việc phân tích số liệu thống kê giúp ta có những nhận định và kết luận đúng đắn. Việc so sánh các số liệu thống kê trong những khoảng thời gian khác nhau giúp đánh giá thực chất những thay đổi về kinh tế, xã hội của các diêm dân cư, khu dân cư trước và sau di dân. Đồng thời đánh giá mức độ thành công của quá trình chuyển cư. Trên cơ sở phân tích các số liệu chúng ta có thể đưa ra những định hướng và giải pháp hợp lý cho vấn đề nghiên cứu.

##### *- Phương pháp nghiên cứu thực địa*

Trong quá trình nghiên cứu, phải tiến hành những chuyến khảo sát thực tế nhằm có được cái nhìn chân thực về vấn đề cần nghiên cứu. Với phương thức quan sát, ghi chép, thu thập số liệu, giúp cho người nghiên cứu có được

khái quát chung nhất về khu vực nghiên cứu. Đồng thời quá trình nghiên cứu thực địa giúp đánh giá so sánh, tổng hợp các đối tượng nghiên cứu như các yếu tố về Tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, yếu tố về văn hóa xã hội ... một cách chân thực. Tại các điểm, khu TĐC, người nghiên cứu cần tham khảo ý kiến của người dân địa phương và cán bộ quản lý khu vực dân cư nghiên cứu, trên cơ sở đó có những đánh giá phù hợp. Để đảm bảo có số liệu đầy đủ, phục vụ có hiệu quả cho bài viết, tác giả đã nghiên cứu cụ thể 3 điểm thuộc 3 khu TĐC, ngoài ra đến khảo sát, tìm hiểu khái quát tại 9 điểm thuộc 4 khu TĐC.

*-Phương pháp biểu đồ, bản đồ*

Việc thể hiện các đối tượng nghiên cứu trên bản đồ, giúp cho việc nắm được những yếu tố cơ bản của một số đối tượng mà luận văn nghiên cứu đề người đọc, các nhà quản lý được các nhìn tổng quan chung về các đối tượng thể hiện. Để xây dựng bản đồ cần sử dụng bản đồ quy hoạch vùng TĐC và các số liệu nghiên cứu.

*-Phương pháp điều tra, phỏng vấn*

Phỏng vấn giúp tác giả thu thập thông tin được sử dụng cho nghiên cứu nhằm tìm hiểu về những sự kiện đa dạng. Nó có thể được sử dụng cho các nghiên cứu những vấn đề liên quan. Đó cũng là phương pháp giúp cho người nghiên cứu xác nhận sâu sắc hơn thực tiễn nghiên cứu, đánh giá vấn đề trên nhiều phương diện, nhiều kênh thông tin, những ý kiến phỏng vấn cần được chọn lọc sao cho phù hợp với thực tế.

Bằng những phương pháp điều tra kết hợp với phân tích vấn đề xã hội của đời sống dân cư. Tác giả có thể có được cái nhìn sát thực nhất về cuộc sống người dân vùng TĐC. Từ đó thấy được sự khác biệt của cuộc sống người dân TĐC với nhân dân bản địa, để đánh giá được những khó khăn mà người dân TĐC cần khắc phục.

Hình thức điều tra: Chọn mẫu điều tra và trên cơ sở phỏng vấn các hộ nông dân trong khu vực vùng nghiên cứu, nhằm thu thập những thông tin sơ cấp trên địa bàn điều tra.

- Mục tiêu của hoạt động điều tra là nhằm thu thập những thông tin xác thực về cuộc sống người dân một số khu vực nghiên cứu trong vùng TĐC.

## **5. Những đóng góp của luận văn**

- Tổng quan có chọn lọc các nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến di dân, tái định cư thủy điện và vận dụng vào nghiên cứu vấn đề di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tại địa bàn huyện Sông Mã.

- Phân tích được những nguồn lực chính và thực trạng phát triển KTXH và đời sống người dân tái định cư ở địa bàn nghiên cứu.

- Đề xuất một số giải pháp cụ thể để nâng cao đời sống kinh tế xã hội của đồng bào tái định cư tại địa phương mới.

## **6. Cấu trúc của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn bao gồm 3 chương:

**Chương 1. Cơ sở lí luận và thực tiễn về di dân TĐC**

**Chương 2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của vùng TĐC huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La**

**Chương 3. Định hướng và một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến năm 2015 và tầm nhìn tới 2020.**

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ

#### 1.1. Cơ sở lý luận

##### 1.1.1. Tổng quan chung về di dân TĐC

###### 1.1.1.1. Lý thuyết chung về chuyển cư

Theo nghĩa rộng, chuyển cư là sự di chuyển của con người trong không gian kèm theo sự thay đổi cư trú, môi trường sống một thời gian hay vĩnh viễn. Có nghĩa là thể hiện sự di động của dân cư.

*Theo nghĩa hẹp di dân là sự di chuyển dân cư đến một đơn vị lãnh thổ mới, nhằm thiết lập một môi trường cư trú mới trong một khoảng thời gian nhất định. Có hai bộ phận cấu thành của quá trình di dân: xuất cư và nhập cư. (theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc về chuyển cư).[8, tr 21-22]*

Định nghĩa này nhằm thể hiện mối liên hệ giữa sự di chuyển theo một không gian nhất định qua một địa giới hành chính với việc thay đổi nơi cư trú.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, do nhu cầu của con người, do sự phân bố dân cư, đặc điểm tự nhiên của các vùng lãnh thổ khác nhau dẫn tới sự di chuyển dân cư không ngừng, đáp ứng nhu cầu khai thác lãnh thổ của con người, phục vụ cuộc sống. Hiện nay quá trình di cư vẫn diễn ra phổ biến, ngoài mục đích trên, quá trình chuyển cư còn được diễn ra nhằm phục vụ nhu cầu quy hoạch phát triển kinh tế xã hội nào đó của nhà nước.

###### 1.1.1.2. Tái định cư và hậu TĐC

- Sau khi di chuyển dân, dân cư thiết lập môi trường sinh sống trên lãnh thổ mới và định cư lâu dài gọi là TĐC.

- Những hoạt động sinh hoạt, sản xuất của đời sống dân cư tại lãnh thổ mới, với nhiều những biến đổi và vấn đề xung quanh cuộc sống mới chính là hình ảnh của đời sống dân cư thời kỳ hậu TĐC. Bức tranh của hậu TĐC chịu sự tác động của nhiều yếu tố trong môi trường mới. Sự tác động của cảnh

quan, điều kiện sinh thái mới yêu cầu người dân phải thiết lập những điều kiện thích ứng như: hình thức xây dựng nhà ở, sinh hoạt, đi lại, hoạt động sản xuất... Đồng thời, đặc điểm cộng đồng dân cư địa phương, điều kiện cơ sở hạ tầng cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển đời sống dân cư. Kết quả của một thời gian nhất định, đủ để dân TĐC thiết lập một cuộc sống mới, với sự hoạt động kinh tế phù hợp chính là hình ảnh dân cư thời kì hậu TĐC.

#### *1.1.1.3. Các hình thức di dân*

Trên thế giới, hoạt động di dân cũng khá phổ biến và về phạm vi di dân có sự đa dạng. Có thể là di dân phạm vi quốc tế, giữa các nước trên thế giới với nhau hoặc có thể là sự di chuyển dân cư trong phạm vi một nước, giữa các vùng, nội vùng. Dù bất kể với phạm vi di chuyển nào cũng tuân theo một trong những hình thức di chuyển sau:

##### *a. Di dân có tổ chức*

*Là hình thức chuyển cư theo kế hoạch, chương trình, dự án do nhà nước và chính phủ, chính quyền các cấp tổ chức và các đoàn thể lập ra nhằm một mục đích kinh tế, xã hội nào đó.* [8, tr 35 -36]. Lực lượng dân di cư theo hình thức này được sự sắp xếp có tổ chức và chịu sự chỉ đạo của các lực lượng chức năng và được trợ cấp, hỗ trợ chi phí, bồi thường (nếu có) tùy theo từng mức độ của hoạt động chuyển cư. Đồng thời tại nơi định cư mới, dân chuyển cư chịu sự sắp xếp về địa bàn và được đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhu cầu TĐC của nhân dân.

##### *b. Di dân tự do*

*Là hình thức chuyển cư mang tính chất cá nhân, do bản thân người di chuyển hoặc bộ phận người di chuyển quyết định, không phụ thuộc vào kế hoạch và sự sắp xếp của chính quyền các cấp, bản thân người chuyển cư phải tự đầu tư chi phí di chuyển và các nhu cầu cơ bản phục vụ quá trình chuyển cư và TĐC.*[8, tr 38 -39].

#### *1.1.1.4. Dự án thủy điện và di dân TĐC*

Để xây dựng thủy điện lớn, phải đảm bảo tốt khối lượng nước ở vùng lòng hồ, phục vụ cho nhu cầu sản xuất điện năng. Nhiều vùng trong lòng hồ, người dân phải di dời và TĐC trên những địa bàn mới, do thiếu đất canh tác, thiếu nguồn nước để sản xuất và sinh hoạt. Việc di dời, TĐC trong các công trình thủy điện sẽ dẫn đến những thay đổi lớn về tập quán canh tác, nguồn sinh kế và lối sống. Việc di chuyển, TĐC trong các dự án thủy điện ở miền núi rất khác với các dự án giải phóng mặt bằng ở miền đồng bằng, đòi hỏi có những quan tâm chính sách đặc biệt nhằm giảm thiểu tác động xấu.

Đối với hình thức di dân TĐC của thủy điện có nhiều sự khác biệt so với nhiều hình thức di dân khác. Có các hình thức di dân TĐC thủy điện như sau:

- *TĐC tập trung*: là hình thức di chuyển các hộ TĐC đến nơi ở mới tạo thành một điểm dân cư mới [8, tr 38 -39].

Những hộ TĐC theo hình thức tập trung sẽ được cấp đất, nhà ở, đất sản xuất cũng như những hỗ trợ, chi phí, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, đặc biệt là hệ thống công trình công cộng phục vụ cho quá trình chuyển cư và TĐC. Hình thức này cho phép cơ quan chính quyền và dân cư chủ động trong việc thiết lập môi trường sinh sống phù hợp với nguyện vọng và sự phát triển của nhân dân. Tập trung đầu tư có hiệu quả, thiết kế cơ sở hạ tầng phù hợp với đặc điểm sinh hoạt của nhân dân.

- *TĐC xen ghép*: là hình thức mà các hộ TĐC được quy hoạch di chuyển đến ở xen ghép với các hộ dân sở tại tại một điểm dân cư đã có từ trước. Hình thức này giúp người dân tận dụng các cơ sở hạ tầng của dân sở tại đã được đầu tư đồng bộ từ trước, tuy nhiên hình thức này đòi hỏi sự thông cảm chia sẻ của cộng đồng dân cư sở tại trong việc chia sẻ quyền lợi đặc biệt là về nguồn tài nguyên. Những bất đồng, gay gắt xảy ra xung quanh vấn đề sử dụng tài

nguyên luôn kéo dài dai dẳng. Vì vậy luôn cần có sự công tâm, xử lý của chính quyền một cách phù hợp, để người dân an tâm sinh sống và sản xuất. [8], [22].

- Hình thức di vén: *Là hình thức di chuyển lên cốt địa hình cao hơn mực nước hồ nhưng vẫn bám lấy vùng lòng hồ. Hình thức này có thuận lợi ở chỗ người dân không phải đi xa, hạn chế được những tổn thất trong việc di chuyển nhà ở, đồ đạc [9, tr 20 -21]...đồng thời có thể tận dụng phần đất còn lại của vùng lòng hồ để phát triển nông nghiệp, ngoài ra còn đẩy mạnh các hoạt động kinh tế phù hợp như: đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, phát triển du lịch...Ngoài ra không mất thời gian để thích nghi với môi trường sinh sống mới. Tuy nhiên nguồn tài nguyên còn lại của vùng lòng hồ không nhiều sẽ là hạn chế lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội của những người dân trong hình thức di chuyển dân cư này.*

### **1.1.2. Quy hoạch TĐC**

Quy hoạch là một khái niệm trước đây được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng và hiện nay phổ biến rất rộng rãi. Quy hoạch lãnh thổ là bố trí các nguồn lực trên lãnh thổ để có được phương án phát triển tối ưu.

Quy hoạch di dân TĐC được xem như là một dạng của quy hoạch lãnh thổ liên quan tới các dự án và công trình phát triển KT-XH như xây dựng các khu công nghiệp, công trình giao thông vận tải...;đặc biệt các dự án phát triển thủy điện thường đòi hỏi quy hoạch di dân TĐC với quy mô lớn trên phạm vi rộng và thời gian tương đối dài.

Quy hoạch di dân TĐC liên quan tới các dự án thủy điện được chia ra các cấp: quy hoạch điểm TĐC, khu TĐC và vùng TĐC.

#### **1.1.2.1. Quy hoạch điểm TĐC**

*Là điểm dân cư được xây dựng theo quy hoạch, trên một lãnh thổ nhất định, có diện tích không lớn, bao gồm đất chuyên dùng, đất sản xuất, đất xây dựng cơ bản, hệ thống các công trình công cộng, điểm bố trí dân TĐC. [9, tr 32 -33]*

#### *1.1.2.2. Quy hoạch khu TĐC*

Là địa bàn được quy định để bố trí các điểm TĐC, trong đó có sự đầu tư khá đồng bộ về cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng, hình thành vùng sản xuất, thường gắn với địa bàn các xã trong huyện. Trong khu TĐC có ít nhất một điểm TĐC.

#### *1.1.2.3. Quy hoạch vùng TĐC*

Là địa bàn các huyện, thị xã, được quy hoạch để tiếp nhận dân TĐC. Trong vùng TĐC có ít nhất 1 khu TĐC. Dân TĐC trong vùng chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố vùng mang lại, không những về yếu tố tự nhiên mà còn chịu sự tác động lớn bởi đặc điểm hoạt động kinh tế, xã hội của dân cư sở tại.

### ***1.1.3. Các nhân tố tác động tới công tác di dân, TĐC dự án thủy điện***

#### *1.1.3.1. Nhân tố môi trường tự nhiên*

Bao gồm các yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống nhân dân nhân dân.

- *Môi trường sống bao gồm có môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội, trong đó môi trường tự nhiên có vai trò quan trọng, vừa là không gian sống, là nơi cung cấp tài nguyên thiên nhiên và là nơi chứa đựng các chất thải do con người tạo ra.*[18, tr 5 -6]

Môi trường sinh thái phù hợp sẽ tạo ra sự thích ứng nhanh chóng của con người với môi trường, từ đó phát huy hiệu quả trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Các yếu tố môi trường sinh thái tự nhiên như: địa hình, đất đai, sông, suối, cảnh quan ...ảnh hưởng rất rõ đến sinh hoạt, tập quán, chi phối cách thức tổ chức đời sống của nhân dân. Trong các yếu tố tự nhiên, đất đai, nguồn nước nổi lên như những nhân tố chiếm vị trí quan trọng hàng đầu vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tăng gia sản xuất - nguồn sống chính của đại bộ phận người dân TĐC. Địa hình cũng có tác động lớn tới tập quán xây dựng



nhà ở, hoạt động sản xuất. Ví dụ như đối với các vùng miền núi, địa hình dốc, quy định đặc điểm thiết kế nhà ở, các công trình công cộng, tập quán sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

- Đối với hình thức di dân TĐC vùng lòng hồ thủy điện, mang đặc trưng của cộng đồng dân tộc miền núi, chính vì vậy cũng cần lựa chọn môi trường sinh thái TĐC phù hợp có nhiều nét tương đồng với môi trường sinh thái cũ của dân cư. Đặc biệt cộng đồng dân cư cần phát huy thế mạnh của tài nguyên rừng, khai thác hiệu quả kinh tế mà vẫn đảm bảo tính bền vững.

Mặc dù không có vai trò quyết định đến sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội của dân cư nhưng có thể thấy môi trường tự nhiên có giá trị lớn và tác động sâu sắc tới hoạt động của dân cư vùng TĐC.

#### *1.1.3.2. Môi trường kinh tế, văn hoá, xã hội địa phương vùng TĐC*

Đây là môi trường có vai trò lớn đối với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội của đời sống dân cư nói chung và TĐC nói riêng.

- Sau khi di chuyển khỏi vùng lòng hồ, dân cư được chuyển đến nơi ở mới, việc thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương thời điểm ban đầu sẽ là nhiều những vấn đề khó khăn. Đến một vùng đất mới, đồng thời là một môi trường xã hội mới, với cộng đồng dân cư có những nét văn hóa có sự khác biệt. Đó thực sự là một trở ngại lớn, cần phải sự nỗ lực không ngừng của nhân dân và chính quyền địa phương.

- Đối với một số cộng đồng dân cư khi đến định cư tại vùng đất mới, thành phần dân tộc có nhiều nét tương đồng với dân cư sở tại sẽ giúp dân TĐC nhanh chóng thích ứng với cuộc sống mới. Những nét tương đồng về văn hóa, nếp sống sẽ tăng cường mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các cộng đồng dân cư. Mối quan hệ giữa cộng đồng dân sở tại với dân TĐC có vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự ổn định của các tổ chức chính trị. Những

tác động của sắc thái văn hóa mới có thể dẫn tới những thay đổi lớn trong tâm lí người dân và gây tác động đến các hoạt động kinh tế, xã hội khác.

Như vậy, có thể thấy vai trò ảnh hưởng của môi trường xã hội đến đời sống người dân TĐC, tuy mức độ ảnh hưởng có thể khác nhau tùy từng khu vực nhưng cộng đồng xã hội luôn có một vai trò lớn trong việc hình thành tập quán mới trong nhân dân tác động tới hình thức sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng dân TĐC.

- Ngoài tác động của cộng đồng tới đời sống dân TĐC, thì còn phải kể đến những tác động của yếu tố kinh tế, xã hội trong đó điều kiện quan trọng là nguồn lực, chính sách kinh tế và cơ sở hạ tầng, đặc trưng kinh tế vùng miền. Những tiềm lực để phát triển kinh tế dồi dào chính là môi trường tốt để cộng đồng dân TĐC phát triển. Đối với các quá trình di dân TĐC hiện nay, phần lớn các điểm quy hoạch cho dân TĐC đều được xây dựng cơ sở hạ tầng ở một mức độ nhất định nhằm đảm bảo phần nào điều kiện phát triển sản xuất của cộng đồng dân cư như: Đường xá, trạm điện, thủy lợi, cơ sở y tế, giáo dục... Ngoài ra dân tái định còn được hỗ trợ chi phí sản xuất, hỗ trợ vay vốn với lãi suất thấp... Những chính sách đó chính là môi trường kinh tế, là động lực cho sự tiến bộ của cộng đồng dân TĐC.

- Hiện trạng các ngành kinh tế, xu hướng phát triển các ngành kinh tế địa phương sẽ là định hướng cơ bản để dân TĐC xác lập được con đường phát triển kinh tế của mình và quy định những điều kiện về hạ tầng cho sự phát triển.

#### *1.1.3.3. Chủ trương, chính sách và thực hiện chính sách đối với vùng TĐC*

Đối với công tác di dân, TĐC thì nhà nước có vai trò quan trọng trong việc xây dựng kế hoạch di chuyển dân cư, thiết lập địa bàn sinh sống của mới nhân dân. Những chủ trương, chính sách mang tính định hướng và tác động sâu sắc đối với sự phát triển của các vùng TĐC.

Chính sách của các công trình TĐC thủy điện có sự khác nhau. Thường thì đối với Việt Nam ta, mỗi dự án thủy điện lại có những chính sách riêng cho việc di dân và phục hồi sinh kế sau khi di dân. Tuy nhiên tựu chung lại vẫn bao gồm chủ yếu những chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và đền bù những thiệt hại do quá trình chuyển cư: Chủ yếu là đền bù thiệt hại về đất, chi phí vận chuyển nhà ở, đồ đạc... Các hỗ trợ về lương thực cần thiết trong quá trình chuyển cư và thời gian đầu của TĐC.[9, tr 65]

- Chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Đối với hình thức TĐC tập trung các công trình nhà ở, đường xá, trạm điện, thủy lợi, y tế, trường học được đầu tư xây dựng khá hoàn chỉnh, quy mô phù hợp với lượng dân TĐC tại địa điểm đó.

- Chính sách giao đất cho nhân dân: Đối với dân TĐC thủy điện ở nước ta, phần lớn hoạt động Nông nghiệp có vai trò chủ đạo. Chính vì vậy đối với việc ổn định sản xuất, chính sách về đất có vai trò tiên phong, nhằm giúp dân TĐC nhanh chóng thiết lập được hoạt động sản xuất mới, ổn định cuộc sống.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất: Thường là hỗ trợ về vốn và các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Vốn được hỗ trợ thông qua hình thức cho vay với lãi suất thấp, chế độ ưu đãi, qua Ngân hàng chính sách, ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Các chính sách xã hội khác: Bao gồm nhiều hoạt động như phát triển giáo dục, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, có chế độ ưu đãi với học sinh nghèo, mồ côi, học sinh dân tộc thiểu số. Ngoài ra hỗ trợ thuốc men, phòng chống dịch bệnh, phát triển tủ thuốc trong hộ gia đình...

Nhìn chung các chính sách của nhà nước đối với nhân dân vùng TĐC đều mang lại lợi ích cho nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển và nó có ảnh hưởng sâu rộng đến sự phục hồi nhanh chóng của đời sống nhân dân trên

vùng đất mới. Tuy nhiên những chính sách này có sự khác nhau giữa các nước, do điều kiện kinh tế xã hội và tính chất của cuộc chuyển cư quy định.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn**

### ***1.2.1. Kinh nghiệm di dân TĐC ở một số nước***

Hoạt động di dân, TĐC là hoạt động phổ biến của nhiều nước trên thế giới, tuy nhiên ở mỗi nước hoạt động này lại có những sắc thái khác biệt phù hợp với đặc điểm của quá trình chuyển cư và tính chất của các cuộc chuyển cư. Nhưng hầu hết các cuộc chuyển cư lớn quá trình di chuyển dân và TĐC có quy mô lớn đều có vai trò chủ đạo của nhà nước trong việc định hướng và quy hoạch phát triển đối với dân TĐC.

Sự di cư thường kéo theo sự phổ biến các tư tưởng văn hoá, tập quán kỹ thuật từ vùng này sang vùng khác. Sự truyền bá canh tác nông nghiệp từ nhóm người mới đến tới nhóm người bản địa cho phép tăng nhanh sản lượng lương thực.

Nguyên nhân di cư của các nhóm lớn dân số thường là do thừa dân số, sức ép dân số quá lớn, thiếu tài nguyên cơ bản và các hoạt động di cư phục vụ mục đích của đất nước.

Ví dụ: sự di cư của người Châu Âu đến châu Mỹ, Úc, New Zeland. Sự sai khác giữa các dân tộc về mức độ thuận lợi, về công nghệ và kinh tế cũng dẫn tới di cư. *Hàng năm, Hoa Kỳ cho phép nhập cư vài chục vạn người từ các nước khác, không kể tới số lượng nhập cư bất hợp pháp gấp 2 lần. Sự di cư không gây nên sự gia tăng dân số chung của thế giới, nhưng nó ảnh hưởng đến cấu trúc dân số của các nước liên quan và đến mật độ dân số ở các khu vực, đồng thời nó gây biến đổi đời sống nhân dân của đại đa số dân di cư.* [13, tr18-19]

- Ở Trung Quốc, có thể nói, mục tiêu bao trùm lên chính sách bồi thường, hỗ trợ, TĐC là hạn chế đến mức tối đa việc thu hồi đất, giải tỏa mặt bằng, cũng

như số lượng người bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư. Nếu như việc thu hồi đất là không thể tránh khỏi thì có sự chuẩn bị cẩn thận phương án đền bù, trên cơ sở tính toán đầy đủ lợi ích của nhà nước, tập thể và cá nhân, đảm bảo cho những người bị thu hồi đất có thể khôi phục lại hoặc cải thiện mức sống so với trước khi bị thu hồi đất.

Theo quy định của pháp luật Trung Quốc, khi Nhà nước thu hồi đất thì người nào sử dụng đất sau đó sẽ có trách nhiệm bồi thường. Người bị thu hồi đất được thanh toán ba loại tiền: tiền bồi thường đất đai, tiền trợ cấp về TĐC, tiền trợ cấp bồi thường hoa màu trên đất. Cách tính tiền bồi thường đất đai và tiền trợ cấp TĐC căn cứ theo tổng giá trị tổng sản lượng của đất đai những năm trước đây rồi nhân với hệ số. Tiền bồi thường cho hoa màu, cho các loại tài sản trên đất được tính theo giá cả hiện tại. Mức bồi thường cho giải tỏa mặt bằng được thực hiện theo nguyên tắc đảm bảo cho người dân có cuộc sống bằng hoặc cao hơn nơi ở cũ. Việc quản lý giải phóng mặt bằng được giao cho các cục quản lý tài nguyên đất đai ở địa phương đảm nhiệm. Tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng thửa đất nào sẽ trả tiền thuê một đơn vị xây dựng giải tỏa mặt bằng.

Đối với việc di dân TĐC thủy điện, để giải quyết nhà ở cho người dân khi giải phóng mặt bằng, phương thức chủ yếu của Trung Quốc là trả tiền và hỗ trợ bằng cách tính ba khoản sau: Một là, giá cả xây dựng lại, chênh lệch giữa giá xây dựng lại nhà mới và nhà cũ; Hai là, giá đất tiêu chuẩn; Ba là, trợ cấp về giá cả. Ba khoản này cộng lại là tiền bồi thường về nhà ở.

Việc bồi thường nhà ở cho dân ở thành phố khác với việc bồi thường cho dân ở nông thôn, bởi có sự khác nhau về hình thức sở hữu đất đai ở thành thị và nông thôn. Đối với nhà ở của người dân thành phố, nhà nước bồi thường bằng tiền là chính, với mức giá do thị trường bất động sản quyết định qua các tổ chức trung gian để đánh giá, xác định giá. Với người dân nông thôn, nhà nước thực hiện theo những cách thức rất linh hoạt, theo đó, mỗi đối tượng

khác nhau sẽ có cách bồi thường khác nhau: tiền bồi thường về sử dụng đất đai; tiền bồi thường về hoa màu; bồi thường tài sản tập thể.

Theo đánh giá của một số chuyên gia TĐC, sở dĩ Trung Quốc có những thành công nhất định trong công tác bồi thường, hỗ trợ, TĐC là do thứ nhất, đã xây dựng các chính sách và thủ tục rất chi tiết, ràng buộc đối với các hoạt động TĐC, đảm bảo mục tiêu tạo cơ hội phát triển cho người dân TĐC, tạo các nguồn lực sản xuất cho những người TĐC. Thứ hai, năng lực thể chế của các chính quyền địa phương khá mạnh. Chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc thực hiện chương trình bồi thường hỗ trợ TĐC. Thứ ba, quyền sở hữu đất tập thể làm cho việc thực hiện bồi thường hỗ trợ TĐC có nhiều thuận lợi, đặc biệt là ở nông thôn. Tiền đền bù cho đất đai bị mất không trả cho từng hộ gia đình mà được cộng đồng sử dụng để tìm kiếm, phát triển đất mới hoặc mua của các cộng đồng sở tại hay dùng để phát triển kết cấu hạ tầng. Chính quyền thôn, xã chịu trách nhiệm phân chia cho các hộ bị ảnh hưởng.

Bên cạnh những thành công như vậy, chính sách bồi thường, hỗ trợ, TĐC của Trung Quốc cũng bộc lộ những tồn tại nhất định mà chủ yếu là vấn đề việc làm; tốc độ TĐC chậm, thiếu đồng bộ, thực hiện giải phóng mặt bằng trước khi xây xong nhà TĐC...

- Ở Thái Lan, cũng giống như ở nhiều nước khác trong khu vực châu Á, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng, mọi giao dịch về đất đai đều do cơ chế thị trường điều tiết. [12, tr31-32]. Tuy nhiên, với những dự án do Chính phủ quản lý, việc đền bù được tiến hành theo trình tự: tổ chức nghe ý kiến người dân; định giá đền bù. Giá đền bù phụ thuộc vào từng khu vực, từng dự án. Nếu một dự án mang tính chiến lược quốc gia thì nhà nước đền bù với giá rất cao so với giá thị trường. Nhìn chung, khi tiến hành lấy đất của dân, nhà nước hoặc cá nhân đầu tư đều đền bù với mức cao hơn giá thị trường.

- Ở Hàn Quốc, vào những năm 70 của thế kỷ trước, trước tình trạng di dân ồ ạt từ các vùng nông thôn vào đô thị, thủ đô Xơ-un đã phải đối mặt với tình trạng thiếu đất định cư trầm trọng trong thành phố. Để giải quyết nhà ở cho dân nhập cư, chính quyền thành phố phải tiến hành thu hồi đất của nông dân vùng phụ cận. Việc đền bù được thực hiện thông qua các công cụ chính sách như hỗ trợ tài chính, cho quyền mua căn hộ do thành phố quản lý và chính sách TĐC. Các hộ bị thu hồi đất có quyền mua hoặc nhận căn hộ do thành phố quản lý, được xây tại khu đất được thu hồi có bán kính cách Xơ-un khoảng 5 km.

### ***1.2.2. Di dân TĐC thủy điện ở Việt Nam***

Theo thống kê chưa đầy đủ thì riêng với các công trình thủy điện trong nước đã có hơn 150 ngàn người bị ảnh hưởng trước đây và gần 400 ngàn người bị ảnh hưởng trực tiếp hiện nay. Trong đó có nhiều công trình có quy mô lớn như thủy điện Sơn La, thủy điện Tuyên Quang, thủy điện Hoà Bình, thủy điện Bản Vẽ,... đòi hỏi phải di chuyển cả cộng đồng dân cư, làm ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống kinh tế, xã hội, truyền thống văn hoá của cộng đồng. Do tầm quan trọng và quy mô ảnh hưởng của công tác TĐC này, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 1997 (NQ 05/1997/QH10) đã quy định rõ các công trình thủy điện lớn có quy mô di chuyển và TĐC với quy mô lớn hơn 20.000 người phải được Quốc hội xem xét thông qua. Theo Nghị định 197 của chính phủ thì việc tổ chức TĐC được giao cho UBND các tỉnh nơi có dân phải di chuyển thực hiện các chế độ bồi thường thiệt hại tùy thuộc từng mức độ của quá trình chuyển cư. Sau khi quy hoạch chi tiết các khu (điểm) TĐC, việc lập kế hoạch đầu tư hàng năm cho công tác di dân TĐC được Chính phủ giao cho UBND tỉnh với kinh phí và nguồn vốn thực hiện. Như vậy, điểm mới của công tác TĐC là việc lập kế hoạch đã phân cấp cho địa phương. Sau khi quy hoạch các khu vực TĐC chính phủ kết hợp với UBND tỉnh nơi có dân có dân chuyển đến là chủ đầu tư các dự án di dân TĐC

và lập kế hoạch và tổ chức bộ máy thực hiện. Tại các khu, điểm TĐC cũng nhanh chóng thành lập bộ máy tổ chức, với đầy đủ các chi hội để đảm bảo quá trình quản lý một cách có tổ chức từ phạm vi nhỏ nhất.

Tuy nhiên dù đã rất cố gắng và có nhiều sự thay đổi trong công tác di dân, TĐC và hậu TĐC nhưng vẫn còn tồn tại rất nhiều vấn đề xung quanh công tác di chuyển dân và phục hồi sinh kế sau khi định cư trên mảnh đất mới. Chính sách đền bù, TĐC của nước ta mới chỉ dừng ở việc đền bù sử dụng đất và các tài sản bị thiệt hại trực tiếp. Các thiệt hại gián tiếp và vô hình khác, về thu nhập, về kinh tế như lợi thế từ vị trí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội tại nơi ở cũ... chưa được tính đến. Trong khi, đây lại là điểm rất quan trọng đối với đời sống người dân và đồng bào dân tộc. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và dự báo về nhu cầu TĐC không được đặt ra đúng với vai trò nên càng làm cho công tác bố trí TĐC lúng túng. Việc TĐC thủy điện ở miền núi thường gặp nhiều khó khăn về đảm bảo đất đai canh tác. Hầu hết người dân TĐC được đền bù diện tích hẹp hơn và chất lượng đất xấu hơn so với nơi xuất cư.

*Về nguyên tắc, công tác di dân TĐC vẫn phải đảm bảo yếu tố ổn định đời sống người dân TĐC nhanh và bền vững về sinh kế, môi trường. Tuy nhiên, từ phía cơ quan quản lý, nhiều quy định chồng chéo và thay đổi liên tục, không căn cứ vào các quy định pháp luật khiến cho đời sống của người dân bị xáo trộn.*[1, tr3-4]. Các địa phương không chủ động trong việc chuẩn bị trước quỹ đất TĐC. Ngay cả khi có chủ trương chuẩn bị trước thì việc triển khai các thủ tục phê duyệt dự án, xây dựng công trình, cấp phát vốn cũng kéo dài khiến chủ trương này không phát huy được tác dụng. Ngoài nơi ở và TĐC, một vấn đề đặt ra là cần có chính sách, cơ chế tài chính để giải quyết việc làm sau khi TĐC (gồm hộ phải di chuyển và hộ sở tại bị mất đất). Việc khôi phục lại đời sống, sinh kế của những hộ bị ảnh hưởng đòi hỏi thời gian lâu dài. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ lâu dài để khôi phục thu nhập và đời sống của



người dân chưa được chính sách xem xét với nguồn tài chính đảm bảo trong nhiều năm. Có thể nói, chính sách đền bù, TĐC mới chỉ dừng ở việc đền bù sử dụng đất và các tài sản bị thiệt hại trực tiếp. Các thiệt hại gián tiếp và vô hình khác như nguồn sinh kế, thu nhập, vị trí kinh doanh, đánh bắt cá, khai thác rừng, giá trị văn hoá truyền thống... cho đến nay chưa được thực sự xem xét trong các kế hoạch TĐC.

Bài học kinh nghiệm đặt ra là cần phải có những chính sách thống nhất trong quá trình chuyển cư và TĐC thủy điện. Cơ chế chính sách trong việc quản lý các dự án di dân TĐC phải dựa trên cơ sở tạo điều kiện thông thoáng cho quá trình thực hiện, đảm bảo tiến độ công trình cũng như tạo nên sự đồng thuận cao giữa người dân nơi đi lẫn người dân sở tại ở nơi đến. Việc người dân được tham gia đề xuất điểm TĐC, lựa chọn thiết kế nhà ở và cơ sở hạ tầng ở khu vực TĐC cần được thực hiện nghiêm túc. Cần chú trọng việc giải quyết vấn đề nước và đất sản xuất cho các hộ TĐC vì đây là hai yếu tố quyết định đến việc ổn định và phát triển sản xuất cho các hộ TĐC cũng như hộ dân người địa phương sở tại.

### ***1.2.3. Di dân TĐC thủy điện ở Trung du và miền núi phía Bắc***

#### ***1.2.3.1. Di dân TĐC ở thủy điện Hoà Bình***

Nhà máy thủy điện Hoà Bình đã hoàn thành và đi vào vận hành phát điện vào năm 1992 và đó là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam ta trong quá trình Công nghiệp hóa đất nước. Việc chuyển dân ra khỏi vùng lòng hồ, phục vụ cho nhu cầu xây dựng Thủy điện đã hoàn tất trước đó nhiều năm và đã đạt được nhiều thành tựu. Cuộc sống người dân nơi mảnh đất mới sau nhiều năm đã đi vào ổn định, có nhiều nét khởi sắc.

Tuy nhiên việc nhắc lại vấn đề TĐC ở vùng lòng hồ Hoà Bình sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn rộng hơn trong quá trình quy hoạch TĐC và rút ra bài học cần thiết về chính sách phát triển kinh tế, xã hội và những biện pháp

phù hợp nhằm đảm bảo sự ổn định cho nhân dân vùng lòng hồ. Đảm bảo cho người dân có cuộc sống mới, xứng đáng với những gì họ đã hi sinh cho sự nghiệp Công nghiệp hóa chung của đất nước.

Việc tích nước ở hồ chứa làm ngập hơn 20 nghìn ha đất nông, lâm nghiệp của hai tỉnh Sơn La và Hòa Bình. Chỉ tính riêng về tổn thất đất nông nghiệp thì Sơn La mất 1740ha, trong đó 790 ha ruộng nước. Tỉnh Hòa Bình mất 3.241ha, trong đó 1.747ha ruộng lúa màu. Số hộ dân phải di chuyển khoảng 8.300 hộ, với số người ước tính là trên 60 nghìn người.

Việc chuyển dân tác động mạnh mẽ đến đời sống nhân dân của cộng đồng người Thái, người Mường và đến người kinh. Có thể nói, đã làm đảo lộn cuộc sống người dân ở đây. Đặc biệt đối với các xã trù phú nhất trước đây của huyện Phù Yên và huyện Đà Bắc. Những khó khăn và hạn chế trong việc đền bù, xây dựng cơ sở cho người dân ở những điểm TĐC mới, khiến cho cuộc sống kinh tế, xã hội của người dân TĐC gặp nhiều khó khăn.

Có 3 hình thức chuyển dân đối với dân TĐC vùng lòng hồ Hòa Bình:

- Di chuyển cả làng, bản, lập một điểm dân cư mới.
- Di chuyển xen ghép vào các điểm dân cư khác.
- Di vén, tức là di chuyển dân lên cốt địa hình cao hơn mực nước hồ, nhưng vẫn bám ở vùng lòng hồ.

- Đối với hình thức di chuyển cả làng, bản. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng đảm bảo cho việc ổn định đời sống dân cư nhưng việc đầu tư cơ sở hạ tầng chưa thực sự được đồng bộ. Nhiều điểm dân cư bị khan hiếm nước vào mùa khô, không đảm bảo được nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Như các điểm dân cư mới ở Cao Sơn, Đà Bắc. Tuy nhiên cũng có những trường hợp do không được đền bù kịp thời nên một số bộ phận dân cư chậm ổn định cuộc sống hoặc chuyển đi nơi khác.

- Đối với hình thức chuyển cư xen ghép, do được lựa chọn điểm đến nên có phần thuận lợi hơn. Dân TĐC sớm ổn định được cuộc sống. Tuy nhiên những bất cập trong việc sử dụng tài nguyên giữa dân địa phương và dân TĐC cũng có thể gây bất cập về đời sống chính trị, xã hội của vùng.

Sự quá tải về lượng dân cư gây lên sự quá tải trong đời sống tâm lý xã hội nhân dân, một số dân TĐC do không có tài nguyên để ổn định cuộc sống nơi ở mới nên đã quay lại nơi ở cũ ven hồ với nguồn vốn còn ít ỏi.

- *Đối với hình thức di vén, đã thu hút 1/4 số dân di cư ở Hòa Bình và 3/4 số dân di cư ở Sơn La. Mặc dù số dân cư cư trú theo hình thức này khá phổ biến nhưng thực sự đời sống của người dân di vén có nhiều khó khăn.*[15, tr 33-34].

Phần lớn các hộ gia đình phải chuyển hai, ba lần cho tới khi lên trên cột 120m, do vậy tài sản bị hư hại và không an cư lập nghiệp trong nhiều năm. Ngoài ra có thể thấy rõ cơ sở tài nguyên còn lại quá eo hẹp, trong đó đặc biệt tài nguyên đất hầu như bị cạn kiệt không đủ đảm bảo cuộc sống.

Hệ sinh thái Nông nghiệp đã bị thay đổi một cách căn bản trong khi người dân không có đủ điều kiện để thích nghi với sự thay đổi đó khiến cho đời sống nhân dân lại quần quanh trong cái vòng tròn của đói nghèo.

Như vậy chúng ta có thể thấy bức tranh đời sống của người dân TĐC thủy điện Hòa Bình muôn màu sắc. Tuy nhiên có thể thấy được những khó khăn lớn trong đời sống của người dân TĐC, sự thiếu thốn về vật chất và sự đảo lộn trong tâm lý người dân cũng khiến đời sống nhân dân trong nhiều năm còn khó khăn lớn, cần có sự quan tâm, đầu tư của Đảng và Nhà nước.

#### *1.2.3.2. Di dân TĐC ở thủy điện Tuyên Quang*

Thủy điện Tuyên Quang là một trong những nhà máy thủy điện có công suất lớn ở nước ta hiện nay. Công trình được hoàn thành vào tháng 4, năm 2009 tại địa phận huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Để phục vụ cho việc

xây dựng công trình, một phần lớn diện tích đất sinh sống của cộng đồng dân cư đã nhường lại cho việc xây dựng lòng hồ, với tổng diện tích đất bị ngập là 6.187,8 ha, 4.139 hộ, 20.138 khẩu phải di chuyển đến vùng đất mới để định cư. Trong đó có 4 xã phải di chuyển 100% số bản, có 1 xã có 8/9 thôn phải di chuyển. Như vậy có thể thấy một số lượng lớn dân cư phải di chuyển, thiết lập môi trường sống mới, trong đó thành phần dân tộc chiếm đến gần 90% là người Tày, người Kinh chiếm khoảng 10 %, có thể thấy đồng bào dân tộc Tày đã có nhiều sự hi sinh đối với sự phát triển chung của vùng và đất nước.

- Dân TĐC được bố trí trong tỉnh là chính với 2 hình thức: xen ghép và tập trung, được bố trí trong 36 khu với 125 điểm TĐC, được bố trí vào những địa phương có tiềm năng về đất đai thuận lợi để phát triển Nông, lâm nghiệp. Đây cũng là 2 hoạt động sản xuất kinh tế chủ yếu của dân cư vùng lòng hồ trước đây, góp phần tạo nên động lực phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng.

- Cũng như các hoạt động di dân, TĐC một số thủy điện lớn trước đó, dân TĐC được hỗ trợ các chi phí vận chuyển, tổn thất, hỗ trợ về tiền của như: TĐC ở trong xã hỗ trợ 1 triệu đồng/hộ, ngoài xã hỗ trợ 2 triệu đồng/hộ, ngoài huyện 3 triệu đồng/hộ, ngoài tỉnh 5 triệu đồng/hộ, hỗ trợ về lương thực (30kg/người) trong vòng 1 năm. Ngoài ra dân TĐC được hỗ trợ về y tế, giáo dục, sử dụng điện tính bằng tiền ...

Tại các điểm dân TĐC bố trí, được đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng cần thiết như: làm mới, sửa chữa nhiều tuyến đường đáp ứng nhu cầu đi lại và trao đổi hàng hóa của dân cư, xây dựng các công trình thủy lợi, cấp thoát nước phục vụ hoạt động sản xuất Nông nghiệp, lĩnh vực sản xuất chủ đạo của dân cư, xây dựng nhà ở phù hợp với tập quán của dân cư.

Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá lớn cho sự phát triển lâu dài của dân cư. Tuy nhiên cuộc sống người dân TĐC thủy điện

Tuyên Quang cũng không ít những khó khăn và tồn tại sau quá trình chuyển cư và TĐC:

- Trong quá trình bồi thường và đầu tư chi phí cho quá trình chuyển cư còn nhiều bất cập: Khâu thống kê đất để tính đền bù còn chậm chạp dẫn đến việc giao đất tới tay nhân dân để sử dụng mất nhiều thời gian, giảm khả năng phát triển sản xuất của đồng bào. Mức hỗ trợ cho đồng bào TĐC còn thấp và thời gian giải quyết khâu hỗ trợ kéo dài dẫn đến tâm lí chán nản trong một bộ phận không nhỏ dân cư.

- Diện tích đất đai canh tác tại hầu hết các điểm TĐC ít hơn so với diện tích các hộ dân có được khi còn ở vùng lòng hồ, vì vậy phần nào cũng hạn chế hoạt động sản xuất, mặc dù có sự tăng vụ tại nơi ở mới, từ trồng lúa 1 vụ sang 2 vụ. Tuy nhiên diện tích đất trồng màu tại nhiều điểm TĐC lại không có, trong khi đó nơi ở cũ diện tích cho hoạt động trồng màu khá lớn. Do diện tích đất bị thu hẹp mà người dân vùng TĐC đã quen với lối canh tác cũ, nên không đủ đất sử dụng một số hộ dân đã quay trở lại vùng đất cũ với mong muốn được sinh sống, đã có một số hộ quay về tuy nhiên không được chấp nhận. Điều đó xảy ra những xáo trộn trong đời sống nhân dân, khó khăn cho sự quản lí của chính quyền và ảnh hưởng đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Xây dựng các khu, điểm TĐC cần xác định phương án sản xuất kịp thời để người dân nhanh chóng ổn định đời sống, nhưng trên thực tế một số điểm TĐC như điểm TĐC xóm 2 và xóm 8 huyện Yên Sơn chưa có những phương án phát triển kinh tế có tính chất lâu dài. Mặc dù hoạt động Nông nghiệp là chính nhưng công tác khuyến nông của chính quyền còn buông lỏng.

Nhìn chung TĐC thủy điện Tuyên Quang, mặc dù đã có sự đầu tư về hệ thống cơ sở hạ tầng, tạo nơi ăn chốn ở ổn định cho nhân dân nhưng vẫn còn tồn tại nhiều những bất cập, cần có sự vào cuộc nhiều hơn nữa của các cơ

quan chức năng, địa phương để đồng bào an tâm sản xuất và tin tưởng vào sự định hướng phát triển lâu dài của chính quyền.

### ***Tiểu kết chương 1***

Có thể thấy di dân, TĐC là hoạt động mang tính chất phổ biến, phù hợp với nhu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội. Ở mỗi nước hoạt động này mang những màu sắc khác nhau nhưng vẫn tuân thủ theo hai hình thức cơ bản: Di dân tự do và di dân có tổ chức. Trong nội dung của đề tài này tác giả đi vào nghiên cứu một trong những loại hình của hoạt động di dân có tổ chức. Chính vì vậy khi đánh giá công tác di dân, TĐC theo hình thức này, chúng ta cần xem xét trên nhiều sự tác động của môi trường cảnh quan tự nhiên và vai trò quyết định của môi trường kinh tế, xã hội. Sự tác động này mang tính định hướng cho sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội dân TĐC. Thực trạng kinh tế - xã hội, xu hướng phát triển của các vùng TĐC chính là hệ quả của những chính sách và những tác động đó.

Hoạt động di dân TĐC, phục vụ mục đích xây dựng thủy điện đã có ở nhiều nước, đặc biệt là những công trình lớn có ý nghĩa quốc gia thì vai trò của nhà nước là trong việc định hình và thiết lập cuộc sống người dân sau khi di chuyển là hết sức quan trọng. Những gay cản chủ yếu của quá trình này là vấn đề đền bù và sử dụng đất đai, cần có sự quy hoạch đồng bộ, nhất quán của cơ quan có thẩm quyền. Những kết quả di dân, TĐC thủy điện ở các quốc gia trên thế giới chính bài học kinh nghiệm cho các nước thực hiện quá trình này sau, trong đó có Việt Nam.

## **Chương 2**

### **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**

#### **2.1. Khái quát chung về dự án thủy điện Sơn La**

Dự án nhà máy thủy điện Sơn La được Nhà nước đặt ra vào những năm 60 và được đẩy mạnh nghiên cứu vào những năm 80 của thế kỉ XX, ngay sau khi xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình.

Công trình thủy điện Sơn La được Chính phủ quyết định xây dựng tại tuyến Pá Vinh II, xã Ít Ong, huyện Mường La tỉnh Sơn La, trên dòng sông Đà là phụ lưu lớn nhất của sông Hồng. Thủy điện Sơn La gồm:

*- Công trình đầu mối: Đập chính, đập tràn tại tuyến Pá Vinh II, kết cấu bê tông trọng lực.*

*- Nhà máy với 6 tổ máy, trạm biến áp, trạm phân phối ngoài trời. Với công suất 2400MW, điện lượng bình quân hàng năm: 9.429 tỷ kwh.*

*- Đường dây tải điện 220 – 500 KV đầu nối nhà máy với hệ thống điện quốc gia.[7, tr 7-8]*

Nhà máy thủy điện Sơn La được xây dựng nhằm cung cấp nguồn điện năng phục vụ cho nhu cầu phát triển Kinh tế - xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Góp phần chống lũ về mùa mưa và cung cấp nước về mùa kiệt cho đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời công trình thủy điện lớn nhất Việt Nam và Đông Nam Á này còn có ý nghĩa to lớn với cộng đồng dân tộc vùng núi Tây Bắc. Góp phần thúc đẩy Kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.

#### **2.2. Quy hoạch TĐC thủy điện Sơn La**

**2.2.1. Quan điểm, chủ chương của TW Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Đảng bộ tỉnh Sơn La**

**2.2.1.1. Quan điểm, chủ chương của TW Đảng, Quốc hội và Chính phủ**

- Tiếp tục hoàn chỉnh phương án TĐC, nhằm mục tiêu tạo điều kiện để đồng bào TĐC sớm ổn định chỗ ở, cuộc sống, sản xuất, tiến lên thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, có cuộc sống vật chất và văn hóa tốt hơn và ổn định lâu dài. Xây dựng công trình thủy điện Sơn La, phải tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội cả vùng Tây Bắc theo hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái.

- Bộ chính trị đồng ý với phương án di dân TĐC chủ yếu theo phương thức tập trung và ở trong địa bàn hai tỉnh Sơn La, Lai Châu.

- Đồng thời, cần có phương án chủ động bố trí dân TĐC cho một số đồng bào sang tỉnh khác, vào các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên khi có yêu cầu. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, cùng với chủ dự án, các bộ ngành có liên quan, cấp ủy tỉnh các cấp ở hai tỉnh Sơn La, Lai Châu, phải chủ động tích cực tham gia vào các công trình quan trọng này. Cần xây dựng nhiều mô hình TĐC khác nhau phù hợp với phong tục tập quán đồng bào các dân tộc và điều kiện từng nơi để nhân dân lựa chọn, không áp đặt, coi trọng việc lấy những đóng góp của cán bộ và nhân dân ở các vùng phải di dời đối với các phương án TĐC. Khuyến khích đồng bào chủ động xây dựng nhà ở trong các khu TĐC theo quy hoạch. Đặc biệt công tác TĐC cần coi trọng việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, tạo điều kiện cho ổn định cuộc sống lâu dài.

- Giải quyết tốt các chính sách đối với đồng bào dân tộc, coi đây là nhiệm vụ quan trọng như việc xây dựng công trình các khu TĐC mẫu để rút kinh nghiệm.

#### *2.2.1.2. Quan điểm, chủ chương của Đảng bộ tỉnh Sơn La*

*Quy hoạch bố trí dân TĐC phải gắn liền với điều chỉnh lại dân cư, bố trí lại sản xuất và phân bố lại lao động, chuyển đổi cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tốt tiềm năng lợi thế của từng*



vùng để phát triển nông, lâm nghiệp hàng hóa, công nghiệp và dịch vụ; phát triển kinh tế gắn với giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh, môi trường sinh thái. [7, tr 11-12].

Di dân TĐC trong nội tỉnh là chính, chỉ khi không thể TĐC được mới di dân ra ngoài tỉnh. Nhân dân di chuyển tới nơi định cư mới và nhân dân nơi đón dân đều phải có cuộc sống tốt hơn so với trước và đều cùng được hưởng lợi từ đầu tư phát triển sản xuất và xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng của dự án. Xây dựng cộng đồng dân cư đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.

Tổ chức di dân TĐC phải gắn với xây dựng bản mới, xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với khả năng và xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, tạo ra giá trị kinh tế cao trên đơn vị diện tích, đạt hiệu quả kinh tế, xã hội bền vững.

Xây dựng mô hình TĐC về nhà ở, về sản xuất và kết cấu hạ tầng phù hợp với phong tục tập quán đồng bào các dân tộc và điều kiện địa lý tự nhiên, khí hậu từng nơi, theo định hướng của Trung ương và của tỉnh. Coi trọng việc lấy đóng góp của cán bộ và nhân dân vùng TĐC. Quy hoạch bố trí dân cư phải gắn với điều chỉnh lại dân cư, bố trí lại sản xuất và cơ cấu kinh tế với phát triển văn hóa xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và giữ vững ổn định chính trị xã hội.

### **2.2.2. Quy hoạch và hiện trạng TĐC thủy điện Sơn La**

#### **2.2.2.1. Về thiệt hại và số dân phải di chuyển đến năm 2010**

- Tổng diện tích đất bị ngập là: 23.333 ha, trong đó đất nông nghiệp là 7.670 ha, đất lâm nghiệp có rừng 3.170ha, đất chuyên dùng 879ha, đất ở 527ha, đất chưa sử dụng 11.087ha

- Số dân phải di chuyển tính đến năm 2010 là 18.897 hộ, 91.100 khẩu (trong đó tỉnh Sơn La là 12.479 hộ với 62.394 khẩu; tỉnh Điện Biên là 3.840

hộ, với 14.959 khẩu; tỉnh Lai Châu 2.587 hộ với 13.747 nhân khẩu, thuộc 8 huyện, thị xã bị ảnh hưởng (tỉnh Sơn La 3 huyện, tỉnh Điện Biên 3 huyện, tỉnh Lai Châu 2 huyện). [7],[8].

#### 2.2.2.2. Phương án bố trí TĐC

a. *Tỉnh Sơn La*: Trên địa bàn tỉnh Sơn La có 10 vùng (thuộc 10 huyện ), 83 khu (thuộc 83 xã ), 218 điểm TĐC, bố trí 100% hộ tái định của tỉnh, gồm 12.479 hộ, 62.394 khẩu bố trí như sau:

- Vùng TĐC huyện Quỳnh Nhai: Gồm 9 khu, 30 điểm, bố trí 2.070 hộ (trong đó có 560 hộ phi Nông nghiệp tại thị trấn Phiêng Lanh, 1510 hộ nông nghiệp). Hướng sản xuất: trồng các loại cây lương thực , cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi đại gia súc.

- Vùng TĐC huyện Mường La: Gồm 7 khu, 17 điểm, bố trí 1.439 hộ. Hướng sản xuất: trồng lúa, ngô và cây lương thực khác, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Mỗi hộ TĐC được giao từ 1,2 – 1,5 ha đất nông nghiệp, 0,5 – 1,0 ha đất lâm nghiệp và đất trồng cỏ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Vùng TĐC huyện Thuận Châu: Gồm 16 khu, 39 điểm, bố trí 1.677 hộ. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, cây công nghiệp như Chè các loại, cà phê chè, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Vùng TĐC huyện Mộc Châu: Gồm 13 khu, 28 điểm, bố trí 1.651 hộ. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, trồng chè , rau các loại, cây ăn quả; chăn nuôi bò sữa, bò thịt.

- Vùng TĐC huyện Mai Sơn: Gồm 13 khu, 36 điểm, bố trí 1.665 hộ. Hướng sản xuất: Trồng cây lương thực, lúa, ngô cao sản, trồng chè và cây công nghiệp khác, trồng rau các loại, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi đại gia súc.

- Vùng TĐC huyện Yên Châu: Gồm 7 khu, 16 điểm, bố trí 750 hộ. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, cây nguyên liệu, trồng chè, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi đại gia súc, sản xuất thức ăn gia súc.

- Vùng TĐC huyện Sông Mã: Gồm 5 khu, 17 điểm, dự kiến bố trí 830 hộ, hiện nay có 580 hộ đã TĐC. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, cây công nghiệp, trồng rau, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu; chăn nuôi đại gia súc.

- TĐC huyện Sốp Cộp: Gồm 5 khu, 19 điểm, bố trí 885 hộ. Hướng sản xuất: Trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, cây lâu năm chủ yếu là cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi đại gia súc. Mỗi hộ TĐC được giao từ 1,2 – 1,7 ha đất Nông nghiệp.

- Vùng TĐC huyện Bắc Yên: Gồm 4 khu, 7 điểm, bố trí 350 hộ. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâu năm chủ yếu là cây chè, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi bò thịt.

- Vùng TĐC thị xã Sơn La: Gồm 4 khu, 9 điểm, bố trí 470 hộ. Hướng sản xuất: trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, cây công nghiệp lâu năm gồm cà phê, chè, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu, chăn nuôi đại gia súc, gia cầm.

*b. Tỉnh Lai Châu:* Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 4 vùng, 7 khu với 24 điểm TĐC, có khoảng 4.078 hộ, gồm 2.578 hộ TĐC của tỉnh Lai Châu và 1.500 hộ TĐC của tỉnh Điện Biên. Gồm:

- Vùng TĐC huyện Sìn Hồ: Gồm 3 khu, 13 điểm, bố trí 1.666 hộ:

+ Khu TĐC vùng thấp huyện Sìn Hồ: Gồm 9 điểm, bố trí 1.246 hộ của các xã vùng thấp huyện Sìn Hồ. Hướng sản xuất chính là trồng lúa nước, ngô cao sản, lạc, đậu tương, trồng rừng nguyên liệu, phát triển chăn nuôi.

+ Khu TĐC Lê Lợi: Gồm 3 điểm bố trí 270 hộ của xã Lê Lợi. Hướng sản xuất: trồng lúa, ngô cao sản, lạc, đậu tương.

+ Khu tái định Chiềng Chăn: Gồm 1 điểm, bố trí 150 hộ của xã Chăn Nưa. Hướng sản xuất: trồng lúa, ngô, trồng che lấy măng...

- Vùng TĐC huyện Mường Tè: Gồm 1 khu TĐC Nậm Hàng, 4 điểm, bố trí 377 hộ của xã Nậm Hàng. Hướng sản xuất: Trồng lúa nước, ngô, lạc...

- Vùng TĐC huyện Phong Thổ: Gồm 1 khu TĐC tại Sa Po – Huổi Luông, 2 điểm, bố trí 500 hộ. Hướng sản xuất: trồng lúa, ngô, tre lấy măng và làm nguyên liệu giấy.

- Vùng TĐC Tam Đường: Gồm 2 khu, 5 điểm, bố trí 1.500 hộ. Gồm:

+ Khu TĐC thị xã Lai Châu mới: Gồm 2 điểm, bố trí 1.000 hộ. Gồm 800 hộ phi Nông nghiệp của thị xã Lai Châu cũ và 200 hộ nông nghiệp của xã Chăn Nưa.

+ Khu TĐC Bình Lư: Gồm 3 điểm, bố trí 500 hộ. Hướng sản xuất: trồng lúa, ngô, cây ăn quả, trồng rừng nguyên liệu và phát triển chăn nuôi bò.

*c. Tỉnh Điện Biên:* Số dân phải chuyển là: 3.840 hộ, trong đó bố trí trên địa bàn tỉnh là 2.739 hộ, gồm 2.087 hộ TĐC đô thị và 652 hộ TĐC nông thôn. Gồm:

- Vùng TĐC thị xã Lai Châu cũ; Gồm 3 khu, 3 điểm, có khả năng bố trí 900 hộ. Hướng sản xuất: trồng lúa nước, ngô cao sản, đậu tương và phát triển chăn nuôi.

- Vùng TĐC thành phố Điện Biên Phủ: Gồm 4 khu, thuộc 4 phường, bố trí 1.000 hộ.

- Vùng TĐC thị trấn huyện Điện Biên: Gồm 1 khu, 1 điểm, có khả năng bố trí 400 hộ.

- Vùng TĐC huyện Điện Biên: Gồm 1 khu tại Mường Nhà, 2 điểm bố trí 300 hộ. Hướng sản xuất: Trồng lúa nước, trồng cây ăn quả, trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Chăn nuôi trâu, bò thịt.

- Vùng TĐC huyện Mường Lay: Gồm 3 khu, 3 điểm, bố trí 300 hộ. Hướng sản xuất: trồng lúa nước, ngô cao sản, lạc, đậu tương, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, phát triển chăn nuôi.

- Vùng TĐC huyện Tủa Chùa:

Gồm 3 khu, 3 điểm, bố trí 400 hộ, trước mắt bố trí 170 hộ TĐC tại chỗ. Hướng sản xuất chính: trồng lúa nước, ngô cao sản, lạc, đậu tương, trồng rừng nguyên liệu và phát triển chăn nuôi.

- Vùng tái định huyện Mường Nhé: Gồm 5 khu, 11 điểm, bố trí 1.421 hộ ( Gồm 300 hộ phi Nông nghiệp và 1.121 hộ Nông nghiệp ). Hướng sản xuất: Trồng ngô cao sản, lúa nước, lạc, đậu tương, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

### **2.3. Khái quát chung về vùng TĐC huyện Sông Mã**

#### **2.3.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường**

##### *2.3.1.1. Vị trí địa lý*

Huyện Sông Mã cách thị xã Sơn La 110 km về phía Tây nam theo trục đường quốc lộ 4G. Có vị trí giáp ranh như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La.

+ Phía Đông giáp huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La.

+ Phía Nam giáp Nước cộng hoà dân chủ nhân dân Lào và huyện Sốp Cộp tỉnh Sơn La.

+ Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

Huyện Sông Mã có tổng diện tích tự nhiên là 1.639,72 km<sup>2</sup>, chiếm 11,66% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, bao gồm 18 xã và 1 thị trấn đó là: Mường Sai, Chiềng Khương, Mường Hung, Chiềng Cang, Chiềng Khoong, Mường Cai, Huổi Một, Nà Nghịu, Chiềng Sơ, Yên Hưng, Nậm Ty, Chiềng Phung, Mường Lằm, Bó Sinh, Pú Pầu, Chiềng En, Đứa Mòn, Nậm Mẩn và Thị trấn Sông Mã.

### 2.3.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Sông Mã phổ biến là núi cao và núi trung bình uốn nếp theo khối tầng, xen kẽ là các thung lũng và bồn địa nhỏ hẹp. Các cánh cung núi ở Sông Mã có độ cao trung bình từ 1.000 -1.500 m, đặc biệt có đỉnh núi cao trên 1.500m là đỉnh Facmo 1.772 m ở phía Bắc. Các dãy núi đứt gãy đều chạy theo hướng Tây bắc - Đông nam tạo hướng chảy chính cho sông, suối trong vùng.[10, tr 8-9].

Nhìn chung, địa hình huyện Sông Mã phức tạp, chia cắt mạnh, phần lớn là địa hình cao và dốc, các khu vực bằng và thung lũng chiếm tỷ lệ nhỏ, các khu đất bằng có kích thước nhỏ và phân tán, tạo ra nhiều tiểu vùng với các ưu thế khác nhau cho phép phát triển nền kinh tế nông nghiệp đa dạng. Tuy nhiên với địa hình phần lớn là cao và dốc, chia cắt mạnh gây rất nhiều khó khăn cho việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng như việc xây dựng cơ sở hạ tầng trên toàn huyện, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông lâm nghiệp của huyện sự phát triển kinh tế và giao lưu với các vùng phụ cận.

### 2.3.1.3. Khí hậu

Huyện Sông Mã nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt trong năm là mùa mưa và mùa khô. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng thuỷ văn huyện Sông Mã, các yếu tố khí hậu, thời tiết được tổng hợp như sau:

-*Nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình trong năm là 21<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình cao nhất là 27<sup>0</sup>C; Nhiệt độ trung bình thấp nhất 16,7<sup>0</sup>C. Mùa hè nhiệt độ trung bình từ 24<sup>0</sup>C - 26<sup>0</sup>C, cao nhất vào các tháng 4 tháng 5 từ 33<sup>0</sup>C - 34<sup>0</sup>C. Mùa đông nhiệt độ trung bình từ 16<sup>0</sup>C - 20<sup>0</sup>C, thấp nhất vào các tháng 12, tháng 1 từ 12<sup>0</sup>C - 13<sup>0</sup>C. Những năm gần đây nền nhiệt độ của tỉnh nói chung có xu hướng tăng lên so với 20 năm trước đây từ 0,5<sup>0</sup>C - 0,6<sup>0</sup>C.

- *Nắng*: Số giờ nắng trung bình mùa hè từ 6 - 7 giờ/ngày, mùa đông từ 4 - 5 giờ/ ngày. Tổng số giờ nắng trung bình năm 1.641 giờ/năm. Trung bình số ngày nắng/tháng là 20 ngày.

- *Mưa*: Tổng lượng mưa bình quân là 1.419mm/năm với 108 ngày mưa/năm. Lượng mưa phân bố không đều trong các tháng, trung bình là 118 mm/tháng. Mùa mưa kéo dài 6 - 7 tháng (từ tháng 4 đến tháng 9), mưa tập trung vào các tháng 6,7,8 với lượng mưa chiếm 87% tổng lượng mưa cả năm và là thời kỳ độ ẩm được cải thiện thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng. [10,tr 10-11]. Tuy nhiên trong thời kỳ này do lượng mưa lớn, tập trung cùng với địa hình dốc, độ che phủ thấp dễ gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, trượt lở đất, lũ ống, lũ quét...làm hư hỏng các công trình giao thông, thủy lợi gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản và đời sống nhân dân, làm giảm chất lượng sản phẩm nông sản sau khi thu hoạch. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 13% tổng lượng mưa cả năm. Vì vậy thường gây khô hạn thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân nhất là các bản vùng cao.

- *Độ ẩm và lượng bốc hơi*: Độ ẩm trung bình năm là 81%, lượng bốc hơi trung bình 872mm/năm. Từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau là thời kỳ khô hạn gay gắt có lượng mưa ít do đó lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa nhiều lần, khiến độ ẩm của tầng đất mặt rất thấp, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân và sản xuất nông nghiệp của các địa phương trong huyện.

- *Gió, bão*: Đây là khu vực ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa Đông bắc và sương muối nhưng lại chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng ( từ tháng 2 đến tháng 5 hàng năm ), số ngày ảnh hưởng bình quân năm 25,6 ngày. Tốc độ gió đo được trung bình 1,2m/s. Tuy ít chịu ảnh hưởng của bão lớn nhưng trên địa bàn huyện có một số vùng chịu ảnh hưởng của lốc, gây thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

Do địa hình phức tạp, chia cắt mạnh tạo ra nhiều tiểu vùng khác nhau. Mùa hè nóng và mưa nhiều, mùa đông lạnh và khô. Đặc trưng khí hậu của huyện thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, đặc biệt là thảm thực vật rừng tự nhiên, các cây lâu năm, cây lương thực và một số loại cây trồng khác đồng thời cũng là địa bàn thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm và phát triển một nền sản xuất nông - lâm nghiệp đa dạng. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu thời tiết mang lại như mùa khô kéo dài và ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, mưa đá và lũ quét vào mùa mưa thường gây thiệt hại lớn cho đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

#### *2.3.1.4. Thủy văn*

Huyện Sông Mã có mạng lưới sông suối khá phong phú, ngoài dòng Sông Mã chảy qua địa bàn huyện với chiều dài 90 km còn có hệ thống suối dày đặc với mật độ 0,75 - 1,27 km/km<sup>2</sup>. Song phân bố không đều với các con suối lớn như: suối Nậm Công, suối Nậm Ty, suối Nậm Lê, ngoài ra còn có các con suối khác như: Nậm Sỏi, Nậm Mẩn, Nậm Con...

Các con suối có trắc diện hẹp, độ dốc lòng suối lớn, nhiều gềnh thác, lưu lượng và tốc độ dòng chảy lớn tạo ra nguồn thủy năng lớn, do đó có ưu thế về khai thác tiềm năng thủy điện, phát triển các thủy điện nhỏ phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Tuy nhiên lại hạn chế cho việc phát triển lĩnh vực giao thông đường thủy trên địa bàn huyện. Mùa khô nhiều suối bị kiệt nước, thậm chí không còn nước ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

#### *2.3.1.5. Các nguồn tài nguyên*

##### *a. Tài nguyên đất*

Trên địa bàn huyện có nhiều loại đất khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu là 7 loại đất chính sau:



- Đất phù sa sông suối (Py): Có diện tích là 2.794 ha chiếm 1,7% diện tích đất tự nhiên của huyện.

- Đất đỏ vàng trên đất sét (Fs): Có diện tích là 22.605 ha chiếm 13,8% diện tích đất tự nhiên của huyện.

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (Hs): Có diện tích là 92.032 ha chiếm 56,10% diện tích đất tự nhiên của huyện, đất có đá lộ đầu, đá lẫn ở nơi tầng đất mỏng ( $PH_{KCL}$  6 - 7).

- Đất đỏ vàng nhạt trên đá cát (Fq): Có diện tích là 7.075 ha chiếm 4,31% diện tích đất tự nhiên của huyện, có độ dốc 15 - 25<sup>0</sup> và trên 25<sup>0</sup> ( $PH_{KCL}$  4,5 - 5,5).

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F<sub>1</sub>): Có diện tích 2.274 ha chiếm 1,38% diện tích đất tự nhiên của huyện, đất có phản ứng chua ( $PH_{KCL}$  4,3 - 5).

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): Có diện tích 418 ha chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên của huyện. Đất có phản ứng chua ( $PH_{KCL}$  3,8 - 4) ở tầng đất mặt và ít có sự thay đổi giữa các tầng.

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq): Có diện tích là 35.366 ha chiếm 21,56% diện tích đất tự nhiên của huyện.

#### *b. Tài nguyên nước*

- *Nước mặt*: Đây là nguồn nước chính phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Nguồn nước mặt của huyện Sông Mã khá phong phú, trong đó đặc biệt quan trọng là hệ thống Sông Mã và hệ thống suối trên toàn huyện, không chỉ cung cấp nguồn nước mà còn có ý nghĩa với chế độ thủy văn và môi trường sinh thái. Song do địa hình dốc, chia cắt và độ che phủ của thảm thực vật thấp nên khả năng giữ nước rất hạn chế do đó nguồn nước mặt phân bố không đều trên lãnh thổ, nhiều khu vực đã bị thiếu nước nghiêm trọng, đặc biệt là vào mùa khô trên các bản vùng cao.

- *Nước ngầm*: Nguồn nước ngầm hiện tại chưa khảo sát đầy đủ, song trong thực tế nhiều khu vực có thể khai thác được nước ngầm để đưa vào phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng ( *đào giếng lấy nước* ). Tuy vậy, do địa hình đồi núi có độ dốc lớn, nguồn nước ngầm thường rất sâu nên việc đầu tư khai thác nguồn nước ngầm sẽ rất tốn kém.

*c. Tài nguyên rừng, thảm thực vật*

Sông Mã là huyện có nguồn tài nguyên rừng khá phong phú và đa dạng. Diện tích rừng hiện có 54.207 ha, độ che phủ rừng đạt 34%. Rừng Sông Mã có nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm. Tuy nhiên thảm thực vật tự nhiên Sông Mã còn lại thưa thớt, có trữ lượng không cao, phân bố không đều trên toàn lãnh thổ, các vùng rừng tập trung chủ yếu ở những nơi hiểm trở, ven biên giới với nước bạn Lào. Các quần thể thực vật ở huyện phân bố theo các độ cao khác nhau.

Hệ động vật rừng của huyện còn khá phong phú, với các loài động vật như: Voi, Gấu, Hoẵng, Lợn rừng, Sóc ...Tuy nhiên do tình trạng chặt phá rừng làm nương rẫy, săn bắn thú rừng bừa bãi đã làm cho hệ động thực vật rừng của huyện đang mất dần tính đa dạng và hạn chế về số lượng.

*d. Tài nguyên khoáng sản*

Sông Mã rất nghèo về tài nguyên khoáng sản, chỉ có nguồn đá vôi (ở *thị trấn Sông Mã*), cát xây dựng và đất sét với trữ lượng lớn và tập trung cho phép phát triển mạnh sản xuất gạch ngói vật liệu xây dựng.

*e. Tài nguyên nhân văn*

Lịch sử hình thành, phát triển vùng đất và con người tỉnh Sơn La nói chung, huyện Sông Mã nói riêng gắn liền với lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Sông Mã có truyền thống lịch sử lâu đời, vốn văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc. Toàn huyện có 6 dân tộc anh em cùng sinh sống trên địa bàn là dân tộc Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Sinh Mun và dân tộc Lào, mỗi dân tộc vẫn

giữ nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, hoà nhập làm phong phú đa dạng bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh. Trên địa bàn huyện đã sưu tập được các bản sách chữ Thái cổ với nhiều nội dung phong phú gồm văn học nghệ thuật, lịch sử, tín ngưỡng...như " *Sóng chụ son sao*", "*Khuru lú nàng ủa*"; Huyện có nghề truyền thống dệt thổ cẩm với nhiều loại hoa văn độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc và các làn điệu dân ca, như : hát du con, hát đồng dao, hát dao duyên, hát hội...

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cánh mạng, nhân dân các dân tộc trong huyện cần cù sáng tạo, ý trí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn; kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đã đạt được trong lao động sản xuất, huyện Sông Mã sẽ có điều kiện để phát triển mạnh kinh tế xã hội trong thời gian tới.

#### *2.3.1.6. Thực trạng cảnh quan môi trường*

Cảnh quan huyện Sông Mã mang vẻ đẹp của vùng núi Tây Bắc, với nhiều dãy núi trùng điệp xen kẽ dưới chân đồi, núi là các chân ruộng bậc thang trồng lúa, màu và hệ thống các khe suối kết hợp một cách hài hoà, tạo lên một bức tranh thiên nhiên đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên và tập quán sinh hoạt của người dân chưa hợp lý đã gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái. Trong một thời gian dài, việc bảo vệ rừng không được quan tâm đúng mức dẫn đến diện tích rừng giảm, các loài động thực vật quý hiếm giảm sút nghiêm trọng. Nguồn nước bị ô nhiễm, đất bị xói mòn rửa trôi bề mặt, nghèo dinh dưỡng. Tập quán sinh sống không vệ sinh, chăn thả gia súc, gia cầm bừa bãi và các hoạt động trong nông nghiệp như: Sử dụng phân bón hoá học, phun thuốc trừ sâu, tập quán canh tác lạc hậu cũng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm chưa nhiều, về cơ bản môi trường tự nhiên của huyện còn giữ được sắc thái tự nhiên.

Để đạt được sự phát triển bền vững trong tương lai, cần có các biện pháp thích hợp và hiệu quả để bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng phát triển rừng, có chính sách khuyến khích nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trong từng thôn bản và cộng đồng.

**\* *Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường***

+ *Thuận lợi:*

- Diện tích đất đai rộng, khí hậu tương đối ôn hoà, thành phần đất đai có khả năng phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản đa dạng.

- Là huyện biên giới, có vị trí chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng nên được Trung ương và tỉnh đầu tư một số các công trình trọng điểm và xây dựng nền kinh tế quốc phòng bền vững.

- Nhân dân sống hiền hoà, đoàn kết cần cù trong lao động và học tập.

+ *Khó khăn:*

- Địa hình phức tạp, độ dốc cao, nhiều đồi núi, mưa tập trung gây xói mòn, rửa trôi đất, giảm độ phì nhiêu, hạn chế khả năng phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn, bố trí mặt bằng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng khu dân cư nông thôn cũng như cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp.

- Đất dốc, diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, phân tán, tài nguyên khoáng sản nghèo nàn, nguồn nước bị hạn chế... là những trở ngại rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

**2.3.2. *Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội***

Từ khi chia tách huyện năm 2003 đến nay, nền kinh tế - xã hội của huyện đã có bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, các công trình

trọng điểm đã được quan tâm đầu tư như: Đường giao thông, công trình thủy lợi, bệnh viện, trường học... và các công trình văn hoá phúc lợi công cộng.

#### *2.3.2.1. Tăng trưởng kinh tế*

Nhìn chung nền kinh tế huyện Sông Mã trong những năm qua đã có bước phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2001 -2003 đạt 12%, đặc biệt từ khi chia tách huyện năm 2003 đến nay nền kinh tế huyện có bước phát triển vượt bậc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 2010 đạt 16%, thu nhập bình quân đầu người đạt 8 triệu đồng/người/năm.

#### *2.3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm qua đã có sự chuyển dịch đúng hướng. Đến năm 2010, cơ cấu ngành nông-lâm nghiệp giảm từ 69,53% (2003) xuống còn 50,61%, công nghiệp- xây dựng tăng từ 12,43% (2003) lên 22,40%, thương mại dịch vụ tăng từ 18,04% (2003) lên 26,99%. Từng bước hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, giá trị ngành nông nghiệp tăng đều qua các năm. Năm 2010 giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 158 tỷ đồng, trong nội bộ ngành nông nghiệp tuy trồng trọt còn chiếm tỷ trọng lớn nhưng quá trình chuyển đổi cơ cấu đã tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi, bước đầu hình thành cơ cấu nông nghiệp hợp lý và hiệu quả. *Năm 2000, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm 78,42%, ngành chăn nuôi chiếm 20,68% trong cơ cấu ngành nông nghiệp, đến năm 2010 tỷ trọng ngành trồng trọt giảm xuống còn 61%, ngành chăn nuôi tăng lên đạt 39% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.* [3, tr 18-19]

#### *2.3.2.3. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế*

##### *a. Khu vực kinh tế nông nghiệp*

##### *- Nông nghiệp*

Trong những năm qua sản xuất nông nghiệp của huyện đã đạt được những thành tựu quan trọng, bước đầu thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây, con, từng bước hình thành vùng sản xuất tập trung. Trong nông nghiệp

ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, năm 2010 ngành trồng trọt chiếm 64% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, chăn nuôi chiếm 36%.

+ Trồng trọt:

Hiện nay, diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn huyện có 34.246 ha, bao gồm cây hàng năm 29.105 ha và cây lâu năm 5.141 ha.

Trong đất trồng cây hàng năm gồm có các loại cây trồng chính sau:

Diện tích lúa chiêm xuân năm 2010 có 1.434 ha, tăng 459 ha so với năm 2000 (*trong đó có 300 ha lúa lai chiếm 24,3% diện tích*), năng suất bình quân 56 tạ/ha (*năng suất bình quân năm 2000 đạt 50,9 tạ/ha*), sản lượng đạt 8.034 tấn.

Diện tích lúa mùa 2010 có 1.776 ha, tăng 176 ha so với năm 2000 (*trong đó có 450 ha lúa lai chiếm 26,8% diện tích*), năng suất bình quân 57 tạ/ha (*năng suất bình quân năm 2000 đạt 42,6 tạ/ha*), sản lượng đạt 10.123 tấn.

Diện tích lúa nương 2.990 ha, năng suất bình quân 34,3 tạ/ha, sản lượng 7.176 tấn (2010).

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2010 đạt 24.305 ha (*tăng 4.978 ha so với năm 2000*), đạt 89,51% so với kế hoạch chủ yếu tăng do khai hoang thêm ruộng nước (405 ha), phát triển diện tích cây ngô, cây sắn, đậu tương, cây bông và cây ăn quả. Trong đó: Cây lương thực có hạt 11.096 ha, cây lấy củ có bột 3.200 ha, cây công nghiệp hàng năm 4.340 ha, cây ăn quả 5.198 ha, rau đậu các loại 550 ha và diện tích trồng cỏ chăn nuôi 300 ha. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất tập chung thâm canh tăng vụ.

+ Chăn nuôi:

Đàn gia súc gia cầm tiếp tục phát triển, tăng nhanh cả về số lượng và cơ cấu đàn, đàn lợn được chăn nuôi theo hướng thâm canh. Đến năm 2010 tổng đàn gia súc là 157.478 con, trong đó: Đàn trâu: 21.137 con; Đàn bò: 16.344

con ( trong đó bò lai sind có 400 con ); Đàn dê: 5.550 con; Đàn ngựa: 2.450 con; Đàn lợn 82.397 con; Đàn gia cầm các loại: 469.000 con.

*- Lâm nghiệp*

Công tác bảo vệ, phát triển rừng đã được các cấp, các ngành quan tâm thường xuyên. đến 2010 diện tích trồng rừng trên địa bàn huyện đạt 3.218 ha, trồng được 795.000 cây phân tán, bảo vệ rừng đạt 57.829ha. Khoanh nuôi tái sinh 15.862 ha. Công tác giao đất, giao rừng được thực hiện đúng tiến độ, việc kiểm tra, kiểm soát bảo vệ rừng được tăng cường thường xuyên, liên tục đã ngăn chặn và hạn chế được nhiều các vụ vi phạm lâm luật, các vụ cháy rừng, phá rừng... Độ che phủ của rừng năm 2003 đạt 32% đến năm 2010 đạt 37%.

*- Thủy sản*

Đã tận dụng 207,92 ha diện tích đất mặt nước để phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản đánh bắt được liên tục tăng qua các năm: Năm 2000 đạt 325,6 tấn, tốc độ tăng bình quân 1%/năm. Nhiều hộ đã đầu tư vốn mua giống nuôi một số hải sản cao cấp như Ba ba, nên giá trị kinh tế đạt cao, đồng thời có kế hoạch khai thác tốt nên đã cơ bản đáp ứng được cho nhu cầu trong huyện.

*b. Khu vực kinh tế công nghiệp*

Trong những năm qua ngành Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển với các ngành như: Điện, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng, đặc biệt là trong khu vực nông thôn góp phần mở rộng ngành nghề, tăng thu nhập đáp ứng cơ bản nhu cầu của nhân dân. Tỷ trọng ngành không ngừng được tăng lên, năm 2003 chiếm 12,43% trong cơ cấu nền kinh tế của huyện, đến năm 2010 đạt 23,07% (tăng 10,64% so với năm 2003).

Hiện nay, ngành công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp đã có bước phát triển. Song vẫn còn ở quy mô vừa và nhỏ, một số ngành nghề mới đang dần

được hình thành và phát triển như: sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông - lâm sản.

#### *c. Khu vực kinh tế dịch vụ*

Hoạt động dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện ngày càng được đổi mới về cả tổ chức và phương thức kinh doanh, các mặt hàng thiết yếu cho vùng sâu, vùng xa đang dần được đáp ứng. Toàn huyện hiện có 6 cơ sở buôn bán quốc doanh cùng với hệ thống mạng lưới bán lẻ đến một số trung tâm cụm xã. Thương nghiệp ngoài quốc doanh tập trung chủ yếu là các hộ gia đình buôn bán nhỏ, lẻ tập trung ở chợ trung tâm và các điểm đông dân cư.

Tổng mức hàng hoá bán lẻ đều tăng qua các năm, năm 2003 đạt 70 tỷ, năm 2010 đạt 86,4 tỷ tăng 16,4 tỷ so với 2003.

#### *2.3.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập*

##### *a. Dân số*

Về dân số: Dân số toàn huyện là 129.522 người (2010), trong đó: nam 65.296 người (chiếm 50,45%), nữ 64.238 người (chiếm 49,55%). Mật độ dân số bình quân đạt gần 79 người/Km<sup>2</sup> nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn Sông Mã 1.029 người/ Km<sup>2</sup>, (gấp 15,5 lần so với mật độ dân số chung của huyện), một số xã ở khu vực vùng cao, vùng sâu vùng xa như: Nậm Mẩn, Mường Cai, Huổi Một, Nậm Ty, Chiềng Phung có mật độ dân số thấp từ 22-50 người/ Km<sup>2</sup>, xã có mật độ dân số thấp nhất là xã Nậm Mẩn chỉ có 22 người/ Km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010 còn ở mức cao 1,34%.

##### *b. Lao động và việc làm*

Lực lượng lao động ở huyện khá dồi dào với 55.184 người (2010), chiếm 50,39% dân số toàn huyện. Lao động trong ngành nông-lâm nghiệp có 51.278 người, chiếm 92,9% tổng số lao động toàn huyện, chất lượng lao động nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động được đào tạo có kỹ thuật còn rất thấp. Trong thời gian tới để đáp ứng được



yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện nhất là trong thời kỳ công nghiệp hoá-hiện đại hoá đất nước thì việc đào tạo, nâng cao chất lượng trình độ lao động cần được quan tâm và chú trọng đầu tư, đây là vấn đề quan trọng hàng đầu để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

### *c. Thu nhập và mức sống*

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện, cùng với sự nỗ lực vượt bậc của nhân dân, nền kinh tế của huyện đã có những chuyển biến tích cực đời sống nhân dân được cải thiện. Năm 2003 thu nhập 3,1 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo 16,47%, đến năm 2010 thu nhập bình quân đầu người đạt 8 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 12,3%. Tỷ lệ được dùng điện sinh hoạt quốc gia 70%, số hộ được xem truyền hình 91% và tỷ lệ dân số được dùng nước sạch sinh hoạt 65%. Tuy nhiên đời sống và thu nhập của người dân huyện Sông Mã cũng đang nằm trong tình trạng chung của các địa phương vùng núi Tây Bắc còn gặp nhiều khó khăn, thu nhập và mức sống hiện nay của người dân trong huyện còn thấp so với bình quân chung của tỉnh (10,1 triệu đồng/người/năm). Mức thu nhập lại phân bố không đều giữa các vùng trong huyện, đặc biệt là ở các xã vùng cao, hình thức sản xuất còn mang tính tự cấp, tự túc.

#### *2.3.2.5. Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn*

##### *- Phát triển đô thị*

Thị trấn Sông Mã là trung tâm huyện lỵ của huyện, các công trình hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, công trình công cộng... đã được đầu tư. Nhưng hầu hết các công trình đến nay đang xuống cấp, chưa đảm bảo về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, mặt khác do việc phát triển xây dựng hiện nay chưa đúng quy định về không gian kiến trúc đô thị đã làm cho bộ mặt của các tuyến phố chưa đẹp, làm ảnh hưởng xấu đến mỹ quan đô thị.

Hiện nay thị trấn Sông Mã có tổng diện tích tự nhiên 429,5 ha, dân số 4.599 người, là đô thị loại V.

*- Phát triển các khu dân cư nông thôn*

Huyện có 18 xã trên tổng số 19 xã, thị trấn là địa bàn nông thôn. Hầu hết các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được hình thành từ rất sớm, do có nhiều dân tộc cùng sinh sống vì vậy có nhiều hình thức quần cư, nhưng phổ biến nhất vẫn là hình thái làng, bản. Trong một xã thì được phân chia thành nhiều bản, trung bình mỗi xã có khoảng 10-25 bản, các làng bản ở cách xa nhau theo những cự ly nhất định. Cá biệt có những làng bản ở rất cao và hẻo lánh, nhưng nhìn chung trong những năm gần đây đồng bào đang có xu hướng chuyển nhà ra ở ven các trục đường giao thông thuận tiện cho đi lại, sản xuất và trao đổi hàng hoá với các vùng phụ cận.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn còn mang tính sơ khai, chưa được đầu tư. Vì vậy trong tương lai cần quy hoạch các khu dân cư nông thôn theo từng cụm, bản, điểm (*theo tuyến*), để khi đầu tư thì hiệu quả đầu tư sẽ cao hơn, mang lại nhiều lợi ích hơn.

*2.3.2.6. Phát triển cơ sở hạ tầng*

*a. Giao thông*

Mạng lưới giao thông không ngừng được nâng cấp phát triển. Năm 2005 tổng số 19/19 xã, thị trấn trong toàn huyện có đường ô tô đến trung tâm xã. Các trục đường chính như quốc lộ 4G đã được nâng cấp thành đường cấp IV miền núi, đảm bảo giao thông thông suốt giữa tỉnh và huyện tạo điều kiện cho kinh tế của huyện phát triển. Hệ thống mạng lưới đường giao thông xã, bản cũng đã được quan tâm đầu tư bằng các nguồn vốn của chương trình 135, 3665, 177.... Cụ thể gồm các tuyến đường như sau:

- Đường quốc lộ 4G, có tổng chiều dài 110 km là đường lồi huyện với trung tâm tỉnh lỵ, hiện nay đang được đầu tư cải tạo nâng cấp.

- Đường tỉnh lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến với tổng chiều dài 46 km (Bao gồm đường 105 dài 16 km và đường 115 dài 30 km). Hiện nay đang đầu tư nâng cấp tuyến Nà Nghịu – TTCX Mường Lầm thành đường nhựa dài 30 km.

- Đường huyện: có tổng chiều dài 130 km, đã có 10 km được đầu tư thành đường nhựa là tuyến Nà Nghịu-Nậm Ty, còn lại chủ yếu là đường đất bề mặt đường rộng từ 3-5m, chất lượng đường xấu vào mùa mưa đi lại rất khó khăn.

- Đường đô thị: có tổng chiều dài khoảng 6 km chủ yếu tập trung ở thị trấn Sông Mã, hiện nay một số đoạn đang xuống cấp, lầy lội vào mùa mưa.

- Đường xã, bản: gồm 190 tuyến có tổng chiều dài 798 km, đa số là đường đất vào mùa khô đi lại thuận lợi còn vào mùa mưa đi lại gặp rất nhiều khó khăn.

Do địa hình huyện phức tạp, chia cắt mạnh nên việc đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông còn gặp nhiều khó khăn bất cập, chưa đồng bộ, khả năng khai thác sử dụng các tuyến đường còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, giao lưu trao đổi hàng hoá của nhân dân trong huyện với các vùng phụ cận.

#### *b. Thủy lợi*

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước. Toàn huyện đã làm mới được 65 công trình thủy lợi với tổng số vốn đầu tư lên tới 40 tỷ đồng, cùng với các công trình hiện có đảm bảo tưới chủ động cho hơn 1.500 ha.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hiện có:

- Phai, đập: 425 công trình (trong đó: đập bê tông 70 công trình, chiếm 16,5%; phai đập rọ thép 18 công trình, chiếm 4,2%; phai đập tạm 337 công trình, chiếm 79,3%).

- Kênh mương: 441 km (trong đó: kênh bê tông 90,7 km, chiếm 20,6%; kênh đất 350 km, chiếm 79,4%; đường ống dẫn nước 3,5 km).

*c. Hệ thống điện*

Hiện nay đường điện lưới quốc gia 35 KV đến huyện đã được nâng cấp mở rộng dài 161 km (từ Mai Sơn đến các xã trong huyện), hệ thống đường dây hạ thế 0,4 KV có tổng chiều dài 153 km; thủy điện Nậm Công có công suất 350 KW/h. Toàn huyện xây dựng được 121 trạm biến áp 35/0,4 KV tại các xã, thị trấn, đến năm 2010 huyện còn một số ít bản thuộc một số xã chưa có điện lưới quốc gia (một số bản thuộc các xã Nậm Mẩn, Bó Sinh, Pú Bẩu và Chiềng Phung), tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới quốc gia đạt 40%. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 4.200 máy thủy điện nhỏ, công suất các máy từ 200 – 500 W, chủ yếu là ở các xã chưa có điện lưới quốc gia.

*d. Bưu chính viễn thông:*

Toàn huyện có 2 điểm bưu điện trung tâm là thị trấn Sông Mã, xã Chiềng Khương và các điểm bưu điện văn hoá tại các xã. Đến 2005, có 19/19 xã, thị trấn có máy điện thoại, năm 2010 tỷ lệ máy điện thoại/100 dân ước đạt 10,42 máy/100 dân. Đến nay trung tâm huyện đã được phủ sóng điện thoại di động góp phần nâng cao chất lượng thông tin liên lạc.

*2.3.2.7. Giáo dục đào tạo*

Năm 2010, toàn huyện có 860 phòng học (trong đó: phòng học cao tầng 72 phòng chiếm 8,4%; phòng học bán kiên cố 150 phòng, chiếm 17,4%; phòng học ngói hoá 155 phòng, chiếm 18%; phòng học lợp broximang, tranh tre 483 phòng, chiếm 56,2%). Đến nay toàn ngành giáo dục có 1.919 cán bộ giáo viên, cụ thể ở các cấp học như sau: Mầm non 369 cán bộ giáo viên, tiểu học 866 cán bộ giáo viên, THCS 498 người và phổ thông trung học có 186 người. Hiệu quả đào tạo ở bậc tiểu học là 61%, bậc trung học cơ sở là 81% và bậc phổ thông trung học đạt 86%.

- Trong 5 năm (2001 -2005), tổng số người được xoá mù chữ là 7.168 người.

- Phổ cập giáo dục tiểu học 19/19 xã, thị trấn đạt 100%.

- Phổ cập giáo dục THCS 12/19 xã, thị trấn đạt 63%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ở các cấp học năm 2010 đạt 98%.

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn quốc gia được nâng lên qua các năm, đến năm 2005 tỷ lệ này là 100%.

#### 2.3.2.8. Y tế

*Đội ngũ cán bộ toàn ngành hiện có số bác sĩ là 33 người ( trong đó chuyên khoa cấp 1,2 là: 6 người), y sĩ: 70 người, y tá: 77 người, nữ hộ sinh: 40 người. ( năm 2010) phòng khám và gần 300 bác sĩ, y sĩ, y tá... [2,tr 25,26].* Chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao từ tuyến huyện cho đến tuyến xã, bản. Cơ sở vật chất kỹ thuật của bệnh viện huyện đang được quan tâm đầu tư xây dựng, trình độ chuyên môn, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ thầy thuốc được chấn chỉnh và không ngừng nâng cao.

Huyện đã làm tốt các chương trình y tế quốc gia, công tác khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện theo đúng định kỳ. Những năm qua huyện đã nhanh chóng hạn chế được các dịch bệnh trong nhân dân.

#### 2.3.2.9. Văn hoá, thể dục-thể thao, an ninh quốc phòng

##### a. Văn hoá, thể dục-thể thao

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII về phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Các phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục-thể thao những năm qua đã có sự phát triển vững trắc và toàn diện. Phong trào xây dựng gia đình, bản văn hoá đạt được nhiều kết quả, cuộc vận động “ *Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư*” được nhân dân hưởng ứng tích cực; các phong trào, nét đẹp văn hoá truyền thống

được xây dựng và phát huy đã trở thành động lực to lớn phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương.

Phong trào thể dục – thể thao rèn luyện sức khoẻ được phát triển rộng khắp, thường xuyên. Đến nay toàn huyện đã có 1 nhà thi đấu, 19 nhà văn hoá xã, 50 nhà văn hoá thôn bản, tiểu khu, 1 sân vận động; hỗ trợ thiết bị truyền thanh, truyền hình thuộc chương trình 3.665, 177 cho 46 bản thuộc 12 xã phục vụ kịp thời cho các hoạt động văn hoá ở cơ sở; có 4 trạm thu phát truyền hình, 10 trạm truyền thanh tại các bản vùng biên giới. Vì vậy các thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước được phổ biến kịp thời đến từng địa phương.

#### *b. An ninh – Quốc phòng*

Sông Mã là huyện miền núi, biên giới có địa bàn rộng, giáp với nước bạn Lào. Dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc trình độ dân trí thấp, vì vậy công tác an ninh – quốc phòng luôn được quan tâm củng cố; đảm bảo giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường khối đoàn kết anh em trong các dân tộc. Trong những năm gần đây công tác an ninh – quốc phòng ở huyện Sông Mã được làm khá tốt Lực lượng dân quân tự vệ được bổ xung thường xuyên, tập luyện và luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu cao, công tác nắm địa bàn, nắm đối tượng được duy trì có hiệu quả, ngăn chặn và xử lý kịp thời các tệ nạn và các vấn đề bức xúc trong xã hội như: Tai nạn giao thông, tái trồng cây thuốc phiện, các hoạt động truyền đạo trái phép hoặc kích động chia rẽ dân tộc của các thế lực thù địch.

### **2.4. Các nguồn lực chủ yếu để phát triển KT-XH tại các khu, điểm TĐC**

#### **2.4.1. Nguồn lực tự nhiên**

##### *2.4.1.1. Tài nguyên đất*

**Bảng 2.1: Số liệu về đất được giao các khu TĐC huyện Sông Mã***(Đơn vị: ha)*

	Tổng diện tích (ha)	Đất nông nghiệp				Đất lâm nghiệp			Đất khác			
		Tổng	Đất ruộng	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Tổng	Rừng trồng sản xuất	Rừng KNBV	Tổng	Đất ở (ha)	Đất chuyên dùng	Nuôi trồng thủy sản
TỔNG CỘNG	1,239.15	1,017.95	13.95	680.01	323.97	218.28	35.60	182.68	2.93	1.02	0.09	1.82
Khu Mường Hung	552.57	438.95	8.98	309.26	120.71	112.66	0.00	112.66	0.96	0.24	0.00	0.72
Khu Chiềng Khoong	459.27	384.44	3.51	294.71	86.20	74.06	35.60	38.46	0.77	0.04	0.09	0.64
Khu TĐC Nà Nhịu	85.65	85.65	0.27	25.82	59.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
TĐC xen ghép	141.67	108.91	1.19	50.22	57.50	31.56	0.00	31.56	1.20	0.74	0.00	0.46

*Nguồn: Ban dự án TĐC thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã*

Đất được Ban quản lý dự án TĐC thu hồi của sở tại và phân chia cho các khu TĐC phù hợp với quy mô dân số khu vực đó. Đất được giao cho các hộ dân chủ yếu là đất Nông nghiệp (chiếm tới 82% toàn bộ đất giao), đất lâm nghiệp chiếm 21%, còn lại là đất khác. Việc giao đất cho các hộ dân chủ yếu là đất Nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất của người dân. Người dân TĐC hầu hết là hoạt động trong Nông nghiệp, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt khi chuyển sang vùng đất mới, nhiều tài sản của người dân đã bị tổn thất trong quá trình chuyển cư, chính vì vậy việc đảm bảo nguồn đất đáp ứng nhu cầu sản xuất của người dân là điều quan trọng, để dân TĐC nhanh chóng ổn định cuộc sống. Nên việc cung cấp đất cho dân cư là trách nhiệm của huyện và cộng đồng dân cư sở tại. Trong đó khu TĐC Mường Hung và Chiềng Khoong được cấp một phần đất lớn do có một lượng lớn dân TĐC sinh sống.

Theo điều tra, người dân các khu TĐC đều nhận định rằng đất tại vùng định cư mới đều còn rất tốt đối với sản xuất và tốt hơn vùng đất trước đây họ từng sinh sống tại vùng lòng hồ. Đó là một điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hoạt động Nông nghiệp của vùng, vốn là hoạt động kinh tế chính của đời sống dân cư. Trong đất Nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm vai trò chủ yếu, được giao là 680.01 ha, chiếm tới hơn 50 % ha, đất trồng cây công nghiệp lâu năm là 323.97 ha, chiếm 26 % tổng diện tích được giao. Đất lâm nghiệp là 218.28 chỉ chiếm 18% diện tích, nhưng chủ yếu là rừng phòng hộ do đặc điểm địa hình đất dốc, chia cắt nên rừng phòng hộ có giá trị lớn. Có thể thấy đặc điểm tính chất đất tại vùng TĐC huyện Sông Mã phù hợp với sự phát triển hệ thống cây công nghiệp hàng năm và lâu năm, những cây trồng mà người dân có kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất từ lâu đời.



### 2.4.1.2. Điều kiện sinh thái

Như đã đánh giá ở trên, đặc điểm sinh thái của vùng TĐC mang những nét đặc trưng của sinh thái vùng núi Tây Bắc. Với khí hậu nhiệt đới gió mùa có sự phân hóa theo độ cao, cũng là một yếu tố thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi thích hợp với từng địa hình, khí hậu.

Điều kiện sinh thái trong lành, cảnh quan núi rừng trùng điệp góp phần cho bức tranh văn hóa thêm màu sắc. Người lao động có tinh thần trong lao động sản xuất, thấy gắn bó hơn với vùng đất mới mặc dù còn rất nhiều những khó khăn đang ở trước mắt.

### 2.4.2. Cơ sở hạ tầng

**Bảng 2.2: Danh mục cơ sở hạ tầng được đầu tư (Đơn vị: triệu đồng)**

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (QĐ 801)	Tổng mức đầu tư theo QĐ PDDA, BCKTKT	Số dự án chưa được phê duyệt	ĐÁNH GIÁ				
					Còn tốt (1)	Xuống cấp (1)	Không sử dụng được (1)	Đúng tiến độ	Chậm tiến độ (1)
<b>I</b>	<b>Cơ sở hạ tầng chung</b>							-	<b>1</b>
1	Đường Nhà Hạ -:- Mường Hung	94.463	94.463		1				
2	Thuỷ lợi Nậm Sỏi	85.752	85.752						1
<b>II</b>	<b>Chi tiết các khu</b>								
<b>1</b>	<b>Khu TĐC xã Mường Hung</b>	<b>54,140</b>	<b>54.760</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
1	Đường TT xã Mường Hung - Điểm TĐC Long Sậy	7.440	7.439		1				
2	Dự án đường nội bộ + san nền điểm TĐC Long Sậy	4.000	4.000		1				
3	Đường nội bộ (rãnh thoát nước +san nền) điểm TĐC Bản Khún 1	2.670	2.650						1
4	Đường nội bộ (rãnh thoát nước +san nền) điểm TĐC Bản Khún 2	2.600	1.975		1				
5	Đường nội bộ (rãnh thoát nước +san nền) điểm TĐC Bản Khún 3	900	900		1				
6	Dự án đường nội bộ + san nền nhà, RTN điểm TĐC Bản Lúa	1.950	1.530		1				

7	Đường GT nội đồng điểm TĐC Long Sậy 1+2	1.250	1.250		1				
8	Đường giao thông nội đồng tại điểm TĐC Bản Khún (Bản Khún 1,2,3)	1.500	631						1
9	Đường GT nội đồng điểm TĐC Bản Lúa	250	249						1
10	Công trình Thuỷ lợi Long Sậy xã Mường Hung	2.000	1.810		1				
11	NSH điểm TĐC Long Sậy	2.510	2.500						1
12	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Khún, Bản Lúa	5.210	5.207		1				
13	Nước sinh hoạt các hộ sở tại bị AH	3.000	4.999					1	
14	Nhà lớp học bậc trung học cơ sở khu TĐC xã Mường Hung	4.000	3.811		1				
24	Nhà Văn hoá điểm TĐC Long Sậy 1,2	1.300	3.142		1				
25	Nhà văn hoá điểm TĐC Bản Khún 1	750	707		1				
26	Nhà văn hoá điểm TĐC Bản Khún 2	750	719		1				
27	Nhà văn hoá điểm TĐC Bản Lúa	550	502		1				
<b>2</b>	<b>Khu TĐC Chiềng Khoong</b>	<b>79.560</b>	<b>60.329</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>13</b>
1	Đường Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C2	3.200	2.994		1				
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C5	6.800	6.561		1				
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 4G đến điểm TĐC C3	7.300	6.427						1
4	Đường GT nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC C1	3.000	1.742		1				
5	Đường GT nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC C2	2.500	2.199						1
6	Đường GT nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC C3	2.000	2.600						1
7	Đường GT nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC C4	2.800	2.430		1				
8	Đường GT nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC C5	1.600	1.547		1				
9	Đường nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC Bản Chiên	1.800	1.498		1				
10	Đường nội bộ +san nền nhà, rãnh thoát nước điểm TĐC Huổi Khoong	1.500	1.308						1

11	Đường giao thông nội đồng (đường ra khu sản xuất) khu TĐC xã C.Khoong)	3.000	1.723					1	
12	Dự án Thủy lợi điểm TĐC C2	2.000	2.608					1	
13	Dự án Thủy lợi điểm TĐC C3	2.000	2.000						1
14	Dự án Thủy lợi điểm TĐC C5	2.500	1.075		1				
20	Dự án cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Chiên	1.750	1.135						1
21	Dự án cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Huổi Khoong	1.800	1.100						1
22	Dự án cấp nước sinh hoạt tại các Bản ảnh hưởng bởi dự án TĐC	2.400		1					
23	Nâng cấp nhà lớp học THPT thị trấn Sông Mã	500						1	
39	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC C1	600	480					1	
40	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC C2	600	429		1				
41	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC C3	600	431		1				
42	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC C4	800	786						1
43	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC C5	600	426		1				
44	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC C1	40		1					
45	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC C2	20		1					
46	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC C3	20		1					
47	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC C4	20		1					
48	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC C5	20		1					
49	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Bản Chiên	20		1					
50	Xây dựng Nghĩa trang, nghĩa địa điểm TĐC Huổi Khoong	20		1					
<b>3</b>	<b>Khu TĐC Nà Nghị</b>	<b>21.290</b>	<b>17.204</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>2</b>
1	Nâng cấp đường GTNT loại A Thị trấn Sông Mã - Bản Mung	5.000	5.000					1	
2	Đường nội bộ Điểm TĐC Nậm Ủn	1.500							
3	Đường nội bộ + san nền nhà, rãnh thoát	2.000	3.800		1				

	nước điểm TĐC Xóm 5								
4	Đường GT nội đồng Điểm TĐC Nậm Ún	250							
5	Đường giao thông nội đồng điểm TĐC xóm 5	250							
6	Dự án cấp nước sinh hoạt phục vụ điểm TĐC + Kết hợp TL	7.000	6.688					1	
7	San ủi mặt bằng lập Điểm TĐC Nậm Ún	500							
13	Nhà văn hoá điểm TĐC Nậm Ún	800							
14	Xây dựng Nhà Văn hoá điểm TĐC Xóm 5	550	449					1	
15	Sân thể thao Điểm TĐC Nậm Ún	300							

*Nguồn: Ban dự án TĐC thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã, năm 2011*

Mặc dù vùng TĐC mới được hình thành trong vài năm trở lại đây tuy nhiên đã có sự đầu tư lớn về nhiều mặt. Các dự án đầu tư đã và đang được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất của nhân dân. Đặc biệt là hệ thống đường giao thông, được đầu tư xây dựng lớn ở khắp các khu TĐC trong toàn vùng. Đặc biệt là dự án giao thông liên vùng: Nà Hạ - Mường Hung, góp phần cho dân cư đi lại dễ dàng giữa các khu của vùng TĐC và dự án Thủy lợi Nậm Sỏi, phục vụ nhu cầu cung cấp nước tưới tiêu cho hoạt động sản xuất của người dân. Hai dự án lớn này đã chiếm phần lớn nguồn đầu tư cơ sở hạ tầng cho cư dân vùng TĐC Sông Mã. Tuy nhiên đây là sự đầu tư đúng đắn, phù hợp phục vụ lợi ích lâu dài và sự phát triển của nhân dân. Với tổng mức đầu tư 180,215 tỉ đồng.

Tại các điểm TĐC dù có quy mô số hộ dân lớn hay nhỏ đều có tuyến đường bê tông đến tận trung tâm bản. Tuy nhiên cũng tùy từng địa hình và tính chất chính trị của từng điểm TĐC mà các tuyến đường có thể dài ngắn khác nhau. Tuy nhiên tuyến đường quan trọng nhất và lớn nhất là tuyến đường Nà Hạ - Mường Hung như đã nói ở trên. Tuyến đường dài gần 20 km, bắt đầu từ trung tâm xã Mường Hung, đi qua các điểm TĐC của khu TĐC Mường Hung nối ra với đường biên giới Việt Lào. Đây là tuyến đường không

chỉ có ý nghĩa kinh tế - xã hội đối với khu TĐC Mường Hung nói riêng mà còn có giá trị nhiều mặt, đặc biệt về chính trị. Đây là tuyến đường nối với đường biên giới Việt Lào, góp phần tăng cường mối giao lưu kinh tế, chính trị với nước bạn Lào anh em.

Ngoài ra tại các khu, các điểm dân cư cũng được đầu tư khá lớn về điều kiện cơ sở hạ tầng, tùy vào đặc điểm từng khu vực chủ yếu vào các dự án cơ bản, như thủy lợi, xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao, nghĩa trang, lớp học.

Tất cả các điểm TĐC trong vùng đều được nhà nước xây dựng nhà văn hóa, là nơi dân cư sinh hoạt văn chính trị, kinh tế, văn hóa, nâng cao trình độ nhận thức chính trị và kinh nghiệm, kỹ thuật trong sản xuất và nuôi trồng trong nhân dân. Đồng thời để nâng cao dân trí cho cư dân trong vùng, bên cạnh việc mở mang tu sửa các trường học đã có trong huyện, ở tại mỗi điểm TĐC, đều được xây dựng bổ sung các lớp học như Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tại các bản nhằm đáp ứng nhu cầu nhân dân.

Với đặc trưng kinh tế của tất cả các điểm TĐC là hoạt động Nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, đặc biệt là trồng trọt nên tại tất cả các điểm TĐC đều được đầu tư hệ thống thủy lợi, với pha thủy lợi ngắn nhất cũng đạt tới chiều dài 2 km, đủ để cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và nương rẫy. Công trình thủy lợi Nậm Sỏi đảm bảo nước tưới cho tất cả các điểm TĐC thuộc khu TĐC Mường Hung, có pha thủy lợi dài tới 10km.

#### **2.4.3. Nguồn lực về con người**

Trong mọi sự phát triển của thời đại thì nguồn lực con người là nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển của xã hội. Trong bất kể xã hội nào thì con người cũng là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất. Là những nhân tố tiếp thu có chọn lọc sự phát triển văn hóa của thời đại và thích ứng với nó một cách phù hợp nhất. Chính sự nhạy bén của con người trong mọi hoàn cảnh như vậy nên trong bất cứ điều kiện nào con người cũng làm chủ

hoàn cảnh. Với những đặc điểm riêng biệt về dân số, dân tộc, đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa, trình độ, con người có những cách thức tổ chức cộng đồng khác nhau mang đặc trưng của những nét riêng biệt đó. Và kết quả của đời sống kinh tế xã hội là sự phát triển và thích ứng của lực lượng sản xuất trong xã hội. Đối với dân cư vùng TĐC, với những khó khăn đặc trưng của một lượng dân cư trên một địa bàn cư trú mới, càng thể hiện rõ, năng lực và sự thích ứng có hiệu quả của nguồn lực con người.

#### 2.4.3.1. Dân số

Quy mô dân số tại các khu, điểm TĐC thuộc vùng TĐC Sông Mã khá nhỏ: 3.090 người, với 580 hộ. Với cơ cấu dân số theo độ tuổi như sau:

**Bảng 2.3: Một số tiêu chí về dân số của vùng TĐC Sông Mã**

Tiêu chí	Đơn vị	Số lượng	Cơ cấu (%)
1. Tổng dân số	Người	3.090	100
Dân số trong độ tuổi lao động	Người	1.386	45,0
* Tổng số lao động nam	Người	689	49,7
* Tổng số lao động nữ	Người	697	51,3
2. Tổng số hộ	Hộ	581	

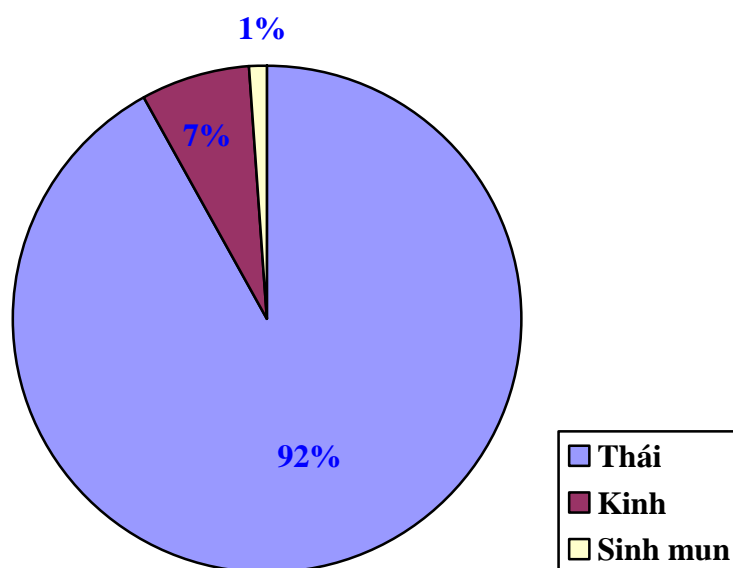
*Nguồn: Phòng thống kê huyện Sông Mã, năm 2011*

Có thể thấy ở đây số người trong tuổi lao động lớn, là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. Đồng thời với sự nâng cao dân trí, sẽ hứa hẹn những sự đổi mới trong quá trình phát triển của các khu, điểm TĐC nói riêng và vùng Sông Mã nói chung. Tỷ lệ Nam và Nữ ở mức tương đương tạo nên sự cân đối về giới tính trong cộng đồng dân cư.

Mức sống của người dân cư được thống kê dựa trên mức thu nhập hàng năm của cộng đồng dân TĐC. Tuy nhiên có thể nhìn nhận thẳng thắn ở đây là hầu hết các khu TĐC, số hộ có thu nhập cao rất ít, chỉ chiếm khoảng 2 % toàn bộ dân cư. Chủ yếu là số hộ dân có thu nhập trung bình, khoảng 20 triệu

đồng/hộ/năm. Nhưng chúng ta cũng nên nhìn nhận sự cố gắng của cộng đồng dân cư trên mảnh đất mới và đó cũng là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển lâu dài trong tương lai.

#### 2.4.3.2. Dân tộc



Hình 2.1. Biểu đồ thành phần dân tộc trong vùng TĐC

*Nguồn: Phòng thống kê huyện Sông Mã, năm 2011*

Có thể thấy ở đây, sự khá đa dạng về dân tộc, văn hóa trong cộng đồng người TĐC, tuy nhiên dân tộc Thái vẫn chiếm tới trên 90% lượng dân TĐC. Những con người yêu nước đã công hiến mảnh đất quê hương họ đã sinh sống tự bao đời, cho sự phát triển chung của cả dân tộc. Sự có mặt của tộc người Thái trên địa bàn mới cũng là một thuận lợi lớn, vì hầu hết những địa bàn của người dân TĐC đến thì thành phần dân tộc sở tại chủ yếu cũng là người dân tộc Thái (chiếm trên 80%). Đặc điểm đó đã giúp người dân nhanh chóng bắt nhịp với cuộc sống trên mảnh đất mới. Với những nét tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ... họ dễ dàng tiếp xúc trao đổi kinh nghiệm trong lao động, sản xuất

và gắn bó lâu dài với nhau trên vùng TĐC này. Những nét văn hóa có cơ hội phát huy và được duy trì đều đặn cùng với các dân tộc sở tại.

#### 2.4.4. Nguồn lực tài chính

**Bảng 2.4: Một số danh mục được hỗ trợ cho vùng TĐC huyện Sông Mã**

(Đơn vị: triệu đồng)

	DANH MỤC HỖ TRỢ	Tổng số	Khu Mường Hưng	Chiềng Khoong	Nà Nghịu	Chiềng Khoong
4	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	<b>1.817,20</b>	904.40	655.20	199.20	58,40
5	Hỗ trợ lương thực	<b>14.636,11</b>	7.014,19	6.016,16	1.109.30	496,46
6	Hỗ trợ Y tế	<b>62,45</b>	31.10	23,90	5.85	1.60
7	Tủ thuốc (Nếu không phải trung tâm xã)	-	-	-	-	-
8	Hỗ trợ giáo dục	-	-	-	-	-
9	Hỗ trợ tiền sử dụng điện (02 lít dầu hòa/người/ tháng)	<b>526,08</b>	241,97	194.26	77.98	11,87
10	Hỗ trợ chất đốt	<b>1.004,53</b>	480,98	343.84	155.96	23,75
11	Hỗ trợ Sản xuất	<b>11.911,00</b>	6.077,00	4.657,00	810.00	367,00

*Nguồn: Ban quản lý dự án TĐC thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã*

Nhìn chung đồng bào dân tộc TĐC nhận được sự hỗ trợ lớn từ chính phủ cho hoạt động xã hội và sản xuất. Ngoài việc đảm bảo hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp cho sinh hoạt và sản xuất là nguồn đầu tư trực tiếp về lương thực, sản xuất, giáo dục, y tế... Trong tổng các danh mục được hỗ trợ thì nhiều nhất là hỗ trợ cho lương thực (14,636.11 triệu đồng), cho sản xuất (11,911.00 triệu đồng).



Bên cạnh đó hàng năm đồng bào vùng TĐC còn có thêm các nguồn vốn vay từ ngân hàng chính sách, để phát triển sản xuất, với mức lãi suất ưu đãi. Các dự án về trồng rừng, trồng cây công nghiệp với hình thức giao khoán cho nhân dân cũng tạo điều kiện cho dân cư có thêm công ăn việc làm, tạo thu nhập.

Việc hỗ trợ và quản lí nguồn vốn có hiệu quả đã góp phần cho đồng bào yên tâm trong sản xuất, sẵn sàng biến vùng đất mới thành quê hương của mình.

## 2.5. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tại các khu, điểm TĐC thuộc vùng TĐC huyện Sông Mã

### 2.5.1. Đặc điểm đời sống dân cư

#### 2.5.1.1. Mức thu nhập của người dân TĐC trong vùng

**Bảng 2.5: Mức độ ổn định đời sống hộ TĐC**

STT	Tên khu, điểm TĐC	Tổng thu BQ Tr đồng /hộ/ năm	Tổng số hộ TĐC	Tổng số khu, điểm TĐC	Mức độ ổn định đời sống			
					Trước mắt đã ổn định và ổn định lâu dài	Cơ bản ổn định	Chưa ổn định, có khả năng ổn định	Không thể ổn định
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>581</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>14</b>	<b>4</b>	<b>0</b>
a	TĐC tập trung nông thôn		505					
b	TĐC đô thị							
c	TĐC xen ghép		76					
d	TĐC di chuyển tạm							
<b>I</b>	<b>Khu Mường Hung</b>		<b>237</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
1	Điểm TĐC bản Khún 1	22	65				1	
2	Điểm TĐC bản Khún 2	22	55			1		
3	Điểm TĐC bản Khún 3	25	23			1		
4	Điểm TĐC bản Lúa	22	40			1		
5	Điểm TĐC Long Sầy 1	23	28			1		

6	Điểm TĐC Long Sầy 2	23	26			1		
<b>II</b>	<b>Khu Chiềng Khoong</b>		<b>229</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
1	Điểm TĐC C1	25	43			1		
2	Điểm TĐC C2	25	39			1		
3	Điểm TĐC C3	20	30			1		
4	Điểm TĐC C4	22	50			1		
5	Điểm TĐC C5	30	34		1			
6	Điểm TĐC bản Chiên	16	13			1		
7	Điểm TĐC Huồi Khoong	15	20				1	
<b>III</b>	<b>Khu TĐC Nà Nghịu</b>		<b>39</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
1	Điểm TĐC Xóm 5	15	39				1	
<b>IV</b>	<b>TĐC xen ghép</b>		<b>76</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
1	Điểm Đội 6 - M.Hung	22	20			1		
2	Điểm Đội 6 (2) - M.Hung	15	21				1	
3	Bản Mo - C.Khương	27	16			1		
4	Phiêng Pên - M.Hung	23	15			1		
5	Đứa Muội - C.Khoong	20	4			1		

*Nguồn: Ban quản lý dự án TĐC thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã (Tiêu chí ổn định: Cơ sở hạ tầng đảm bảo tối thiểu cho sinh hoạt, các hộ dân có thu nhập trên mức nghèo đạt > 75%).*

Các hộ dân thuộc khu vực TĐC đã về với vùng đất mới bắt đầu từ năm 2006 và đến nay dân cư TĐC đã có những thay đổi nhất định trong đời sống kinh tế, xã hội. Nhìn chung hầu hết các hộ dân cư đã nhanh chóng ổn định cuộc sống của mình. Trên cơ sở những khó khăn của điều kiện cuộc sống, sự thích nghi đối với môi trường mới chưa thực sự tốt, thì những kết quả mà dân TĐC đạt được là điều đáng ghi nhận và phát huy.

Với 19 khu, điểm TĐC đã có 1 điểm đã ổn định và sẽ ổn định lâu dài, 14 khu, điểm cơ bản đã đi vào ổn định và 4 điểm chưa ổn định.

Tuy nhiên có thể dễ dàng nhận thấy hầu hết mức thu nhập của các hộ dân TĐC đạt mức từ 20 – 30 triệu đồng/ hộ/năm. Đây là mức thu nhập chưa thực sự cao, còn chưa đồng đều giữa các khu, điểm TĐC, tuy nhiên cũng đã thể hiện sự nhanh chóng trong quá trình ổn định của dân TĐC, trên cơ sở biết khai thác có hiệu quả nhất định nguồn tài nguyên thiên nhiên và những thuận lợi của vùng. Trên cơ sở khai thác thực tế, có thể thấy ở đây những điểm, khu TĐC có thu nhập đều là những điểm có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội không thuận lợi như: địa hình cư trú và sản xuất phức tạp, địa hình gồ ghề, khó khăn, nguồn nước cũng hạn chế. Nên ảnh hưởng nhiều tới hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp.

#### 2.5.1.2. Giáo dục

Được nhà nước đầu tư khá lớn về cơ sở hạ tầng. Tất cả các khu, điểm TĐC đều được xây dựng lớp học bậc Mầm Non, bậc tiểu học đủ để đáp ứng nhu cầu của con em đồng bào đi học. Đối với học sinh bậc THPT và THCS học chung với các điểm lớp và trường học thuộc các trường trong huyện với khoảng cách trường học cách địa bàn dân cư sinh sống xa nhất khoảng 15 km. Chủ yếu các em tự chuẩn bị phương tiện đến trường. Đối với các học sinh xa trường ở bậc THPT và THCS nhà trường có chế độ cho HS bán trú.

Theo khảo sát tỉ lệ trẻ biết chữ tại các khu, điểm TĐC đạt 93 %. Tỉ lệ này khá đồng đều tại các điểm, không có sự chênh lệch lớn giữa các khu, điểm.

Đối với học sinh vùng TĐC, bậc tiểu học và THCS khá đông, tỉ lệ học sinh cấp 3 ít, trình độ trung học chuyên nghiệp và cao đẳng chỉ rải rác ở một số khu TĐC, trung bình có 3 -4 sinh viên/ khu.

Tuy nhiên hiện trạng phổ biến của các khu TĐC trong vùng là tình trạng học sinh bỏ học cũng khá đông, đặc biệt là thời điểm giữa học kì đến cuối năm. Nhà nước cũng đã có nhiều ưu đãi với các học sinh vùng sâu, vùng xa như hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh ở vùng biên giới ( 70.000 đồng / tháng/1 Học sinh), học sinh mà gia đình có hoàn cảnh khó khăn hoặc không

có bố mẹ chăm sóc được hưởng 120.000đồng/tháng/1 học sinh). Hiện tượng học sinh bỏ học cũng là tình trạng chung của nhiều trường, lớp trong các thôn bản trong vùng. Sở, phòng giáo dục, các trường học cũng đang không ngừng có nhiều biện pháp khác nhau để hạn chế phần nào hiện trạng này.

#### *2.5.1.3. Y tế*

Tại các điểm TĐC hầu như không có điểm y tế riêng biệt, mọi hoạt động khám, chữa bệnh đều đến các trạm y tế tại các khu hoặc tuyến vùng. Song vùng TĐC huyện Sông Mã cũng đã có 1 Bệnh viện đa khoa, 2 phân viện ở trung tâm xã Chiềng Khương và thị trấn Sông Mã, 19 trạm y tế nằm ở các xã. Với số bác sĩ là 33 người ( trong đó chuyên khoa cấp 1,2 là: 6 người), y sĩ: 70 người, y tá: 77 người, nữ hộ sinh: 40 người. ( năm 2011) với phòng khám và gần 300 bác sĩ, y sĩ, y tá... đủ đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng. Có 1,2 điểm TĐC xa bệnh viện đa khoa nhất khoảng 32km. Còn hầu hết các điểm cách trung tâm huyện và Bệnh viện dưới 15km. Các bác sĩ, y sĩ ở đây cũng đều được đào tạo chuyên môn vững vàng, nhằm đáp ứng nhu cầu của bà con.

#### *2.5.1.4. Đời sống văn hóa, tinh thần*

Mặc dù mới khai thác, định cư trên vùng đất mới chính thức được 4 năm, tuy nhiên tại các điểm, khu TĐC đã nhanh chóng tổ chức các hoạt động ổn định đời sống xã hội, với đầy đủ các cấp trực thuộc. Tại tất cả các điểm TĐC đều có đầy đủ 12 chi hội như Chi ủy, ban thường trực, chi hội phụ nữ, người cao tuổi, Đoàn thanh niên... Các chi hội thường xuyên sinh hoạt định kì theo tháng. Hoặc khi có những hoạt động phong trào của xã, huyện các chi hội lại sinh hoạt lên kế hoạch tham nhiệt tình mọi công tác xã hội, đoàn thể do ủy ban xã, huyện tổ chức.

Do thành phần dân tộc vùng lòng hồ đến định cư chủ yếu là dân tộc Thái, giống với thành phần dân tộc của vùng sở tại. Những nét tương đồng

trong văn hóa đã nhanh chóng giúp các cộng đồng dân tộc hòa hợp trong sinh hoạt cũng như hoạt động sản xuất. Họ không ngừng tăng cường mối giao lưu thông qua các lễ hội, hoạt động xã hội. Mối quan hệ hôn nhân được hình thành từ các dân tộc và cộng đồng TĐC và dân sở tại ngày càng trở nên phổ biến, tạo nên sự gắn bó, đoàn kết và cùng phát triển.

Mặc dù đâu đó cũng không tránh khỏi những mâu thuẫn xung quanh các vấn đề về sử dụng đất, tranh chấp tài nguyên giữa dân TĐC và dân sở tại, tuy nhiên tính tương đồng đang tạo nên sự đồng nhất trong lối sống và sản xuất, chắc chắn sẽ tạo nên một cộng đồng dân cư đoàn kết, phát huy tốt bản sắc văn hóa dân tộc trên vùng đất mới.

## **2.5.2. Đặc điểm kinh tế**

### *2.5.2.1. Tình hình sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp*

#### *a. Nông nghiệp*

##### *\* Điều kiện phát triển sản xuất*

Nhìn chung các khu TĐC đều có nhiều thuận lợi căn bản cho việc phát triển sản xuất Nông nghiệp. Điều kiện sinh thái ôn hòa, đất đai phù hợp cho nhiều loại cây trồng.

Nhà nước và lãnh đạo địa phương quan tâm lớn tới hoạt động sản xuất của cư dân vùng TĐC. Tổng diện tích đất nông nghiệp được giao là 884.25 ha, trong đó đất trồng lúa là 115.691 ha, cây hàng năm là 736.559 ha, cây lâu năm là 56 ha. Diện tích đất Nông nghiệp của vùng được giao khá nhiều, nhưng chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất trồng cây hàng năm. Cây lúa vẫn chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu cây trồng của dân cư vùng TĐC.

Ngoài ra sự đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng như kênh mương, hệ thống thủy lợi, giống cây trồng... đã giúp đồng bào TĐC nhanh chóng bước vào sản xuất và đạt hiệu quả kinh tế nhất định.

##### *\* Hoạt động trồng trọt*

*- Lịch mùa vụ*

Với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa theo độ cao, đất đai phù hợp cho việc phát triển ngành trồng trọt. Căn cứ vào đặc điểm cây trồng mà dân cư xây dựng lịch mùa vụ phù hợp.

**Bảng 2.6: Lịch hoạt động mùa vụ của vùng TĐC Sông Mã**

Hoạt động	Các tháng trong năm dương lịch											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lúa nước		T			Th		T			Th		
Ngô				T					Th			
Sắn			Th	T								
Rau màu	Th		Th	T				Th			T	T
Cà phê				T								

*Ghi chú: T: Trồng, Th: Thu hoạch*

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Có thể thấy ở đây, hoạt động sản xuất nông nghiệp của đồng bào diễn ra gần như quanh năm, thời gian nông nhàn không nhiều. Nhiều điểm TĐC không đủ đất cho nhân dân sản xuất, do hoạt động cây trồng ngày càng trở nên đa dạng. Vì vậy ban quản lý dự án TĐC và ủy ban nhân dân huyện đang lên kế hoạch giao thêm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng của dân cư.

*- Tình hình sản xuất*

Cây lương thực chiếm vai trò chủ đạo trong hoạt động trồng trọt của đồng bào, sản lượng cây lương thực ( ngô và lúa ) chiếm tới 95% sản lượng Nông nghiệp của toàn vùng.

Với những cải tiến trong máy móc trang thiết bị, sự đầu tư vốn của nhà nước, đã có những thay đổi trong trồng trọt. Tại các điểm TĐC, thường được cán bộ Nông nghiệp xuống hướng dẫn, định hướng trong sản xuất nên đồng bào cũng nhanh chóng nắm bắt được tình hình, đặc điểm cần thiết của hoạt

động sản xuất, để có những định hướng và lựa chọn những giống cây trồng và hình thức canh tác phù hợp.

Chính vì vậy, trong hai năm gần đây sản lượng cây lương thực không ngừng tăng lên. Số liệu cụ thể

Giá thành sản phẩm cây lương thực nhìn chung khá ổn định, tạo điều kiện cho dân cư an tâm đầu tư sản xuất.

Đối với các khu, điểm TĐC huyện Sông Mã, cây Ngô có vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng, tùy từng đặc điểm sinh thái của điểm TĐC nhưng ở hầu hết các điểm cây ngô đều chiếm tới trên 60 % sản lượng cây lương thực, có những điểm con số này là trên 80%.

Sản lượng lúa đứng thứ 2 trong cơ cấu cây trồng, chủ yếu là lúa ruộng, có sự khác nhau giữa các điểm TĐC.

#### *\* Hoạt động chăn nuôi*

Chăn nuôi là một hoạt động không thể thiếu trong đời sống sản xuất của người dân TĐC, ngay cả thời điểm ở vùng đất lòng hồ. Tuy nhiên sang vùng đất mới, với những nét khác biệt về địa hình và môi trường sinh thái nên hoạt động chăn nuôi cũng có nhiều nét khác biệt.

Sản lượng thịt các loại có xu hướng tăng lên, do người dân đã có sự đa dạng hóa vật nuôi. Từ chỗ ban đầu chỉ nuôi lợn, trâu thì hiện nay mỗi gia đình đầu tư nuôi nhiều loài vật. Nếu như trước đây tất cả các loài vật nuôi đều được nuôi dưới hình thức thả tự nhiên thì hiện nay các hộ dân cũng đã xây dựng chuồng trại nhưng chủ yếu trong chăn nuôi lợn...

**Bảng 2.7: Sản lượng thịt các loại năm 2011**

(Đơn vị:tấn)

Vật nuôi	Sản lượng
Trâu	98
Bò	57
Dê	12
Lợn	125
Gia cầm	2,8

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Nhìn bảng số liệu có thể thấy sản lượng thịt lợn chiếm phần lớn trong cơ cấu sản lượng thịt các loại và chăn nuôi lợn cũng là loại hình chăn nuôi chủ yếu trong các hộ gia đình.

Ngoài ra tại tất cả các hộ TĐC trong vùng đều tiến hành chăn nuôi Trâu, Bò. Đây cũng là những vật nuôi phổ biến, do nhu cầu cần sức kéo của sản xuất trồng trọt và với diện tích nương được giao khá rộng, đồng bào đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa... Chủ yếu nuôi theo hình thức thả thả tự nhiên.

Ngoài ra, để tăng gia sản xuất, tận dụng các phụ phẩm của ngành trồng trọt, hoạt động chăn nuôi gia cầm cũng được đẩy mạnh tại các hộ dân. Hộ gia đình nào cũng tiến hành hoạt động chăn nuôi này, nhưng nhìn chung vẫn nuôi theo hình thức thả thả nhiều, chuồng trại được xây dựng đơn giản chưa có sự đầu tư.

Chăn nuôi gia súc nói chung cũng là một thế mạnh của đồng bào TĐC, dựa trên nhiều yếu tố thuận lợi tuy nhiên có thể đánh giá hoạt động này chưa được đầu tư nhiều, cần có sự định hướng nhiều hơn của Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương.

#### *b. Lâm nghiệp*

##### *\* Trồng rừng*



Tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao là 34 ha, trong đó rừng sản xuất là 0 ha, rừng phòng hộ là 34 ha.

Diện tích đất lâm nghiệp không nhiều, chủ yếu là rừng phòng hộ. Các dự án phát triển rừng giao đến cho hộ dân nhìn chung còn ít, vì vậy. Do địa thế vùng phức tạp, núi non hiểm trở, vì vậy việc phát triển rừng đầu nguồn là điều hết sức quan trọng, nhằm giữ đất, giữ nước, hạn chế bão lũ.

#### *\* Khai thác và sử dụng lâm sản*

Hoạt động khai thác và sử dụng lâm sản trong dân TĐC là chưa mạnh. Cũng do đặc điểm diện tích rừng của vùng đã bị thu hẹp rất nhiều, với tốc độ khai thác mạnh từ những năm trước nên các lâm sản hiện nay cũng còn không nhiều, khó khăn cho hoạt động khai thác của dân cư. Một số sản phẩm chủ yếu, được khai thác trong nhiều năm như: măng, mật ong, nấm. Các sản phẩm khác nhìn chung khai thác không đáng kể.

#### *c. Ngư nghiệp*

Hoạt động phát triển ngư nghiệp không mạnh. Vì địa hình nơi định cư không thuận lợi cho việc khai thác hoạt động này. Địa hình dốc, bị chia cắt, nên việc đào ao, phát triển nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn. Tại 19 điểm TĐC chỉ có khoảng 5 điểm thực hiện nuôi trồng thủy sản trong ao, tuy nhiên diện tích mặt nước nuôi trồng cũng không lớn. Sản lượng thu được hàng năm không cao. Chủ yếu chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ ở địa phương.

#### *2.5.2.2. Thủ công nghiệp*

Hoạt động thủ công nghiệp gần như vắng bóng tại các điểm TĐC. Xuất hiện một số gia đình làm các sản phẩm tre đan, đem bán trên thị trường, chủ yếu là các vật dụng trong gia đình và trong hoạt động Nông nghiệp như rổ, rá, sàng, thúng... Những hoạt động này chỉ nằm rải rác trong một số gia đình, chứ không có cơ sở sản xuất độc lập. Những lao động tham gia hoạt động đan

nát này lại chủ yếu là những người già, do không có khả năng tham gia sản xuất nông nghiệp, nên họ chủ động hoạt động để tạo thêm thu nhập.

Ngoài ra có thêm các hoạt động như nấu rượu cũng được một số gia đình đầu tư, nhưng sản phẩm cũng chỉ đáp ứng nhu cầu trong thôn bản.

### 2.5.2.3. Dịch vụ

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động dịch vụ là lĩnh vực quan trọng, thúc đẩy hoạt động sản xuất phát triển, đem lại lợi nhuận cao. Tuy nhiên với đặc trưng của dân TĐC, ngay từ thời điểm ở vùng lòng hồ, thì hoạt động dịch vụ đã có nhiều yếu kém, ít được chú trọng đầu tư, do hoạt động sản xuất vật chất kém phát triển. Sang vùng TĐC mới, nhìn chung các hộ dân đã xác định được hướng sản xuất đúng đắn nên đã nhanh chóng có các sản phẩm nông nghiệp là trọng tâm, tham gia vào hoạt động buôn bán theo mùa vụ.

Tại các điểm TĐC, ít tiến hành họp chợ đơn lẻ mà chủ yếu hoạt động mua bán tham gia cùng các chợ trong vùng đã được xây dựng từ trước theo từng khu và chợ Huyện. Tại vùng có hai chợ là chợ trung tâm huyện và chợ tại trung tâm xã Chiềng Khương, bên cạnh đó có 19 xã có trung tâm mua bán. Chợ huyện được xây dựng mới từ năm 2000, với 110 ki ốt, theo hình thức hiện đại, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa thông thương của người dân trong vùng. Ngoài ra theo lịch mùa vụ, cứ đến thời điểm thu hoạch Ngô, tại các điểm TĐC lại hình thành các Chợ tạm thời theo mùa để thu mua Ngô. Hoạt động này diễn ra thường xuyên và nhộn nhịp. Khách thu mua là các thương nhân trong tỉnh và từ các tỉnh khác đến, thu mua với số lượng lớn. Và đây cũng là sản phẩm chính của dân TĐC được tham gia hoạt động buôn bán trên quy mô khá lớn và diễn ra ở nhiều điểm. Còn các sản phẩm khác chủ yếu được tiêu thụ tại các Chợ và có mang sang các địa phương khác trao đổi nhưng quy mô khá nhỏ.

Nhìn chung tại các khu TĐC, hoạt động dịch vụ còn nhỏ lẻ, chưa tập chung, phần lớn tại các điểm là các hàng quán nhỏ, chưa có sự đầu tư, phần lớn là các quán hàng tạp hóa, sửa chữa xe, sửa chữa điện thoại... phân bố phân tán.

## 2.6. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tại một số điểm TĐC

*Các điểm TĐC được nghiên cứu bao gồm 3 điểm:*

- *Điểm TĐC tập trung gồm 2 điểm: điểm TĐC Bản Khún 1 (thuộc khu TĐC Mường Hung) và điểm TĐC C5 (thuộc khu TĐC Chiềng Khoong).*

- *Điểm TĐC xen ghép: điểm TĐC Bản Mo (thuộc khu TĐC Chiềng Khương).*

### 2.6.1. Hoạt động sản xuất

#### 2.6.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp

##### a. Nông nghiệp

- *Hiện trạng sử dụng đất*

Ban quản lý TĐC dự kiến sẽ giao cho 3 điểm TĐC cơ cấu tổng số đất như sau:

**Bảng 2.8: Dự kiến giao đất tại ba điểm TĐC nghiên cứu**

(Đơn vị: ha)

	Điểm TĐC	Hộ	Khẩu	Tổng diện tích đất	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	Điểm TĐC bản Khún 1	65	365	101.12	96.36	4.76
2	Điểm TĐC C5	34	192	82.40	79.34	3.06
3	Điểm TĐC Bản Mo	16	98	29.11	27.97	1.14

*Nguồn: Ban quản lý dự án TĐC thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã*

Có thể thấy đất được giao chủ yếu là đất nông nghiệp, chiếm tới 95 % tổng diện tích đất được giao, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhân dân.

Tuy nhiên trên thực tế các hộ dân ở trên 3 điểm TĐC đã nhận được số đất để sử dụng như sau:

**Bảng 2.9: Số đất trên thực tế ba điểm TĐC được giao (Đơn vị: ha)**

<b>Điểm TĐC</b>	<b>Tổng diện tích đất nông nghiệp</b>	<b>Đất nương</b>	<b>Đất ruộng</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>
Bản Khún 1	90	58	12	20
TĐC C5	72	50	8	14
Bản Mo	38	21	5	7

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Số đất còn lại đang trong quá trình xây dựng bàn giao cho nhân dân. Để đảm bảo cho sản xuất nhân dân tại điểm TĐC Bản Khún 1, do số hộ dân đông nên dân cư đã tiến hành tự khai hoang thêm, bổ sung đất cho phát triển Nông nghiệp.

Nguồn thu nhập chính của người dân trên địa bàn 3 điểm TĐC trên vẫn là thu từ sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, có 2 nguồn thu chính từ cây trồng hàng năm và trồng cây lâu năm. Tổng diện tích đất được sử dụng ( kể cả đất tự khai thác thêm ) trên cơ sở phân theo loại cây trồng như sau:

**Bảng 2.10: Cơ cấu đất trồng tại 3 điểm TĐC nghiên cứu (Đơn vị: ha)**

<b>Điểm TĐC</b>	<b>Đất trồng Ngô</b>	<b>Đất ruộng trồng lúa</b>	<b>Đất trồng cây khác</b>
Bản Khún 1	48	12	3
TĐC C5	50	4	1
Bản Mo	27	4	0,6

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Có thể thấy ở đây diện tích đất nương chủ yếu đáp ứng nhu cầu trồng cây Ngô, chiếm đến trên 90% diện tích đất nương, còn một phần diện tích nhỏ để trồng cây lâu năm, chủ yếu là cây nhãn.

Đất ruộng ở các điểm TĐC không nhiều, nên được khai thác triệt để trồng lúa. Ở các điểm TĐC nghiên cứu, đất ruộng còn khá tốt nên hiệu quả năng suất lúa khá cao, được đồng bào khai thác 2 vụ trong năm.

Đối với đất nương, một diện tích đất nhỏ được khai thác để trồng cây nhãn. Điều kiện đất đai và khí hậu vùng TĐC thuận lợi cho việc phát triển cây nhãn. Tuy nhiên vụ nhãn hàng năm dân thu được có sản lượng thất thường, do biến đổi khí hậu, đồng thời giá nhãn quả cũng không được ổn định nên người dân TĐC đã đầu tư phần lớn đất có được vào việc trồng cây lương thực hàng năm là cây ngô.

Cây ăn quả có diện tích không nhiều, chủ yếu được trồng rải rác trong các hộ gia đình, để đáp ứng nhu cầu các hộ.

*- Sản xuất trồng trọt*

Sản xuất trồng trọt là hoạt động chính trong kinh tế của đồng bào dân TĐC, chính vì vậy đã có sự đầu tư cho phát triển sản xuất, trên cơ sở nguồn đất trồng khá thuận lợi. Số máy móc được đầu tư đáp ứng nhu cầu sản xuất khá lớn so với mức sống của người dân. Ở Bản Khún 1, với 65 hộ dân có 11 máy kéo, 9 máy nổ dùng để xay sát Gạo. Ở Bản C5 cũng tương tự như vậy, mặc dù diện tích trồng lúa không nhiều nhưng cũng đầu tư 5 máy kéo và 4 máy xay sát Gạo.

Sản lượng cây trồng nói chung khá cao, tập trung chủ yếu là cây lương thực hàng năm.

**Bảng 2.11: Sản lượng cây trồng phân theo các điểm TĐC**

*(Đơn vị: tấn)*

<b>Điểm TĐC</b>	<b>Ngô</b>	<b>Lúa</b>	<b>Sắn</b>
Bản Khún 1	105	65	220
TĐC C5	273	69	53
Bản Mo	125	32	37

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Nhìn vào cơ cấu sử dụng đất, có thể thấy được vai trò quan trọng của cây ngô trong cơ cấu cây trồng của các điểm TĐC.

+ *Cây ngô:*

Do đất mới được khai thác nên đất tốt, cây trồng đạt năng suất cao. Năng suất đạt khoảng 5,5 tấn /ha. Mỗi năm ngô được trồng 1 vụ vào khoảng tháng 5, thu hoạch khoảng giữa tháng đầu tháng 10 và cuối tháng 11.

Ở điểm TĐC C5, hiện nay sản xuất Ngô đem lại hiệu quả kinh tế cao, trung bình đạt 7 tấn/hộ. Với giá ngô trung bình từ 5 triệu – 6 triệu/ tấn/hộ. hàng năm mỗi hộ thu khoảng 30 – 40 triệu đồng từ việc trồng ngô.

Đối với điểm TĐC Bản Khún 1, cây Ngô cũng là cây trồng chính, tuy nhiên do dân cư điểm này đông, đông nhất trong các điểm TĐC vì vậy diện tích đất nương được giao cho các hộ không nhiều như Bản C5, vì vậy hàng năm mỗi hộ chỉ thu được trung bình 2 tấn đến 3 tấn/ năm. Sản lượng này có xu hướng tăng lên giữa các năm.

+ *Cây lúa:* Cây trồng có vai trò quan trọng thứ 2, sau cây ngô đối với đồng bào TĐC. Góp phần giải quyết vấn đề lương thực cho đồng bào. Mặc dù do điều kiện kinh tế còn hạn chế, vốn đầu tư ít, giống lúa còn chưa được đáp ứng kịp thời. Nhưng năng suất lúa trung bình khá cao, đạt 5 tấn/ha. Đối với đất ruộng ở vùng đồi núi, điều kiện đất và khí hậu chưa thực sự thuận lợi cho sự phát triển của cây lúa thì năng suất đó là thể hiện sự nỗ lực của bà con dân bản trong hoạt động sản xuất.

Ở Bản Khún toàn bộ 12 ha đất ruộng được sử dụng để trồng lúa, mỗi nhân khẩu được 350 m<sup>2</sup> ( tính cả phần đất dân tự khai thác thêm), nên việc trồng lúa cũng đáp ứng được phần lớn nhu cầu gia đình, sản lượng lúa đem bán trên thị trường không đáng kể.

Tại 3 điểm TĐC trên, đồng bào canh tác mỗi năm 2 vụ lúa: vụ chiêm và vụ mùa, sản lượng lúa ở 2 mùa vụ ở mức tương đương.

+ Ngoài 2 loại cây lương thực trên, cây sắn cũng được trồng ở một số nơi, nhiều nhất ở Bản Khún, 2 điểm TĐC còn lại cây sắn ít được đầu tư. Ở Bản Khún hộ nào cũng trồng sắn, sản lượng sắn của cả bản đạt: 10 triệu tấn/năm, vào thời kì được mùa, có nhiều hộ còn đạt đến 4 tấn/hộ. Tuy nhiên sản lượng sắn không ổn định như cây ngô và lúa, giá sắn cũng bấp bênh. Năm 2011 là năm bà con được mùa sắn và giá sắn cao, được thu mua với giá 4 triệu đồng /tấn, nhưng nhiều năm trước chỉ đạt 2,5 triệu đồng – 3 triệu đồng /tấn, khiến bà con không an tâm trong việc phát triển cây trồng này. Theo đánh giá thì vấn đề an ninh lương thực của các điểm TĐC nghiên cứu đạt 80% ổn định, 20 % còn lại gần đạt mức ổn định.

+ *Cây công nghiệp*: Như đã phân tích ở trên, phần lớn diện tích đất tại các điểm TĐC trên đều trồng cây lương thực hàng năm, số gốc nhãn tại 3 điểm TĐC nghiên cứu trên chỉ khoảng 182 gốc. Chủ yếu ở Bản Mo, hai điểm TĐC còn lại số gốc nhãn không đáng kể. Sản lượng nhãn trung bình ở bản Mo đạt 150 tấn /năm.

+ Xu hướng phát triển ngành trồng trọt: Các điểm TĐC tiếp tục đẩy mạnh thế mạnh trồng cây lương thực của mình, đặc biệt là trồng ngô, lúa. Đầu tư nhiều hơn vốn, cơ sở hạ tầng cho sản xuất, tiến hành hoạt động buôn bán, trao đổi sản phẩm tập trung, có quy mô và tổ chức.

Đồng thời thực hiện đa dạng hoá cây trồng trong sản xuất, phát triển cây lương thực gắn với đẩy mạnh cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Có thể thấy trồng trọt là hoạt động kinh tế chủ đạo của đồng bào TĐC, đặc biệt là trồng cây lương thực. Mặc dù mới sang định cư được 4 năm, nhưng những kết quả phát triển hoạt động trồng trọt đã chứng tỏ sự chú trọng của dân cư trong việc lựa chọn loại hình canh tác và cây trồng phù hợp với mảnh đất mình sinh sống và theo nhận xét của đồng bào thì hiệu quả kinh tế

của hoạt động trồng trọt trên vùng TĐC tốt hơn thời gian ở vùng lòng hồ . Tuy nhiên cũng có thể khẳng định dân cư khai thác đất nông nghiệp nhưng chưa chú trọng trong việc bảo vệ nguồn tư liệu sản xuất của mình, địa hình đất dốc nên quá trình rửa trôi diễn ra nhanh mạnh, sự khai thác lãnh thổ không theo quy hoạch và tài phá nguồn tài nguyên rừng là vấn đề đáng lo ngại, cần được các cấp chính quyền đứng ra và có những định hướng cụ thể.

*- Hoạt động Chăn nuôi*

Là lĩnh vực được đồng bào đầu tư ở vị trí thứ 2 sau hoạt động trồng cây lương thực. Tất cả các hộ trong điểm TĐC nghiên cứu đều tiến hành chăn nuôi. Các vật nuôi được lựa chọn phát triển đều phù hợp với đặc trưng địa hình, khí hậu của vùng.

**Bảng 2.12: Cơ cấu sản lượng thịt các loại năm 2011**

*(Đơn vị: tấn)*

<b>Vật nuôi</b>	<b>Bản Khún 1</b>	<b>TĐC C5</b>	<b>Bản Mo</b>
Trâu	11	4,0	2,8
Bò	6	2,3	1,8
Dê	0,7	2,1	0,6
Lợn	14	20,5	7
Gia cầm	0,2	0,25	0,1

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Sản lượng thịt các loại không ngừng tăng lên, chứng tỏ sự đầu tư phát triển cho chăn nuôi, tuy nhiên sản lượng này không đồng đều giữa các điểm, do hoạt động khai thác lãnh thổ có sự khác biệt.



**Bảng 2.13 : Số lượng vật nuôi tại 3 điểm TĐC giai đoạn năm 2009 -2011***(Đơn vị: Con)*

	Bản Khún 1		TĐC C5		Bản Mo	
	2009	2011	2009	2011	2009	2011
Trâu	70	140	25	53	24	36
Bò	43	80	20	25	16	23
Dê	12	20	30	50	12	20
Lợn	190	300	270	420	135	152
Gia cầm	167	220	140	250	82	103

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

+ *Lợn và gia cầm*: Cả hai loài vật nuôi này đều được nuôi khá phổ biến ở các điểm TĐC, do vấn đề thức ăn cho vật nuôi cũng đã được đảm bảo. Vì vậy số lượng đàn lợn và gia cầm chiếm phần lớn trong cơ cấu vật nuôi của đồng bào ở tất cả các điểm TĐC nghiên cứu và đều chiếm tới trên 90 % số vật nuôi. Số lượng đàn lợn và gia cầm có xu hướng tăng nhanh, năm 2011 so với năm 2009, tăng gần gấp đôi. Đặc biệt với sự hỗ trợ của cán bộ nông nghiệp và với kinh nghiệm sản xuất của đồng bào, tỉ lệ đàn Lợn và gia cầm bị dịch thấp, hạn chế được nhiều rủi ro trong hoạt động chăn nuôi.

Lợn được nuôi phổ biến trong các chuồng trại, có sự đầu tư về chuồng nuôi và hệ thống nước xử lý chất thải, thức ăn khá đầy đủ nên đảm bảo cho sự phát triển ổn định của vật nuôi này, thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi lợn là ngô, sắn và các loại quả như bí ngô, bí xanh, rau màu. Nên chất lượng thịt tốt, giá thành sản phẩm khá lớn. Trung bình các hộ dân xuất lợn với giá 60.000/kg lợn mót, nhiều hộ gia đình đầu tư hàng năm thu được 20 triệu đồng/năm từ việc hoạt động chăn nuôi lợn.

Số lượng đàn lợn chăn thả tự do chiếm không nhiều, khoảng 10 % số lượng đàn lợn của các điểm. Chăn nuôi lợn theo hình thức này chủ yếu là các

hộ dân không có điều kiện kinh tế để đầu tư cơ sở vật chất ban đầu, nên năng suất chăn nuôi không cao, hiệu quả kinh tế thấp.

+ *Trâu*: là loại vật nuôi chiếm tỉ lệ khá lớn trong cơ cấu vật nuôi của các hộ dân. Số lượng đàn trâu tăng mạnh, tăng gấp đôi từ 2009 đến 2011, ở tất cả các điểm TĐC. Vật nuôi này một phần được sử dụng làm sức kéo trong sản xuất trồng trọt và nuôi lấy thịt. Trung bình mỗi hộ có khoảng 2 con Trâu. Ngoài ra, hiện nay nhiều hộ gia đình còn tham gia nuôi rẽ. Nên số trâu cũng có xu hướng tăng nhanh. Hình thức này được khá phổ biến ở Bản Mo. Do nguồn vốn của đồng bào ít ỏi, nên nhiều hộ đã nhận nuôi Trâu cho các hộ gia đình sở tại có điều kiện kinh tế khá, số trâu ban đầu được các gia đình sở tại đầu tư, hàng năm số trâu tăng lên được chia đều cho cả người cung cấp vật nuôi và người nuôi. Trâu có số lượng cao hơn hẳn so với các gia súc lớn khác, do trâu có khả năng chịu lạnh và dễ dàng thích nghi với sự biến đổi khí hậu khá tốt, phù hợp với miền núi cao Tây Bắc. Chủ yếu được nuôi theo hình thức chăn thả, dựa vào nguồn thức ăn vốn có của tự nhiên.

+ *Bò*: Đối với dân phát triển trồng cây lương thực, thì bò cũng là vật nuôi có giá trị nhiều mặt, nhưng đối với cư dân Tây Bắc nói chung, dân TĐC nói riêng thì số lượng đàn bò chỉ đạt 1/2 số lượng trâu ở hầu hết các điểm. Bò cũng được sử dụng làm sức kéo, tuy nhiên chủ yếu là nuôi lấy thịt. Nguồn đầu tư vốn để nuôi Bò khá lớn và không phải hộ dân nào cũng có điều kiện đầu tư, đặc biệt đối với dân TĐC nên việc chăn nuôi bò không nhiều. Tuy nhiên có thể thấy số lượng bò cũng tăng lên rõ rệt, đặc biệt đối với dân cư tại Bản Khún và bản Mo, số lượng đàn bò tăng lên gấp đôi. Tuy nhiên đối với cả trâu và bò đều được chăn nuôi dưới hình thức chăn thả tự nhiên, chuồng trại chưa được đầu tư.

+ *Dê*: Riêng đối với điểm TĐC C5, dê được nuôi khá nhiều, còn các điểm còn lại số lượng đàn dê ít. Dê thích nghi với những nơi địa hình cao, ưa lạnh, có

đồng cỏ, vì vậy nhiều điểm TĐC thuận lợi cho việc nuôi dê, tuy nhiên sự đầu tư cho loài vật nuôi này ở các điểm là không giống nhau. Có thể thấy điểm TĐC C5, xét trong 3 điểm được nghiên cứu, dân cư có sự đầu tư cho loài vật nuôi này, nên số lượng đàn dê tăng nhanh, gấp đôi từ năm 2009 đến năm 2011 và cao hơn số lượng đàn bò. Giá thành của dê cũng khá cao, trung bình giá thịt dê đạt 110.000 đ/kg, góp phần tăng thu nhập cho dân cư.

- Một số hộ dân tại các vùng TĐC đã tiến hành nuôi động vật bán hoang dã như: nhím. Tuy nhiên số hộ dân nuôi động vật này chưa nhiều do giá thành giống của vật nuôi cao.

Nhìn chung hoạt động chăn nuôi của cư dân vùng TĐC được tìm hiểu chưa thực sự phát triển, nguyên nhân chủ yếu do tiềm lực về vốn còn ít ỏi, nên mặc dù diện tích thả rộng lớn nhưng hoạt động chăn nuôi ở đây chưa thực sự phát huy được hiệu quả tiềm năng của vùng. Mặc dù đã xuất hiện một số hộ dân đã có sự đa dạng trong cơ cấu vật nuôi, xác định được hướng phát triển, nhưng thực sự số hộ này không nhiều, chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong các điểm.

#### *b. Lâm nghiệp*

##### *- Hoạt động trồng rừng*

Hoạt động lâm nghiệp của các điểm TĐC chủ yếu mới chỉ dừng lại ở hoạt động quản lý, bảo vệ rừng theo dự án của chính phủ, còn hoạt động trồng rừng chưa phát triển. Nhưng theo chương trình phát triển rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc cho vùng, đặc biệt tạo việc làm cho người dân TĐC, các dự án phát triển rừng đang được triển khai, nhằm biến đất trống đồi núi trọc thành đất rừng, nâng cấp độ che phủ rừng, đặc biệt đối với địa bàn sinh sống của cộng đồng dân TĐC chủ yếu trên vùng đất dốc, nên việc trồng rừng mang giá trị nhiều mặt cả về sinh thái, kinh tế và chính trị.

Hiện nay UBND huyện đang thực hiện quản lý tốt diện tích rừng trồng theo chương trình 327, 661 của chính phủ và giao cho dân TĐC một phần để quản lý.

*-Hiện trạng sử dụng, khai thác rừng tại vùng TĐC*

Rừng tại khu vực Tây Bắc nói chung, vùng TĐC Sông Mã nói riêng, đã bị khai thác từ sớm và tốc độ khai thác các sản phẩm lâm nghiệp, đặc biệt là gỗ nhanh chóng. Khi đồng bào TĐC chuyển sang vùng đất mới với thời gian chưa lâu, thì số tài nguyên và sản vật rừng đã còn không nhiều. Nên hoạt động khai thác các sản phẩm của rừng nhìn chung không phát triển. Chủ yếu là hoạt động khai thác nhỏ lẻ, với các sản vật chính như măng, mật ong, nấm, củi... nhưng với số lượng không đáng kể.

Hoạt động khai thác lâm sản của đồng bào chủ yếu đáp ứng nhu cầu sử dụng trong đời sống hàng ngày, mục đích buôn bán ít. Vì vậy không có sự đầu tư, quy hoạch trong khai thác, hiệu quả kinh tế thấp.

Có thể thấy hoạt động lâm nghiệp, đặc biệt là trồng rừng, chưa được đầu tư phát triển, các dự án được giao cho dân TĐC chưa nhiều, nên trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ tài nguyên quý giá này chưa cao, mặc dù nó có vai trò vô cùng quan trọng với việc bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp cho cộng đồng dân cư - nguồn tư liệu sản xuất có vai trò quyết định đối với đời sống người dân vùng TĐC. Hoạt động khai thác không nhiều do những quy định của Nhà nước về việc bảo vệ tài nguyên rừng. Tuy nhiên hoạt động này vốn được coi là truyền thống đối với cộng đồng dân tộc miền núi, vì vậy cũng cần phải có những giải pháp thích hợp để nhằm hạn chế hoạt động khai thác này, bảo tồn sự đa dạng sinh học và môi trường sống của dân cư.

*c. Ngư nghiệp*

*-Tình hình nuôi trồng và quy mô sản xuất*

Do đất được giao chủ yếu là đất nương nên ở cả 3 điểm TĐC nghiên cứu, thì diện tích đất để phục vụ nhu cầu nuôi trồng thủy sản không nhiều.

Diện tích mặt nước để phát triển ngư nghiệp chiếm tỉ lệ nhỏ trong cơ cấu diện tích lãnh thổ của điểm TĐC. Trong đó bản Khún 1 và bản Mo có

diện tích nuôi trồng thủy sản cao hơn, do có nhiều phần địa hình bằng phẳng. Hoạt động nuôi trồng ở đây chủ yếu là hoạt động nuôi cá trong các ao gia đình tự đào và nuôi với quy mô khác nhau, tùy từng điều kiện đầu tư của hộ dân. Những gia đình có nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm 10% số hộ dân trong điểm, mỗi hộ thường có 1 ao, rộng khoảng 100m<sup>2</sup>, với điều kiện nước đủ nước cung cấp cho ao trong các mùa trong năm. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tại 3 điểm TĐC nghiên cứu đạt 0,7 tấn/điểm TĐC/ năm

*-Cơ cấu sản phẩm nuôi trồng*

**Bảng 2.14: Cơ cấu sản lượng nuôi trồng hàng năm**

(Đơn vị: %)

	<b>Bản Khún 1</b>	<b>TĐC C5</b>	<b>Bản Mo</b>
Cá	81	73	80
Tôm	12	7	8
Ba ba	0	14	6
Ốc	4	3	2
Lươn	2	2	3
Loài khác	1	1	1

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

*-Xu hướng phát triển ngư nghiệp*

Đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng thủy sản, vì đây là ngành đem lại hiệu quả kinh tế cao, giá thành sản phẩm ổn định. Có thể kết hợp với nuôi trồng tại các chân ruộng ngập nước, tăng gia sản xuất, cải thiện cuộc sống.

Đầu tư nhiều hơn về cơ sở hạ tầng, cải thiện ao, mở rộng diện tích mặt nước và đa dạng hoá loại hình và cơ cấu vật nuôi. Có thể khoanh nuôi trên diện mặt hồ, sông, suối..., với việc lựa chọn những vật nuôi phù hợp trên diện tích đó.

Đa số đồng bào dân cư được hỏi, đều mong muốn có sự định hướng và hướng dẫn của cán bộ nông nghiệp huyện nhằm giúp nhân dân có được kiến thức trong việc quy hoạch, nuôi trồng thủy sản, giải quyết việc làm và tăng thu nhập.

Tóm lại, hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các điểm TĐC còn chưa thực sự đi vào khai thác trên diện rộng, chưa có sự phối hợp với các tổ chức chính quyền để có hình thức khoanh nuôi phù hợp và nâng cao trình độ trong hoạt động sản xuất này.

### *2.6.1.2 Các ngành kinh tế khác*

#### *a. Thủ công nghiệp*

Cũng giống như các điểm TĐC trong toàn vùng, 3 điểm TĐC tìm hiểu cũng không phát triển hoạt động thủ công nghiệp. Chủ yếu vẫn là hoạt động đan lát: Rổ, rá, giỏ, nơm bắt cá và các vật dụng gia đình khác, hoạt động đơn lẻ trong các hộ gia đình, và đối tượng tham gia sản xuất là người già không có khả năng tham gia sản xuất nông nghiệp. Vì vậy hiệu quả và giá trị không cao. Những sản phẩm làm ra, ngoài phục vụ gia đình, số ít mang bán tại các điểm chợ cho dân cư trong vùng.

#### *b. Dịch vụ*

Bức tranh về hoạt động dịch vụ tại các điểm TĐC tìm hiểu cũng giống với bức tranh chung của tất cả các điểm TĐC trong vùng.

Đối với những điểm TĐC tập trung như bản Khún 1 và bản C5 thì tại nơi trung tâm bản xuất hiện các hàng quán nhỏ, chủ yếu là bán các mặt hàng tạp hoá đáp ứng nhu cầu hàng ngày, ngoài ra một số hoạt động dịch vụ sửa chữa xe gắn máy, điện thoại, ti vi... Phần lớn các hoạt động mua bán của dân cư được thực hiện tại các điểm buôn bán ở trung tâm xã, với cơ cấu hàng hoá đa dạng và số lượng khá lớn, đủ đáp ứng nhu cầu dân cư. Bản Muôn, do số hộ dân ít, gần với điểm mua sắm của xã Chiềng Khoong, nên trong bản chỉ có 4

hàng quán ( trong đó 2 quán tạp hoá, 2 quán sửa chữa ). Bản Khún 1, do trung tâm bán cách điếm buôn bán xã Mường Hung hơn 10 km, nên trong bản cũng xuất hiện khá nhiều hàng quán ( khoảng 15 hàng quán), đầy đủ những loại hình dịch vụ cần thiết của đời sống hàng ngày. Và cư dân trong bản đang có kiến nghị UBND huyện xây dựng điếm chợ đáp ứng nhu cầu nhân dân. Tại đây cũng diễn ra các hoạt động thu mua Nông sản của các thương nhân với đồng bào. Vì vậy tại các điếm này vào thời điếm vụ mùa thu hoạch, thường khá nhộn nhịp, xe cộ thu mua hàng qua lại đông.

Còn đối với các điếm TĐC xen ghép như điếm TĐC bản Mo thì mọi hoạt động trao đổi buôn bán của dân TĐC gắn với hoạt động chung của dân sở tại. Bản Mo thuộc địa phận của UBND xã Chiềng Khương quản lí, đây là một xã biên giới, phát triển nhất trong vùng, có cửa khẩu Chiềng Khương, hoạt động dịch vụ khá mạnh, vì vậy dân TĐC bản Mo cũng nhanh chóng tham gia các hoạt động trao đổi buôn bán với dân cư Lào vùng giáp biên với các sản phẩm chủ yếu là nông sản từ Lào về và sản phẩm thực phẩm chế biến, hàng tiêu dùng của Việt sang trao đổi bên đất Lào.

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ của cộng đồng dân cư còn nhỏ lẻ, chưa có quy hoạch cụ thể mang tính chất địa phương và hoạt động theo vụ mùa. Cần có sự điều chỉnh của các cơ quan nhà nước trong việc quy hoạch các điếm, trung tâm buôn bán để phục vụ nhu cầu trao đổi, buôn bán của nhân dân trong vùng, đồng thời để tạo sức hút với giới thương nhân đến với vùng.

## **2.6.2. Đời sống xã hội**

### *2.6.2.1. Dân cư và cách thức tổ chức đời sống xã hội*

#### *a. Dân cư*

Số lượng hộ dân tại mỗi điếm TĐC không nhiều, có sự phân bố không đồng đều ở các điếm do đặc điểm địa hình và nguồn lực kinh tế xã hội quy định. Trong đó có thể thấy điếm TĐC Bản Khún 1 có số hộ dân và số nhân

khẩu cao nhất, do nơi đây có nhiều mặt bằng và nguồn lực cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của dân TĐC.

**Bảng 2.15: Dân số và lao động tại 3 điểm TĐC**

	Đơn vị	Bản Khún 1	Bản C5	Bản Mo
<b>1. Tổng dân số</b>	<b>Người</b>	<b>365</b>	<b>184</b>	<b>98</b>
Dân số trong độ tuổi lao động	Người	185	78	42
* Tổng số lao động nam	Người	91	43	43
* Tổng số lao động nữ	Người	93	45	51
<b>2. Tổng số hộ</b>	<b>Hộ</b>	<b>65</b>	<b>34</b>	<b>16</b>
2.1 Số hộ giàu	Hộ	0	0	0
2.2 Số hộ khá	Hộ	15	13	3
2.3 Số hộ trung bình	Hộ	28	17	10
2.4 Số hộ nghèo	Hộ	23	4	3

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

( Hộ nghèo: có tổng thu nhập thấp hơn so với tổng chi dùng tối thiểu, thu nhập < 400 nghìn đồng/tháng)

Có thể thấy mặc dù số nhân khẩu không nhiều, nhưng lực lượng lao động trong đó chiếm tỉ lệ lớn, ở các điểm tỉ lệ lao động đạt gần 50 % số dân. Đây là một nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp của vùng vốn cần nhiều lao động. Theo khảo sát số lao động có xu hướng tăng lên do tập quán sinh nhiều con của đồng bào chưa được hạn chế nhiều, vì vậy xu hướng phát triển dân số đó đảm bảo việc cung cấp lao động trong tương lai nhưng lại đặt ra nhiều vấn đề cho chỗ ở, tài nguyên vốn đã suy giảm nhiều của vùng.

Cộng đồng dân tộc cũng có sự đa dạng, nhưng tỉ lệ dân tộc Thái vẫn chiếm chủ yếu trong cộng đồng dân cư. Ở cả 3 điểm khảo sát, số người dân tộc Thái chiếm tới 90% dân số, ngoài ra có dân tộc Sinh Mun, Khơ Mú, Kinh... Nhưng số lượng các dân tộc còn lại không nhiều. Đặc điểm này như đã



nói phù hợp với cơ cấu dân tộc của các điểm dân cư sở tại (trừ khu vực thị trấn Sông Mã và thị tứ Chiềng Khương), vì vậy nhanh chóng tạo nên môi giao thoa về văn hóa, kinh tế, xã hội giữa cộng đồng người TĐC và sở tại. Đây cũng là thuận lợi lớn trong việc bố trí, sắp xếp để xây dựng vùng TĐC.

*b. Tổ chức đời sống – xã hội*

**Bảng 2.16: Quan hệ của các tổ chức liên quan đến cộng đồng**

<i>TT</i>	<i>Quan hệ</i>	
1	Trưởng bản	- Nắm rõ tình hình kinh tế xã hội bản, giải quyết mọi vấn đề liên quan đến cuộc sống, những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng dân cư... đại diện cho bản có những kiến nghị lên cấp trên.
2	Chi ủy	Cùng trưởng bản quản lí các hoạt động trong bản, bí thư chi ủy điều tiết hoạt động của các Đảng viên, xây dựng kế hoạch phát triển đời sống kinh tế- xã hội cho dân.
3	Chi hội phụ nữ	- Trao đổi về các hoạt động đời sống tinh thần của chị em, đồng thời phổ biến các kế hoạch nhằm thực hiện kế hoạch hóa gia đình thính thoảng hướng dẫn kỹ thuật.
4	Chi hội nông dân	- Trao đổi kỹ thuật, kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. - Giao lưu
5	Chi hội người cao tuổi	Người cao tuổi tiến hành các hoạt động trao đổi, giao lưu nâng cao đời sống tinh thần
6	Đoàn thanh niên	- Giao lưu văn nghệ thể thao, hoạt động tình nguyện.
7	Tổ tự quản	- Đảm bảo an ninh trật tự trong bản.

Sinh hoạt bản diễn ra khá thường xuyên, cả hoạt động của Chi ủy trung bình là 1 lần/tháng. Nếu có vấn đề khẩn cấp, nhân dân lại được triệu tập tới nhà văn hóa bản. Còn các chi hội khác cũng được sinh hoạt định kì theo tháng, tùy từng thời điểm hoạt động của xã giao cho nhiều hay ít. Nhìn chung

ở cả 3 bản TĐC, theo điều tra cho thấy cán bộ quản lý chủ yếu là những người trẻ, độ tuổi trung bình từ 25 đến 60 tuổi, nhưng phần lớn lãnh đạo trong độ tuổi 40 tuổi đến 45 tuổi. Cán bộ trẻ năng động, sáng tạo, chịu khó học hỏi, đem lại nhiều tri thức mới mẻ cho dân bản.

Mỗi tổ chức đoàn thể đều có vai trò và chức năng riêng nhưng mục tiêu quan trọng là xây dựng thôn bản văn minh giàu đẹp, người dân ngày càng phát triển. Cả 3 bản đều tìm hiểu được đánh giá có an ninh khá tốt, thực hiện các hoạt động văn hóa truyền thống, lễ hội 2 năm gần đây an toàn, không có hoạt động gây rối lớn nào xảy ra. Đặc biệt bản TĐC C5 là bản đạt tiêu chuẩn an ninh xã hội ổn định, không có ma túy, 2 năm qua đều được bằng khen của tỉnh về phong trào thực hiện "4 Không" hiệu quả.

Cộng đồng dân cư tại các điểm TĐC nghiên cứu, với những nét văn hóa có nhiều sự tương đồng với dân cư địa phương nên những tác động của dân địa phương đến dân TĐC, nhìn chung là những tác động tích cực. Sự tương đồng trong ngôn ngữ, văn hóa, nếp sinh hoạt... giúp cho cộng đồng dân cư nhanh chóng giao lưu, trao đổi kinh nghiệm trong sinh hoạt và sản xuất với dân địa phương. Đó là một thuận lợi cho việc xây dựng các hoạt động xã hội, đoàn thể, nâng cao đời sống nhân dân.

Như vậy có thể thấy cơ cấu tổ chức đời sống tại các điểm TĐC chặt chẽ, đảm bảo tính bền vững và ổn định. Điều quan trọng đồng bào phải không ngừng phấn đấu, giữ gìn những hoạt động văn hóa của dân tộc mình và xây dựng nó phát triển trong cộng đồng xã hội mới một cách hài hòa.

#### *2.6.2.2. Cơ sở hạ tầng và thiết bị*

Tại các điểm TĐC nghiên cứu có thể thấy dân TĐC đều được nhà nước đầu tư khá lớn về cơ sở hạ tầng. Tại cả 3 điểm TĐC đều có đường bê tông chạy từ đường quốc lộ vào đến trung tâm xã. Đặc biệt Bản Khún 1, nằm trong khu TĐC Mường Hung, được đầu tư tuyến đường Nà Hạ - Mường Hung,

chạy dọc qua 6 điểm của khu TĐC này với nguồn vốn đầu tư lớn. Còn đối với điểm TĐC C5 và bản Mo, tuyến đường bê tông từ đường quốc lộ vào trong trung tâm bản có chiều dài trung bình khoảng 4 km. Có thể nói, việc đảm bảo đường xá đi lại thuận lợi là nhân tố quan trọng để thúc đẩy kinh tế, đời sống xã hội của dân TĐC đi lên và thấy được sự quan tâm của Nhà nước với đồng bào TĐC, vì tại vùng TĐC Sông Mã hiện nay có rất nhiều thôn bản, đường xá đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa, rất khó khăn khi đi vào các trung tâm bản. Việc xây dựng các tuyến đường đó tạo điều kiện để dân cư đi lại, trao đổi thông thương hàng hóa, thực hiện môi giao lưu vùng một cách dễ dàng.

Bên cạnh việc đầu tư các tuyến đường, việc đảm bảo nguồn điện cho dân sinh hoạt cũng rất tốt. Tại 3 điểm TĐC nghiên cứu 100% các hộ dân đều được sử dụng điện và đủ nguồn điện cho sinh hoạt, sản xuất. Việc cung cấp đủ điện cho nhân dân góp phần hiện đại hóa sản xuất, nâng cao trình độ dân trí đồng bào.

Cũng từ việc được cung cấp đủ điện nên việc tiếp nhận các kênh thông tin, nguồn tri thức của dân cư trở nên đa dạng hơn. Trang thiết bị sử dụng điện phục vụ nhu cầu sinh hoạt được người dân đầu tư nhiều hơn.

**Bảng 2.17: Tỷ lệ hộ dân có trang thiết bị sử dụng điện**

(Đơn vị: %)

	<b>Bản Khún 1</b>	<b>TĐC C5</b>	<b>Bản Mo</b>
Ti vi	94	96	93
Radio	40	45	51
Tủ lạnh	11	12	12
Đầu đĩa	70	75	83
Máy giặt	-	-	-

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Nhìn chung hầu hết các hộ dân đều đầu tư khá nhiều thiết bị điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng, nhiều nhất là ti vi, điều đó có thể thấy đồng bào đã phần

nào có những thuận lợi và sự tiến bộ trong việc tiếp cận thông tin, nâng cao dân trí, đời sống tinh thần và phục vụ sản xuất. Và việc đầu tư này của cộng đồng có xu hướng tăng lên và tăng gấp hơn 2 lần so với thời điểm ban đầu các hộ dân mới chuyển sang.

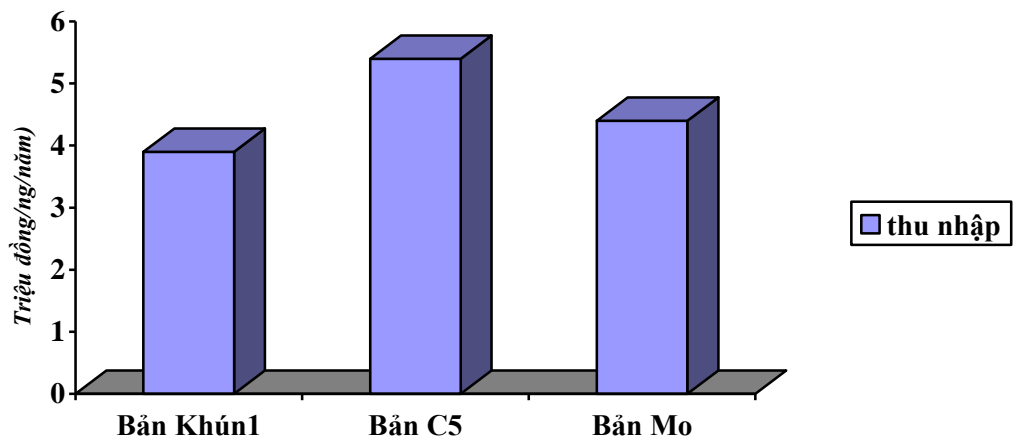
Nguồn nước sạch là dự án của chính phủ cung cấp cho các điểm TĐC và hiện nay tại 3 điểm khảo sát đều có hệ thống nước sạch kéo đến các hộ dân, đáp ứng nhu cầu và đảm bảo vệ sinh an toàn trong sinh hoạt của nhân dân.

Ngoài ra các trang thiết bị phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất cũng được đầu tư khá lớn. Phương tiện đi lại chủ yếu của người dân là xe máy, ở cả 3 điểm TĐC tìm hiểu, tỉ lệ hộ có xe máy đều đạt trên 90%. Đây là loại phương tiện phù hợp với điều kiện thu nhập của người dân, đồng thời thuận tiện trong việc đi lại tại những địa hình miền núi, việc trao đổi hàng hóa đều sử dụng chủ yếu loại phương tiện này. Rất nhiều hộ dân ở xa điểm tập trung bán sản phẩm Nông nghiệp đều phải sử dụng xe máy để chở lương thực ra điểm tập trung bằng phương tiện xe máy. Số xe Công Nông phục vụ nhu cầu chuyên chở hàng không có, nhưng số lượng máy kéo tăng, bản Khún 11 chiếc, bản TĐC C5 có 5 chiếc, bản Mo có 3 chiếc cũng phần nào đáp ứng nhu cầu của các hộ dân, đặc biệt vào thời điểm mùa vụ thu hoạch.

Như vậy với số liệu trên có thể đánh giá, cộng đồng dân TĐC ở đây đầu tư khá nhiều trang thiết bị phục vụ cuộc sống, điều đó cũng chứng tỏ đời sống người dân cũng có nhiều sự cải thiện so với trước.

#### *2.6.2.3. Mức thu nhập của dân cư*

Do đặc điểm kinh tế của các điểm TĐC mang tính chất sản xuất nông nghiệp là chủ đạo nên mức thu nhập của người dân không cao, thấp hơn nhiều so với mức thu nhập bình quân chung của cả nước nhưng so với mức thu nhập chung của đồng bào Tây Bắc đó là mức khá phổ biến.



**Hình 2.2: Mức thu nhập trung bình của dân cư**

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

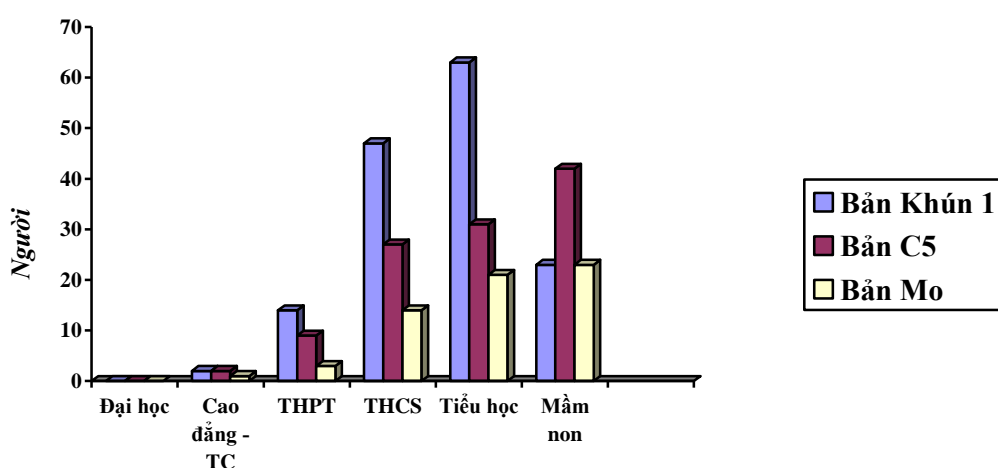
Thu nhập của người dân tại các điểm không đồng đều do đặc điểm sản xuất có sự khác biệt, nhưng có thể thấy đời sống người dân mặc dù ngày càng được tăng lên, nhưng thu nhập của người dân TĐC còn ở mức rất thấp. Năm 2011 so với năm 2009 tăng gấp trung bình 1,5 lần tại các điểm TĐC nghiên cứu.

Trong đó cơ cấu thu nhập từ trồng trọt chiếm chủ yếu, tới khoảng 80 % thu nhập của nhân dân, sau đó đến hoạt động chăn nuôi, chiếm khoảng 18 % thu nhập của các hộ dân, các hoạt động khai thác khác đóng vai trò không đáng kể trong tổng thu nhập. Tuy nhiên có thể thấy tại các điểm TĐC, chăn nuôi có nhiều ưu thế để phát triển, đồng bào cần khai thác thêm thế mạnh này để tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Đối với các điểm giáp biên giới có hoạt động trao đổi buôn bán diễn ra mạnh, người dân cần tăng cường tiếp thu kiến thức trong trao đổi, thông thương để đẩy mạnh hoạt động này.

#### 2.6.2.4. Hiện trạng giáo dục.

Cũng như đã phân tích trong phần nguồn lực, đối với dân TĐC việc đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là điện, đường, trường, trạm luôn được quan tâm hàng đầu.

Giáo dục luôn là lĩnh vực xã hội được coi trọng hàng đầu, nhằm nâng cao dân trí, cải thiện và phát triển đời sống nông thôn. Tại 2 điểm TĐC tập trung được tìm hiểu đều được xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo cho trẻ em đến trường, nâng cấp và xây mới lớp tiểu học, đối với học sinh cấp Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, thì học tập trung tại các điểm trường của xã và thị trấn.



**Hình 2.3: Số lượng học sinh phân theo cấp học**

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả, 2011*

Tuy nhiên có thể thấy ở đây, trình độ dân trí của dân cư tại các điểm chưa cao. Tỷ lệ học đại học không có, số cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chỉ rải rác 1- 2 SV/ 1 điểm. Số lượng học sinh học cấp THPT còn rất ít, so với số dân. Đương nhiên con số này có xu hướng tăng lên, vì tỷ lệ học sinh cấp THCS, tiểu học ở mức khá. Xu hướng chung của 3 điểm TĐC này cũng như cả vùng TĐC là tỷ lệ trẻ em bỏ học nhiều, đặc biệt đối với học sinh bậc THPT, khi mới vào đầu cấp. Trung bình ở mỗi điểm có từ 2 -5 học sinh bỏ học trên năm, khi đang học bậc THCS và THPT. Nguyên nhân chủ yếu do các em chưa xác định được mục tiêu học tập của mình, nên còn mãi chơi, xao nhãng, dẫn đến tình trạng các em không có kiến thức, càng lên bậc học cao, kết quả học tập yếu kém, dẫn đến chán học. Một số trường hợp khác thì do gia đình thiếu lao động, nên các em phải ở nhà giúp đỡ gia đình lao động, sản xuất

Nông nghiệp. Đồng thời những tập quán trong cộng đồng dân cư người Thái như muốn con cái lấy chồng, vợ sớm cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tỉ lệ học sinh bỏ học đang diễn ra phổ biến.

Chính vì vậy, ngoài việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc nâng cao dân trí cho trẻ em vùng TĐC, song bên cạnh đó chúng ta phải không ngừng tuyên truyền, động viên giáo dục nhận thức về vai trò của tri thức trong đời sống hiện đại dưới nhiều hình thức để khuyến khích các em đến trường.

#### *2.6.2.5. Y tế.*

Như đã khẳng định ở trên, cơ sở y tế của các điểm TĐC đều được đảm bảo ở mức độ nhất định việc chăm sóc sức khỏe cho dân bản, thông qua các trạm y tế xã và bệnh viện đa khoa huyện, còn tại các thôn bản thường chỉ có 1 y tá hoặc dược sĩ được đào tạo qua trung học, chuyên nghiệp nhằm hướng dẫn sử dụng thuốc cho bà con và sơ cứu thông thường khi có trường hợp ốm đau, tai nạn xảy ra.

### ***Tiểu kết chương 2***

Có thể nói, chất lượng cuộc sống dân cư từ khi chuyển đến nơi ở mới, có những chuyển biến rõ rệt. Đời sống người dân được cải thiện thông qua việc phát triển các hoạt động kinh tế. Nhà nước và địa phương đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để bà con TĐC nhanh chóng hòa nhập với nơi ở mới, yên tâm lao động sản xuất. Cuộc sống ban đầu nơi vùng đất mới không tránh khỏi những khó khăn về nơi ở, những tranh chấp về tài nguyên thiên nhiên vẫn còn diễn ra, nhưng đang dần được khắc phục có hiệu quả. Bên cạnh sự hỗ trợ không ngừng của nhà nước, sự quan tâm của cộng đồng dân cư sở tại, điều quan trọng là sự nỗ lực của dân TĐC và tinh thần này cần phải được nâng cao hơn nữa để bức tranh cuộc sống người dân TĐC thêm sinh động với nhiều mảng màu tươi sáng.

Hoạt động kinh tế, mang đậm nét của sản xuất Nông nghiệp, chưa được đầu tư nhiều, sản xuất lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo đặc biệt đối với vùng địa hình đất dốc.

### Chương 3

## ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2015 VÀ TẦM NHÌN TỚI 2020

### 3.1. Cơ sở định hướng

#### 3.1.1. Mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội khu TĐC ở Sơn La

##### 3.1.1.1. Mục tiêu và chiến lược của Đảng, Chính phủ, ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển vùng TĐC huyện Sông Mã

- Dân TĐC di chuyển tới vùng định cư mới và nhân dân nơi đón dân đều phải có cuộc sống tốt hơn so với trước và cùng được hưởng lợi từ sự đầu tư của nhà nước.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế khai thác tốt hơn lợi thế của vùng để phát triển Nông – lâm nghiệp hàng hóa, công nghiệp và dịch vụ, phát triển kinh tế, gắn với ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh, môi trường sinh thái.

- Xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với khả năng và xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất, tạo giá trị kinh tế cao trên một diện tích đất, phát triển xã hội bền vững.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc và điều kiện địa lí tự nhiên tùy từng khu vực, nhưng vẫn đảm bảo theo định hướng của trung ương và của tỉnh.

- Bằng nhiều hình thức phát huy tính nội lực trong nhân dân, tăng cường tinh thần đoàn kết trong cộng đồng dân cư bao gồm cả dân TĐC và dân sở tại, phát huy được sức mạnh trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

- Đẩy mạnh hoạt động giáo dục, nâng cao nhận thức của nhân dân trong hoạt động sản xuất và đời sống, nhằm đổi mới hoạt động kinh tế, phát triển xã hội.



### *3.1.1.2. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của vùng TĐC huyện Sông Mã*

Nhận thức rõ vai trò của dân TĐC trong vùng và trách nhiệm của nhà nước đối với sự phát triển của dân TĐC nói riêng và vùng TĐC nói chung. Nên tỉnh đã đưa ra những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cụ thể đáp ứng sự phát triển của vùng.

- Mục tiêu về kinh tế: Nâng cao mức đóng góp của người dân TĐC trong tổng thu nhập kinh tế của huyện, tỉnh. Tạo công ăn việc làm cho người lao động bằng việc đa dạng hóa cơ cấu cây trồng vật nuôi. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên bằng cách xây dựng cơ cấu sản xuất phù hợp với đặc điểm lãnh thổ nơi địa bàn cư trú, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, hình thành những trang trại sản xuất Nông – lâm- ngư nghiệp kết hợp, đưa các điểm, khu TĐC thành những khu kinh tế quan trọng của vùng TĐC.

- Mục tiêu về trật tự an toàn xã hội: Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhưng cần đảm bảo vấn đề an ninh xã hội, đặc biệt đối với những vùng địa bàn dân cư mới như các vùng TĐC. Xây dựng các cơ sở văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa xã hội cho dân cư

### **3.1.2. Tiềm năng và thực trạng phát triển vùng TĐC**

- Trên cơ sở phân tích có thể thấy, vùng TĐC huyện Sông Mã có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là việc phát triển Nông, lâm nghiệp dựa trên thế mạnh về đất đai, khí hậu, lao động và các nguồn lực khác.

Có thể thấy diện tích đất tự nhiên rộng lớn, với việc quy hoạch đất cho từng điểm một cách cụ thể. Diện tích đất nương lớn thích hợp cho nhiều loại cây lương thực ngắn ngày, cây công nghiệp và phát triển lâm nghiệp. Như vậy điều kiện đất đai có thể cho phép phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng, kết hợp lâm nghiệp trên diện rộng.

Ngoài ra với diện tích đất đồi rộng lớn khí hậu thích hợp cho việc phát triển chăn nuôi trên quy mô lớn. Đặc biệt là chăn nuôi gia súc lớn. Nên cần

xác định đó là những thế mạnh của vùng. Để xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên thực trạng kinh tế nói chung của các khu, điểm TĐC còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được tiềm năng của vùng. Những thế mạnh về đất đai, khí hậu đã được khai thác nhưng chưa có sự tập trung, đầu tư, vì vậy hiệu quả kinh tế còn hạn chế. Phần lớn nhân dân trong tình trạng đời sống kinh tế còn khó khăn, những cơ sở vật chất phục vụ cho sản xuất còn hạn chế. Vì vậy vấn đề đặt ra là cần phải có chiến lược phát triển kinh tế phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, ổn định và lâu dài.

### **3.2. Định hướng chung phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC đến năm 2015**

#### ***3.2.1. Quan điểm phát triển***

##### ***3.2.1.1. Quan điểm chung về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2015***

Việc xây dựng thủy điện Sơn La, cung cấp nguồn điện năng lớn cho đất nước, tuy nhiên bản thân những người dân vùng lòng hồ lại chịu những hi sinh lớn lao cho sự phát triển chung của đất nước và tỉnh Sơn La. Chính phủ đã có những đầu tư lớn lao cho dự án di dân và thiết lập vùng định cư mới cho đồng bào. Tuy nhiên có thể thấy

Cuộc sống của người dân TĐC nói chung còn rất nhiều khó khăn, sự phát triển kinh tế, xã hội nhiều nơi còn mang tính nhất thời chưa mang tính định hướng rõ ràng.

- Phát triển nhanh và bền vững, gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Kết hợp giữa phát triển toàn diện với đầu tư có trọng điểm, tạo ra các vùng kinh tế động lực thúc đẩy toàn vùng phát triển.

- Gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, từng bước giảm chênh lệch đời sống giữa các dân tộc trong vùng.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tận dụng tối đa những lợi thế của địa phương, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

- Thực hiện tốt chính sách dân tộc của đảng và Nhà nước đặc biệt là chính sách di dân và ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân lòng hồ thủy điện Sơn La.

### *3.2.1.2. Quan điểm bảo vệ môi trường sinh thái*

- Khai thác sử dụng đất phải gắn liền với các biện pháp bảo vệ môi trường. Xây dựng, mở rộng, các công trình phải có các giải pháp xử lý rác thải, phế thải, tránh ô nhiễm đất và môi trường.

- Bố trí hệ thống cây trồng hợp lý, tích cực trồng cây phân tán để tăng độ che phủ rừng, chống bạc màu hoá, xói mòn rửa trôi đất, bảo đảm cho việc sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Nhà nước, địa phương và nhân dân cùng chung tay trong việc mở rộng diện tích rừng, các dự án trồng, khoanh nuôi rừng phải được triển khai nhanh chóng, kịp thời và đồng bộ, có sự chỉ đạo định hướng của cơ quan chức năng trong việc triển khai nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Không ngừng nâng cao trách nhiệm người dân trong việc bảo vệ tài nguyên môi trường dưới mọi hình thức như: phát triển giáo dục, tuyên truyền, định hướng, đề vấn đề bảo vệ môi trường trở thành hoạt động thường xuyên, liên tục trong nhân dân.

### *3.2.2. Các mục tiêu chủ yếu phát triển các điểm TĐC đến năm 2020*

*- Về kinh tế:*

Xác định việc phát triển kinh tế xã hội của các khu, điểm TĐC là một mục tiêu quan trọng của vùng, nâng cao mức đóng góp của kinh tế khu TĐC vào sự phát triển chung của cả vùng. Đảng bộ và các cơ quan chức năng địa phương không ngừng đầu tư và xây dựng định hướng sự phát triển kinh tế cho

đồng bào. Xây dựng cơ cấu ngành kinh tế đa dạng nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế của địa phương, đặc biệt là nguồn lao động. Nhằm nâng cao thu nhập của người dân, cải thiện cuộc sống.

Quy hoạch cụ thể và nhanh chóng vấn đề bổ sung diện tích đất Nông nghiệp cho đồng bào để có thêm diện tích đất canh tác.

- Về xã hội:

Trên cơ sở quy hoạch có hiệu quả nguồn đất đai, tài nguyên thiên nhiên cho nhân dân, sẽ tránh được những tranh chấp về các vấn đề sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên nói chung đang là vấn đề gay gắt ở một số điểm TĐC.

Phát huy hơn nữa vai trò của các chi hội trong việc xây dựng một cuộc sống mới với nhiều tiến bộ nhưng vẫn giữ được những nét văn hóa đa dạng trên cơ sở hòa hợp với dân địa phương.

Các cơ quan chức năng đầu tư hơn nữa cho việc phát triển Giáo dục của các điểm TĐC, ngoài việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, hỗ trợ về học phí, sách vở và các phương tiện học tập khác. Đồng thời tổ chức nhiều các hoạt động tuyên truyền trong nhân dân để thấy được vai trò của tri thức trong đời sống phát triển. Chính quyền, các tổ chức đoàn thể không ngừng vận động trẻ em đến trường. Phần đầu đạt 100% tỉ lệ học sinh biết chữ.

Xây dựng các điểm y tế trong thôn bản. Định hướng, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp THPT có thể học các lớp đào tạo y tá, y sĩ, bác sĩ về phục vụ địa phương

Đảm bảo tốt an ninh quốc phòng để người dân an tâm trong sản xuất đồng thời cũng tạo điều kiện để tạo môi trường sống lành mạnh, phát triển.

Đảm bảo 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới ở tất cả các điểm TĐC, và hơn 80% dân TĐC được sử dụng nước sạch.

### **3.3. Các giải pháp chủ yếu**

#### **3.3.1. Giải pháp về tổ chức quản lý các điểm TĐC**

- Các ban quản lý dự án TĐC cấp tỉnh, huyện cần có những quy hoạch cụ thể về phạm vi lãnh thổ của các điểm TĐC, để có sự phân chia đất một cách phù hợp, căn cứ vào số hộ dân tại các điểm tiến hành quy hoạch và phân chia tương xứng với nhân lực từng hộ dân, vừa đáp ứng nhu cầu dân cư vừa tránh được những tranh chấp, xung đột xung quanh vấn đề sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên.

- Mỗi khu TĐC đều chịu sự quản lý của UBND huyện về mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, vì vậy các cơ quan chức năng của huyện cần phải phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, để quản lý tốt về hoạt động của con người tại các khu vực TĐC trong cộng đồng dân cư sở tại nói chung. Tại mỗi điểm TĐC đều được xây dựng bộ máy quản lý với đầy đủ các tổ chức, tuy nhiên cần phát huy tốt hơn nữa vai trò của các chi hội trong việc xây dựng và phát triển đời sống kinh tế - xã hội.

- Các cơ quan chức năng của huyện cần thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, các hoạt động tuyên truyền về nhiều lĩnh vực để đồng bào có thêm những hiểu biết về các lĩnh vực của đời sống văn hóa và nâng cao tinh thần trong nhân dân.

- Tạo ra sự liên kết không gian chặt chẽ giữa các điểm TĐC, để dân cư tăng cường mối quan hệ, sự đoàn kết, học hỏi giao lưu giữa các điểm, tạo nên tính thống nhất về tư tưởng trong nhân dân, giúp cho cán bộ quản lý dễ dàng hiểu rõ tinh thần của nhân dân để có biện pháp chiến lược hoạch định phù hợp với tâm lý đồng bào, dễ đem lại hiệu quả.

- Đẩy mạnh các công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng thôn bản văn minh, lành mạnh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc dưới nhiều hình thức giúp người dân nâng cao tinh thần và hiểu biết về cuộc sống, có trách nhiệm xây dựng thôn bản vững mạnh.

### **3.3.2. Giải pháp về vốn, đầu tư và xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng**

Dân cư tại các khu, điểm TĐC nói chung đang đối mặt với cuộc sống đầy khó khăn, muốn phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cần phải có nguồn vốn. Đối với cộng đồng dân tộc Sơn La nói chung, dân cư TĐC nói riêng nguồn vốn tự có trong nhân dân rất ít, đặc biệt là đối với dân TĐC, việc di cư đã khiến cho họ bị thiệt hại nhiều về vật chất và tiền của. Chính vì vậy để giải quyết nguồn vốn cần có những giải pháp sau:

- Đẩy mạnh việc khai thác các thế mạnh của vùng như đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển cơ cấu kinh tế đa ngành, đẩy mạnh hoạt động trao đổi thông thương nhằm đem lại hiệu quả kinh tế, tạo nguồn vốn trong nhân dân.

- Tăng cường các hoạt động nhằm thu hút các dự án phát triển kinh tế của nhà nước và các chủ đầu tư như: các dự án về trồng, khoanh nuôi rừng, dự án phát triển cây công nghiệp lâu năm theo hình thức chuyên canh trên diện rộng...

- Nhà nước tạo điều kiện tốt nhất cho dân TĐC được vay vốn với những chính sách ưu đãi để phát triển kinh tế. Chính sách cho dân nghèo vay đã được thực hiện từ trước, tuy nhiên số vốn được vay của người dân không nhiều, hơn nữa nhiều hộ dân gặp vấn đề khó khăn trong việc làm giấy tờ, thủ tục nên mất nhiều thời gian để nhận vốn vay, hay nhiều hộ dân còn sử dụng sai mục đích vốn vay... Vì vậy đòi hỏi các cơ quan chức năng phải có những hướng dẫn kịp thời đối với người dân trong quá trình vay và sử dụng vốn.

- Tăng cường hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật để thuận lợi cho nhân dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thu hút sự đầu tư nhằm khai thác thế mạnh của vùng. Thu hút các dự án về việc xây dựng các tuyến đường giao thông bản, liên bản, liên xã, hệ thống nước sạch, trạm thủy lợi...

### **3.3.3. Giải pháp về vấn đề sử dụng lao động**

Nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của vùng, đặc biệt là các điểm TĐC, đang đối mặt với nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội. Để có nguồn nhân lực thích ứng, cần phải có những giải pháp cụ thể sau:

- Chính quyền địa phương cần có sự đầu tư nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nhân lực cho hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt là lao động có trình độ trong phát triển Nông, lâm, ngư nghiệp – một lĩnh vực hoạt động kinh tế quan trọng của các khu, điểm TĐC.

Để tăng số lượng lực lượng lao động có trình độ này, phải có sự giúp đỡ không nhỏ chính quyền địa phương và các ban ngành, tuyên truyền, định hướng để nhân dân thấy rằng yêu cầu của xã hội cần nguồn nhân lực qua đào tạo để đáp ứng sự phát triển.

- Các cán bộ chuyên trách thường xuyên xuống các địa phương, cung cấp các kiến thức về sản xuất trong nhân dân. Có thể tổ chức các lớp học ngắn ngày ngay tại các địa phương, để cán bộ có thể phổ biến rộng rãi đến quần chúng nhân dân những kiến thức cơ bản phục vụ nhu cầu lao động. Ngoài ra tổ chức các cuộc hội thảo giữa các bản để giúp lao động có thể trao đổi kinh nghiệm sản xuất và cuộc sống, nhằm nâng cao hiệu quả lao động.

### **3.3.4. Giải pháp về sử dụng đất**

- Đối với đất nông nghiệp: Cần có sự quy hoạch hợp lý về đất đai, phù hợp với điều kiện, quy mô diện tích đất nông nghiệp của từng địa phương. Do đặc điểm của vùng TĐC Sông Mã có diện tích đất nương lớn vì vậy cần phát triển nông lâm kết hợp và đa dạng hóa cây trồng nhằm tận dụng hiệu quả diện tích đất.

- Đối với đất phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Do nhu cầu sử dụng đất của các ngành này không nhiều nên diện tích đất phục vụ cho

mục đích này đang rất hạn chế. Tuy nhiên cần có sự điều chỉnh và quy định hợp lý, đón đầu sự có mặt và phát triển của những ngành này.

- Phân bổ diện tích đất phù hợp cho sự phát triển cơ sở hạ tầng cả trong tương lai gần. Những yêu cầu về việc xây dựng hệ thống trường học, trạm y tế, đường giao thông, điểm Chợ thôn bản phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa ... là những nhiệm vụ cần thiết vì vậy cần có sự quy hoạch kịp thời, khoa học để đáp ứng nhu cầu về đất của những đối tượng này.

### ***3.3.5. Giải pháp về xây dựng cơ cấu các ngành kinh tế và đầu tư phát triển***

Dựa trên những đặc điểm kinh tế của các khu, điểm TĐC như phân tích có thể thấy nhiều hạn chế và khó khăn trong sự phát triển kinh tế của cộng đồng dân cư. Cơ cấu kinh tế thể hiện rõ vai trò chủ yếu của hoạt động trồng cây lương thực, khiến cho nguồn tài nguyên và nhân lực chưa được khai thác thật sự hiệu quả, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, vì vậy vấn đề quan trọng là phải có giải pháp trong thay đổi cơ cấu kinh tế, thích ứng với xu thế phát triển chung của đất nước và phù hợp với đặc điểm địa phương. Các giải pháp đặt ra như sau:

- Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, tận dụng nguồn đất đai một cách có hiệu quả. Đẩy mạnh các cây công nghiệp, cây ăn quả là một trong những thế mạnh của đặc điểm đất đai vùng núi Tây Bắc. Phát triển nông nghiệp kết hợp với khoanh nuôi rừng, vừa tăng hiệu quả sử dụng đất vừa đem lại nguồn thu nhập cho nhân dân, giữ môi trường sinh thái, giữ đất, giữ nước.

Đẩy mạnh hoạt động chăn nuôi, nhưng cần đa dạng hóa hoạt động này, đa dạng về hình thức cũng như cơ cấu vật nuôi, phát triển chăn nuôi gia súc nhưng theo hình thức tập trung trên quy mô lớn, đặc biệt là chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò. Ngoài ra phát triển chăn nuôi dê, đáp ứng nhu cầu của vùng cũng như khai thác có hiệu quả đặc điểm đất đai và khí hậu của vùng.



Diện tích đất ruộng không nhiều nhưng vùng có mật độ sông suối khá dày chính vì vậy, dân cư cần có chiến lược đầu tư khoanh nuôi thủy sản như cá, tôm, ba ba...

- Ngoài ra có thể tiến hành nuôi một số động vật có giá trị kinh tế cao và phù hợp với đặc điểm sinh thái của vùng như nuôi ong lấy mật, nuôi nhím lấy thịt có thể xuất khẩu ra thị trường ngoài nước.

- Xác định Nông – lâm nghiệp là ngành sản xuất chính, tuy nhiên cũng cần đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ và thủ công nghiệp, công nghiệp, phù hợp với thế mạnh của từng địa phương. Tạo môi trường trao đổi thông thương thông thoáng, lành mạnh thu hút các doanh nghiệp, thương nhân đến đầu tư, thu mua các sản phẩm của vùng. Có kiến nghị với chính quyền địa phương xây dựng các điểm họp chợ để tạo điều kiện cho nông dân có nơi trao đổi thông thương hàng hóa mà không phải vất vả đến những địa điểm xa để tìm khách mua.

## KẾT LUẬN

1. TĐC là sự thiết lập lại môi trường sống trên một lãnh thổ mới. TĐC có thể do chủ quan của người dân, tự y muốn thay đổi chỗ ở hoặc do sự di cư có tổ chức dưới sự chỉ đạo của nhà nước hay các cơ quan tổ chức có thẩm quyền vì mục đích kinh tế - xã hội nào đó.

2. Hoạt động di dân TĐC ở Sơn La là hoạt động di cư vì mục đích CNH – HĐH của đất nước, giải phóng vùng lòng hồ phục vụ việc xây dựng thủy điện đáp ứng nguồn điện năng dồi dào cho đất nước. Phần lớn lượng dân di cư khỏi vùng lòng hồ, được thiết lập nơi ở mới tại các điểm thuộc nhiều huyện của tỉnh Sơn La.

3. Vùng TĐC Sông Mã là một vùng đón nhận số lượng dân TĐC khá lớn, 19 điểm TĐC thuộc 4 khu. Đó vừa là thuận lợi đối với bản thân dân tái định cư, đối với vùng, vừa là những khó khăn. Do đây là một huyện có diện tích rộng lớn, đặc biệt là diện tích đất phát triển Nông – lâm nghiệp, tạo điều kiện cho dân TĐC có thể khai thác nguồn tài nguyên này, đồng thời phát huy được nghề truyền thống của dân bản. Tạo ưu thế để phát triển kinh tế, tuy nhiên đây cũng là vùng có hoạt động kinh tế còn nhiều khó khăn, nhiều xã còn nằm trong diện nghèo. Do diện tích lãnh thổ rộng lớn nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho vùng còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải. Nhiều nơi giao thông đi lại khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các địa phương.

4. Thực trạng kinh tế - xã hội của các khu TĐC và một số điểm TĐC đã được đề tài tìm hiểu, phân tích, đánh giá trên cơ sở khách quan. Từ đó nhìn nhận được những khó khăn và cả sự nỗ lực của nhân dân TĐC trên vùng đất mới. Những thế mạnh về kinh tế là tiền đề quan trọng cho sự phát triển lâu dài trong tương lai.

5. Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế - xã hội đó tác giả đã đưa ra những giải pháp mang tính định hướng cho sự phát triển của vùng. Nhằm khai thác những thế mạnh của vùng một cách có hiệu quả và tiến tới sự phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Đặng Nguyên Anh, “Chính sách di dân tái định cư các công trình thủy điện ở Việt Nam từ góc độ nghiên cứu xã hội”, *Tạp chí DS&PT (số 6/2007)*.
2. “Báo cáo tổng kết hoạt động kinh tế - xã hội huyện Sông Mã năm ”, (2010), *phòng tài chính huyện Sông Mã*.
3. “Báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội của dân tái định cư vùng TĐC huyện Sông Mã”, (2011), *Ban dự án tái định cư thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã*.
4. “Báo cáo kết quả giao đất cho dân tái định cư”, (2010), *Ban dự án tái định cư thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã*.
5. “Báo cáo kết quả hỗ trợ và bồi thường dân tái định cư thủy điện Sơn La”, (2008), *Ban dự án tái định cư thủy điện Sơn La*.
6. “Báo cáo kết quả hoạt động đời sống kinh tế - xã hội”, (2011), *Chi uỷ điểm TĐC Bản Khún 1, bản Mo, bản C5*.
7. Dân số & Phát triển, “Di cư quốc tế: Con số & Sự kiện”, (số 9/2006), *website Tổng cục Dân số & KHHGD*.
8. “Đặc điểm tự nhiên huyện Sông Mã”, (2010), *phòng Tài nguyên môi trường huyện Sông Mã*.
9. Bảo Huy & Cộng sự (2005), *Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam*, NXB Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Huy, (2010), *Vấn đề di dân, TĐC ở tỉnh Sơn La*, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân.
11. Tạ Thị Thu Huyền, (2011), *Thực trạng di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang*, luận văn thạc sĩ, trường Đại học sư phạm – Đại học Thái Nguyên.
12. Nguyễn Văn Huân, Hoàng Đình Phú (2003), *Những vấn đề kinh tế - xã hội và văn hoá trong phát triển bền vững*, NXB Hà Nội

13. Nguyễn Quang Hợp (2004), *Bài giảng Kinh tế phát triển nông nghiệp – nông thôn*, NXB Thái Nguyên.
14. Lương Thị Mai, (2010), *Nghiên cứu giải pháp phát triển sản xuất và ổn định đời sống của các hộ dân tại một số khu tái định cư Dự án thủy điện Sơn La*, luận văn thạc sĩ, trường Đại học sư phạm Hà Nội.
15. Mạng lưới các trung tâm nuôi trồng thủy sản châu Á Thái Bình Dương (NACA), (2006), *Phương pháp đánh giá nông thôn và phân tích sinh kế bền vững – Khái niệm và ứng dụng*, Hà Nội
16. Nguyễn Phương, ( 2008), *Phát triển kinh tế bền vững*, NXB Thái Nguyên.
17. Đỗ Anh Tài (2008), *Giáo trình phân tích số liệu thống kê*, NXB Thống kê.
18. GS.TS. Nguyễn Việt Thịnh,( 1992), *Vấn đề tái định cư ở vùng lòng hồ Hòa Bình*”, NXB Sư phạm Hà Nội.
19. GS. Lê Thông, ( 2006), *Kinh tế - xã hội Việt Nam*, NXB Sư phạm Hà Nội.
20. Nguyễn Sen, (2006), *Hoạt động di dân tái định cư của một số nước trên thế giới*, NXB Kinh tế quốc dân.
21. UBND tỉnh Sơn La, (2007), *Công trình thủy điện Sơn la và công tác di dân, tái định cư*, NXB Hà Nội.
22. Website: [http://www. Tổng cục DS-KHHGD.com.vn](http://www.Tổng cục DS-KHHGD.com.vn)
23. Website: <http://www.google.com.vn/thuydienvietnam>
24. Website: <http://www.google.com.vn/thuydiensonla>
25. Website: <http://www.google.com.vn/didantaidinhcuthuydien>.
26. Website: <http://www.google.com.vn/dantri.com.vn>.

## PHIẾU ĐIỀU TRA

### PHIẾU PHÒNG VẤN NÔNG HỘ

Chuyên đề nghiên cứu “*Nghiên cứu sự phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La thuộc huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La*”. Phiếu số: .....

Mã số: .....

Ngày phỏng vấn: ..... Người phỏng vấn: .....

#### I. ĐẶC ĐIỂM NÔNG HỘ

1.1 Họ và tên người tham gia trả lời phỏng vấn: .....

Dân tộc: ....., Tôn giáo: .....

Điểm tái định cư: .....

Điểm: Bản Khún 1

Bản C5

Bản Mo

1.2 Tài sản của nông hộ: *Xin bác, chú, cô, anh, chị cho biết về điều kiện vật chất của gia đình.*

- Nhà:

- Máy kéo (số lượng):

Xe máy (số lượng):

Ti vi (số lượng):

STT	Tài sản	Năm mua hay XD	Thành tiền khi mua	Giá trị còn lại %
1	Nhà			
2	Xe máy			
3	Ti vi			
4	Điện thoại (bàn, di động)			
5	Đầu video			
6	Tủ lạnh			
7	Máy giặt			
8	Máy kéo			

1.3 Điều kiện sống: *Xin bác, cô, chú, anh chị cho biết về điều kiện sống của gia đình?*

TT	Điều kiện	Năm sử dụng	Tiền trả hàng	Tiền đầu	Đánh giá
----	-----------	-------------	---------------	----------	----------

			<b>tháng (bình quân)</b>	<b>tu</b>	
1	<b>Nước sạch</b>				
2	<b>Điện</b>				
3	<b>Nhà tắm</b>				
4	<b>Nhà vệ sinh</b>				

#### 1.4 Tiếp cận thông tin: *Gia đình ta thường biết các loại tin tức từ đâu?*

STT	Nguồn thông tin	Mức độ tiếp cận	Loại tin	Người hay xen, nghe
1	<b>Radio, tivi, báo...</b>			
2	<b>Hội họp</b>			
3	<b>Họ hàng</b>			
4	<b>Bạn bè</b>			

*Mức độ tiếp xúc: 1- Rất thường xuyên; 2- Thường xuyên; 3- Không thường xuyên; 4- Không bao giờ.*

#### 1.5. Nhân khẩu trong gia đình.

*Xin cô bác, anh chị cho biết về các thành viên trong gia đình mình?*

STT	Họ và tên	Quan hệ	Nam/Nữ	Tuổi	Năm đi học	Nghề nghiệp	Sức khỏe
1							
2							
3							
4							
5							

## II. MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI

### 2.1 Các tổ chức và thành viên có liên quan trong cộng đồng.

*Xin cho biết các tổ chức và thành viên nào dưới đây có trong xã?*

TT	Tổ chức	Có	Tên lãnh đạo hay tên tổ chức	Hỗ trợ gì cho cộng đồng	Vai trò của tổ chức
1	Hội phụ nữ				
2	Hội nông dân				
3	Hội cựu chiến binh				
4	Đoàn thanh niên				
5	Câu lạc bộ khuyến nông				
6	Tổ tiết kiệm tín dụng, vay vốn				
7	Chính quyền xã				
8	Lâm trường				
12	Bộ đội				

*- Hỗ trợ: 1: Phổ biến chủ trương; 2: Phổ biến kỹ thuật sản xuất; 3: Thực hiện và phổ biến luật pháp; 4: Hỗ trợ vật chất (gạo, tiền, phân bón, giống cây trồng...); 5: Giao lưu văn hoá văn nghệ; 6: Hỏi thăm động viên; 7: Mua sản phẩm của dân; 8: Bán các thứ cần thiết; 9: Tạo việc làm cho cộng đồng.*

*- Vai trò của tổ chức trong cuộc sống của người dân: 1: Rất quan trọng; 2: Quan trọng; 3: Bình thường; 4: Không quan trọng.*

**2.2 Hoạt động xã hội: Xin cho biết năm nay gia đình ta tham gia vào các hoạt động nào dưới đây?**

TT	Hoạt động	Ai tổ chức	Ai tham gia	Mức độ tham gia	Hình thức tham gia



1	Tập huấn về kỹ thuật sản xuất				
2	Chủ trương vay vốn ngân hàng				
3	Các vấn đề về bảo vệ sức khoẻ, phòng dịch,...sinh đẻ có kế hoạch				
4	Phòng trừ dịch bệnh cho trâu, bò, gà...				
5	Bảo vệ rừng và trồng rừng				
6	Hội thảo các bản chia sẻ kinh nghiệm về sản xuất và nâng cao đời sống xã hội				
7	Lao động công ích				
8	Giao lưu văn hoá				

- Ai tổ chức: 1: Hội phụ nữ; 2: Hội nông dân; 3: Cựu chiến binh; 4: Đoàn; 5: CLB khuyến nông; 6: Xã;

- Người tham gia: Ghi số lượng người trong gia đình tham gia hoạt động; Mức độ; Số lần tham gia trong năm.

- Hình thức tham gia: 1: Họp nghe phổ biến; 2: Họp có tham gia phát biểu; 3: Đóng góp; 4: Hoạt động văn nghệ, thể thao.

### III. TÀI NGUYÊN

#### 3.1. Đất đai

Hỏi: Xin cho biết về điều kiện đất sản xuất của gia đình từ 2006- 2011?

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Chất lượng	Sử dụng đất
1	Ruộng nước			
2	Đất đồi			
3	Rừng			

4	Ao, hồ			
---	--------	--	--	--

**Chất lượng:**

**Hỏi:**

- Gia đình có được cấp đất hay không? Việc sử dụng đất chịu sự quản lí của tổ chức nào trong huyện?

- Đánh giá của nông dân về đất đai của họ ( Tốt, xấu...mấy vụ, vụ nào thường mất mùa? Lý do?)

- Rừng: Bảo vệ, khoán trông mới hay được giao quyền sử dụng. Có được sử dụng gì không (chăn thả vật nuôi, lấy củi, lấy măng, lấy gỗ...)

- Sử dụng đất: Ghi các loại cây đã trồng vào thời điểm đó, năm đó.

- Có đề xuất gì không?)

**Ý kiến của gia đình về đất mới được cấp** (Chất lượng đất hiện đang sử dụng như thế nào?)

.....

.....

.....

.....

### 3.2. Rừng và tài nguyên rừng

1. Ông/ bà có nhận giao quản lí, bảo vệ và trông rừng không?

Có  Không  Diện tích:.....ha

2. Nhận quản lí, trông và bảo vệ rừng từ năm nào:.....

3. Tiền khoán quản lí bảo vệ hàng năm:.....

4. Trong những năm qua gia đình ta lấy các sản phẩm nào sau đây? (Đánh dấu chéo (x) vào cột bán hay sử dụng)

STT	Loại sản phẩm	Sử dụng	Bán	Thành tiền
1	Gỗ			
2	Củi			
3	Măng			
4	Mây			

5	Nấm			
6	Mật ong			
7	Lá thuốc			
8	Sản phẩm khác			

#### IV. CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

##### 4.1. Trồng trọt (Năm điều tra.....)

Loại hình sử dụng đất	Diện tích (ha)	Sản lượng (kg/năm)	Năng suất(tấn/ha)	Giá bán/số lượng bán	Thành tiền	Số cây/năm trồng
Ngô						
Sắn						
Lúa						
Nhãn						
Rau, quả						
Cây khác						

<?> Theo Ông/ bà khi sản xuất gia đình ta gặp phải khó khăn gì? (Có thể có nhiều lựa chọn)

Không có kỹ thuật ;Không biết trồng cây gì, nuôi con gì cho có thu nhập cao; Không có vốn; Không có lao động; Đất quá xấu; Hay bị thiên tai, mất mùa.

<?> Mong muốn làm việc khác để có thu nhập cao không ?

Việc gì.....

##### 4.2. Sản xuất chăn nuôi

###### 1. Tình hình chung

TT	Loại gia súc	Số lượng	Hình thức chăn nuôi

1	<b>Trâu</b>		
2	<b>Bò</b>		
3	<b>Dê</b>		
4	<b>Lợn</b>		
5	<b>Gia cầm</b>		
6	<b>Vật nuôi khác</b>		

**2. Tình hình chăn nuôi trong gia đình**

Loại vật nuôi	Số lượng qua các năm								
	Năm.....			Năm.....			Năm.....		
	Số lượng đầu năm	Số lượng tăng đàn	Bán/ mua (SL)						
<b>Trâu</b>									
<b>Bò</b>									
<b>Dê</b>									
<b>Ngựa</b>									
<b>Lợn</b>									
<b>Gia cầm</b>									
<b>Vật nuôi khác</b>									

**3. Theo Ông/ bà khi sản xuất gia đình ta gặp phải khó khăn gì trong chăn nuôi? (Có thể có nhiều lựa chọn)**

Không có kỹ thuật

Không biết nuôi con gì để có thu nhập cao

Không có vốn

Thiếu lao động

Hay bị bệnh dịch

#### 4. Dịch vụ

TT	Loại hình	Số lần tham gia/ tháng	Thu nhập bình quân/tháng/hộ
1	Buôn bán		
2	Tiếp thị tiêu dùng		
3	Khác		

### 5. THU NHẬP VÀ CHI TIÊU

#### 5.1. Thu nhập hàng năm

*Xin cho biết gia đình ta có thu nhập (TN) từ những nguồn nào sau đây?*

TT	Nguồn thu	Năm.....		Năm.....		Diễn biến thu nhập qua các năm
		Số lượng	Tháng có TN	Số lượng	Tháng có TN	
1	Trồng trọt					
2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm					
3	Bảo vệ, trồng rừng					
4	Lương hoặc trợ cấp					
5	Làm thuê					
6	Dịch vụ					
7	Bán măng rừng, lâm sản					
8	Thu từ các nguồn khác					

*(Diễn biến thu nhập qua các năm: Tăng nhiều, tăng, không thay đổi, giảm ít, giảm mạnh)*

*Nguyên nhân: 1- giá cả; 2- thiên tai, dịch bệnh; 3- Không có hoạt động này.*

#### 5.2. Chi tiêu của gia đình trong năm

##### 1. Chi cho sản xuất

TT	Nội dung chi	Năm.... (thành tiền)	Năm.... (thành tiền)	Năm.... (thành tiền)	Diễn biến chi tiêu
----	--------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------	--------------------

1	Phân bón				
2	Thuốc bệnh				
3	Giống cây				
4	Giống con				
5	Thức ăn chăn nuôi				
6	Máy móc thiết bị				

*Diễn biến chi cho sản xuất qua các năm: Tăng nhiều; tăng; không thay đổi; giảm ít; giảm mạnh.*

*Nguyên nhân: 1- Giá đầu ra của sản phẩm; 2- Giá đầu vào của vật tư; 4- Vốn đầu tư; 5- Hiệu biết*

## 2. Chi cho tiêu dùng

TT	Nội dung chi	Năm.... (Thành tiền)	Năm.... (Thành tiền)	Diễn biến chi tiêu
1	Gạo			
2	Mắm, muối, bột ngọt...			
3	Bánh, kẹo, đường...			
4	Thuốc chữa bệnh...			
5	Cho con đi học			
6	Quần áo, chăn màn			
7	Lễ, tết (cưới, đám ma,...)			
8	Những khoản khác			

*Diễn biến chi cho tiêu dùng qua các năm: Tăng nhiều; tăng; không thay đổi; giảm ít; giảm mạnh.*

*Nguyên nhân: 1- Ốm đau, có thêm con đi học; 2- Hiếu hỉ, ma chay; 3- Thu nhập thấp*





**Hình 2.2. Bản đồ hành chính huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La**



(Nguồn: Tập bản đồ hành chính Việt Nam, NXB Bản đồ, H, 2010)





**Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Sơn La**  
(Nguồn: Tập bản đồ hành chính Việt Nam, NXB Bản đồ, H, 2010)

## HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG ĐIỀM TÁI ĐỊNH CƯ C5



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*



## HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG ĐIỂM TĐC BẢN KHÚN 1



## HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG ĐIỂM TĐC BẢN MO



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

